

TS. NGUYỄN NGỌC QUANG (Chủ biên)
ThS. PHẠM THÀNH LONG – ThS. TRẦN VĂN THUẬN

PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

(DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG
VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
KHÔI KINH TẾ)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TS. NGUYỄN NGỌC QUANG (Chủ biên)
ThS. PHẠM THÀNH LONG – ThS. TRẦN VĂN THUẬN

PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

*(Dùng trong các trường Cao đẳng và
Trung cấp chuyên nghiệp khối kinh tế)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời nói đầu

Việt Nam đã chính thức ra nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), do vậy các doanh nghiệp ngày càng phải cạnh tranh và phát triển. Để kịp thời cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực hành cho người học và các nhà quản lý doanh nghiệp, tập thể tác giả trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã biên soạn cuốn giáo trình “*Phân tích hoạt động kinh tế*” cho sinh viên, học viên các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh trong các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp... Đây là tài liệu bổ ích trang bị phương pháp luận về phân tích hoạt động kinh tế trên thương trường. Giáo trình “*Phân tích hoạt động kinh tế*” được chia làm 5 chương theo tiến trình phân tích hoạt động kinh tế của một doanh nghiệp. Trong mỗi chương gồm có lý thuyết, câu hỏi ôn tập và bài tập vận dụng. Phần cuối là bài tập trắc nghiệm giúp cho người học có thể tự kiểm tra kiến thức của mình đã tiếp thu, hình thành các kỹ năng ứng xử nhanh trong thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tham gia biên soạn cuốn giáo trình, gồm có:

1. ThS. Phạm Thành Long (chương 1)
2. ThS. Trần Văn Thuận (chương 2)
3. TS. Nguyễn Ngọc Quang (chương 3, 4, 5)

Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách sẽ đáp ứng được nguyện vọng của người học. Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn mọi ý kiến đóng góp để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Các Tác giả

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1.1.1. Khái niệm phân tích hoạt động kinh tế

Phân tích hiểu theo nghĩa chung nhất là sự chia nhỏ sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận khác nhau, từ đó nghiên cứu chúng trong mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành để thấy được bản chất, tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong quá trình nghiên cứu. Trong các hiện tượng tự nhiên, việc chia nhỏ này được tiến hành bằng các phương tiện cụ thể như phân tích các chất hoá học bằng các phản ứng, phân tích các loại vi sinh vật bằng kính hiển vi... Nhưng trong hoạt động kinh tế, các hiện tượng cần phân tích chỉ tồn tại bằng những phạm trù kinh tế nên việc phân tích phải thực hiện bằng những phương pháp đặc thù.

Vậy phân tích hoạt động kinh tế là việc phân chia các hiện tượng, các quá trình và các kết quả kinh doanh thành nhiều bộ phận cấu thành. Trên cơ sở đó, sử dụng các phương pháp: liên hệ, so sánh, đối chiếu... và tổng hợp lại nhằm rút ra quy luật và xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu, từ đó phục vụ cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Phân tích hoạt động kinh tế gắn liền với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của con người. Khi xã hội chưa phát triển, yêu cầu thông tin cho quản lý chưa nhiều, công việc phân tích kinh doanh cũng được tiến hành bằng những phương pháp đơn giản như các phép cộng, trừ... Khi nền kinh tế càng phát triển, những đòi hỏi về quản lý nền kinh tế quốc dân không ngừng tăng lên, thông tin phục vụ cho kinh doanh ngày càng phức tạp. Để đáp ứng yêu cầu quản lý kinh doanh ngày càng cao phù

hợp với nền kinh tế thị trường, phân tích hoạt động kinh tế được hình thành và ngày càng hoàn thiện trở thành một ngành khoa học độc lập. Quá trình đó hoàn toàn phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển các ngành khoa học trong thời đại phát triển.

1.1.2. Ý nghĩa của phân tích hoạt động kinh tế trong hệ thống quản lý của doanh nghiệp

Trong cơ chế thị trường hiện nay, để tồn tại và phát triển bền vững, đòi hỏi các doanh nghiệp kinh doanh phải có lợi nhuận. Để đạt được lợi nhuận, kết quả cao nhất trong sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định các phương hướng, mục tiêu đầu tư, biện pháp sử dụng các yếu tố sản xuất một cách khoa học, hiệu quả. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần phải nắm được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh. Điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở các quyết định kinh doanh phải dựa vào các thông tin của phân tích kinh doanh.

Thực tế cho thấy rằng, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể tiến hành phân tích các hoạt động kinh doanh một cách toàn diện mới có thể giúp cho các nhà doanh nghiệp đánh giá một cách đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu được biểu hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu kinh tế của doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích sâu sắc các nguyên nhân hoàn thành hay không hoàn thành các chỉ tiêu đó trong sự tác động lẫn nhau giữa chúng. Từ đó, có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Mặt khác, qua phân tích kinh doanh giúp cho các nhà doanh nghiệp và các đối tượng khác tìm ra biện pháp đích thực để tăng cường các hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp nhằm khai thác tối đa các yếu tố của quá trình sản xuất, nâng cao kết quả kinh doanh. Thông tin từ hoạt động phân tích kinh doanh còn là những căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong cơ chế thị trường, thông tin từ kết quả của việc phân tích hoạt động kinh tế không những chỉ cung cấp cho các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp cho các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, các cơ quan chức năng của nhà nước nhằm đưa ra các quyết định hữu ích cho từng đối tượng. Các nhà đầu tư căn cứ vào thông tin từ việc phân tích

hoạt động kinh doanh để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và là cơ sở đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Các tổ chức tín dụng căn cứ vào thông tin từ việc phân tích hoạt động kinh doanh để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đưa ra quyết định cho vay ngắn hạn, dài hạn phù hợp. Các cơ quan chức năng của nhà nước như: cơ quan kiểm toán, thanh tra, thống kê thông qua việc phân tích kinh doanh để biết được tình hình chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước về các chính sách, luật pháp trong môi trường kinh doanh.

Bên cạnh việc cung cấp thông tin cho mọi đối tượng, thông tin từ hoạt động phân tích kinh doanh còn có ý nghĩa kiểm tra các hoạt động kinh doanh nhằm củng cố hoạt động tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế

Phân tích hoạt động kinh tế là một ngành khoa học độc lập, có đối tượng nghiên cứu riêng. Nói chung, lĩnh vực nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế không ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của con người. Để phân chia, tổng hợp và đánh giá các hiện tượng của hoạt động kinh doanh, đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp là những kết quả kinh doanh cụ thể, được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, dưới sự tác động của các nhân tố kinh tế.

Kết quả kinh doanh thuộc đối tượng phân tích có thể là kết quả riêng biệt của từng khâu, từng giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh, như: mua vật tư hàng hoá, sản xuất ra sản phẩm, bán sản phẩm, dịch vụ hoặc có thể là kết quả tổng hợp của cả một quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một chu kỳ kinh doanh.

Những kết quả kinh doanh cụ thể của quá trình sản xuất kinh doanh được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế. Chỉ tiêu kinh tế thường có nội dung kinh tế tương đối ổn định, như: doanh thu bán hàng, tổng mức lợi nhuận... còn trị số của chỉ tiêu luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm cụ thể gắn với quá trình phân tích.

Những chỉ tiêu kinh tế cụ thể chịu sự tác động của các nhân tố kinh tế, như là quá trình sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh như thế nào.

Ví dụ: Doanh thu bán hàng là một chỉ tiêu kinh tế dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế như là số lượng hàng bán, đơn giá bán, cơ cấu mặt hàng bán, chất lượng của mặt hàng và các điều kiện khác liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm.

a) Các chỉ tiêu và hệ thống chỉ tiêu thường dùng trong phân tích hoạt động kinh tế

Đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế chính là các kết quả kinh doanh biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế dưới sự tác động của các nhân tố kinh tế.

Như vậy chỉ tiêu kinh tế dùng để phân tích rất phong phú, đa dạng và có nhiều tiêu thức phân chia khác nhau.

**** Theo tính chất của chỉ tiêu, bao gồm:***

– Chỉ tiêu số lượng: phản ánh quy mô của kết quả hay điều kiện kinh doanh, như: doanh thu bán hàng, lượng vốn đầu tư, diện tích sản xuất, số lượng công nhân...

– Chỉ tiêu chất lượng: phản ánh hiệu quả kinh doanh hay hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh, như: giá thành đơn vị sản phẩm hàng hoá, mức doanh lợi, năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn...

**** Theo phương pháp tính toán, bao gồm:***

– Chỉ tiêu tuyệt đối: thường dùng để đánh giá quy mô sản xuất và kết quả kinh doanh tại thời gian và không gian cụ thể, như: doanh số bán hàng, giá trị sản lượng hàng hoá sản xuất, lượng vốn, lượng lao động... Chỉ tiêu tuyệt đối thường là kết quả của phép cộng, trừ.

– Chỉ tiêu tương đối: thường dùng trong phân tích các quan hệ kinh tế giữa các bộ phận, cơ cấu của bộ phận trong tổng thể để cho biết xu hướng phát triển của chỉ tiêu. Chẳng hạn, chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch về doanh thu bán hàng năm 200N của doanh nghiệp X bằng 120%; tổng mức lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 80%.

– Chỉ tiêu bình quân: là dạng đặc biệt của chỉ tiêu tuyệt đối, nhằm phản ánh trình độ phổ biến của hiện tượng nghiên cứu, như năng suất bình quân một lao động, thu nhập bình quân một lao động...

**** Theo tính chất khái quát và chi tiết của chỉ tiêu, bao gồm:***

– Chỉ tiêu khái quát dùng để phản ánh kết quả chung của doanh nghiệp như lợi nhuận thu về sau một kỳ kinh doanh...

– Chỉ tiêu chi tiết dùng để phản ánh cụ thể từng kết quả kinh doanh

như tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu bán hàng, hệ số khả năng thanh toán ngay...

** Theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu, bao gồm:*

– Chỉ tiêu phản ánh các điều kiện của quá trình sản xuất như: số lượng công nhân, số vốn đầu tư, số máy móc thiết bị...

– Chỉ tiêu phản ánh các kết quả tài chính như: lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận kinh tế, tỷ suất doanh thu tài chính...

Tuỳ theo mục đích và nội dung phân tích có thể dùng chỉ tiêu biểu hiện bằng thước đo hiện vật, như sản lượng từng mặt hàng sản xuất, mức cung ứng từng loại nguyên vật liệu (kg, m, chiếc...) hoặc biểu hiện bằng thước đo giá trị, như giá thành sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng (đồng), hoặc biểu hiện bằng thước đo thời gian, như tổng số ngày công, giờ công làm việc thực tế.

Như vậy, để phân tích kết quả kinh doanh, cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích tương đối hoàn chỉnh để phù hợp với từng cấp quản lý phục vụ cho hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất.

Hệ thống chỉ tiêu kinh kế là tổng thể các chỉ tiêu kinh tế sắp xếp theo một trình tự nhất định để đáp ứng nhu cầu phân tích phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

b) Nhân tố và phân loại nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích

Nhân tố là những yếu tố bên trong của mỗi chỉ tiêu, sự biến động của mỗi nhân tố có tác động trực tiếp đến độ lớn, tính chất và xu hướng biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Ví dụ:

- Chỉ tiêu lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc vào các nhân tố:
 - + Lượng hàng hoá bán ra (biểu hiện bằng đơn vị hiện vật).
 - + Kết cấu về khối lượng sản phẩm hàng hoá.
 - + Giá bán, giá vốn mỗi đơn vị sản phẩm.
 - + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chỉ tiêu giá thành đơn vị sản phẩm phụ thuộc vào các nhân tố:
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
 - + Số lượng sản phẩm xuất ra (đơn vị hiện vật).

Bởi vậy, khi phân tích kết quả kinh doanh cũng không chỉ dừng lại ở việc đánh giá qua các chỉ tiêu, mà còn đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Trên cơ sở đó, tìm ra những biện pháp nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Nhân tố tác động đến kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh có rất nhiều, có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau.

** Theo nội dung kinh tế của nhân tố, bao gồm hai nhân tố sau đây :*

– Những nhân tố thuộc về điều kiện kinh doanh, đó là: số lượng lao động, số lượng vật tư, tiền vốn... Những nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

– Những nhân tố thuộc về kết quả kinh doanh thường ảnh hưởng dây chuyền, từ khâu cung ứng đến sản xuất và tiêu thụ, từ đó ảnh hưởng đến quá trình tài chính của doanh nghiệp.

** Theo tính tất yếu của nhân tố, bao gồm hai loại :*

– Nhân tố chủ quan phát sinh và chi phối đến kết quả sản xuất kinh doanh là do sự chi phối của bản thân doanh nghiệp. Chẳng hạn, như: giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng thời gian lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu... là tùy thuộc vào sự nỗ lực chủ quan của chính bản thân doanh nghiệp.

– Nhân tố khách quan phát sinh và tác động đến kết quả kinh doanh như là một yêu cầu tất yếu, ngoài sự chi phối của bản thân doanh nghiệp, chẳng hạn, như: giá cả thị trường, thuế suất...

Việc phân tích kết quả kinh doanh theo sự tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn những nỗ lực của bản thân doanh nghiệp và tìm hướng tăng nhanh hiệu quả kinh doanh.

** Theo tính chất của nhân tố, bao gồm hai loại :*

– Nhân tố số lượng thường phản ánh quy mô sản xuất và kết quả kinh doanh, như số lượng lao động, số lượng vật tư, khối lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất, doanh thu bán hàng...

– Nhân tố chất lượng thường phản ánh hiệu suất kinh doanh, như giá thành đơn vị sản phẩm, lãi suất, mức doanh lợi, hiệu quả sử dụng vốn...

Phân tích kết quả kinh doanh theo hướng tác động của các nhân tố số lượng và chất lượng vừa giúp ích cho việc đánh giá phương hướng kinh doanh, chất lượng kinh doanh, vừa có tác dụng trong việc xác định

trình tự sắp xếp và thay thế các nhân tố khi tính toán mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh.

** Theo xu hướng tác động của nhân tố, bao gồm hai loại :*

-- Nhân tố tích cực thường có tác dụng làm tăng quy mô kết quả sản xuất kinh doanh.

-- Nhân tố tiêu cực thường phát sinh và tác động làm ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh (làm giảm quy mô kết quả kinh doanh).

Phân tích kết quả kinh doanh theo hướng tác động của các nhân tố tích cực và tiêu cực, giúp cho các nhà doanh nghiệp chủ động tìm mọi biện pháp để phát huy những nhân tố tích cực, tăng nhanh kết quả kinh doanh ; Đồng thời, hạn chế tới mức tối đa những nhân tố tiêu cực, có tác động xấu đến kết quả của quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong phân tích, cần xác định xu hướng và sự bù trừ về độ lớn của các loại nhân tố tích cực và tiêu cực để xác định sự ảnh hưởng tổng hợp của tất cả các loại nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Việc phân loại nhân tố phải tùy thuộc mối quan hệ cụ thể của nhân tố với chỉ tiêu phân tích trong các trường hợp cụ thể. Sự phân biệt giữa chúng chỉ có ý nghĩa tương đối trong quá trình phân tích và chúng có thể chuyển hoá cho nhau phụ thuộc vào mục đích của việc nghiên cứu.

Ví dụ: Doanh thu hàng hoá tiêu thụ là chỉ tiêu phân tích khi đánh giá kết quả tiêu thụ, nhưng lại là nhân tố khi phân tích mức lợi nhuận về tiêu thụ hàng hoá...

Cũng cần lưu ý rằng: đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế trong một doanh nghiệp là kết quả kinh doanh, biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, dưới sự tác động của các nhân tố kinh tế là quá trình (định tính). Do vậy, để phân tích cần lượng hoá tất cả các chỉ tiêu phân tích dưới sự ảnh hưởng của những nhân tố bằng trị số xác định cụ thể (định lượng). Như vậy trong quá trình phân tích, định tính và định lượng là công việc chủ yếu của kỹ thuật phân tích. Để thực hiện được công việc đó, cần nghiên cứu khái quát các phương pháp phân tích chủ yếu thường dùng trong phân tích kinh doanh.

1.2.2. Nội dung nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế

Đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế chính là kết quả kinh doanh của các quá trình được thể hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, dưới sự tác động của các nhân tố kinh tế, ta có thể chi tiết nội dung

phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp như sau:

– Phân tích các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh, như: sản lượng sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng, giá thành sản phẩm, lợi nhuận thu được... Phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất như lao động, tài sản cố định, nguyên vật liệu và công nghệ sản xuất... trong mối quan hệ hữu cơ với các chỉ tiêu kết quả kinh doanh.

– Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các Báo cáo tài chính.

Để thực hiện nội dung trên, phân tích kinh doanh cần xác định các đặc trưng về mặt lượng của các giai đoạn, các quá trình kinh doanh (số lượng, kết cấu, quan hệ, tỷ lệ...) nhằm xác định xu hướng và nhịp độ phát triển, xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các quá trình kinh doanh và mối liên hệ giữa kết quả kinh doanh với các điều kiện sản xuất kinh doanh. Thông qua phân tích để đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả của các hoạt động kinh doanh.

1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1.3.1. Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích

Mọi kết quả kinh doanh đều cần thiết và có thể chi tiết theo những hướng khác nhau. Thông thường trong phân tích, phương pháp chi tiết thường được phân loại theo những hướng sau:

– Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu (nội dung kinh tế của chỉ tiêu): Mọi kết quả kinh doanh biểu hiện trên các chỉ tiêu đều bao gồm nhiều bộ phận cấu thành. Chi tiết các chỉ tiêu theo các bộ phận cùng với sự biểu hiện về lượng của các bộ phận đó sẽ giúp ích rất nhiều trong việc đánh giá chính xác kết quả đạt được. Với ý nghĩa đó, phương pháp chi tiết theo bộ phận cấu thành được sử dụng rộng rãi trong phân tích mọi mặt kết quả kinh doanh.

Ví dụ: Khi phân tích chỉ tiêu giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, ta có thể chi tiết theo ba khoản mục chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nhằm xác định sự biến động của từng khoản mục chi phí tới sự biến động của chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm.

– Chi tiết theo thời gian: Kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một khoảng thời gian dài, dưới sự ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, tác động tới tiến độ thực hiện

của chỉ tiêu phân tích. Chi tiết theo thời gian sẽ giúp ích cho việc đánh giá kết quả kinh doanh được sát, đúng và tìm được các giải pháp có hiệu lực cho công việc kinh doanh. Tùy vào đặc điểm của quá trình kinh doanh, nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích... khác nhau có thể lựa chọn khoảng thời gian cần chi tiết khác nhau và chỉ tiêu khác nhau phải chi tiết.

Ví dụ: Khi nghiên cứu chỉ tiêu giá trị sản lượng xây dựng của một công trình ta có thể chi tiết thành từng tuần, từng tháng để biết được mức độ thực hiện thi công của các công trình và sự ảnh hưởng của các nhân tố như thời tiết, tình hình cung ứng vật tư, tình hình tài chính tới chỉ tiêu nghiên cứu.

– Chi tiết theo địa điểm phát sinh của chỉ tiêu: Thông thường các kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là do các bộ phận thực hiện như phân xưởng, đội, tổ sản xuất kinh doanh. Do vậy, chi tiết theo địa điểm nhằm đánh giá các kết quả kinh doanh của từng bộ phận phát sinh từ đó góp phần tăng cường công tác hạch toán kinh doanh nội bộ, qua đó phát hiện các đơn vị tiên tiến hoặc lạc hậu trong thực hiện các mục tiêu kinh doanh để có các chế độ khen thưởng, xử phạt thích đáng. Thông qua phân tích nhằm khai thác các khả năng tiềm tàng về sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn, đất đai... để nâng cao kết quả của hoạt động kinh doanh.

1.3.2. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh nói chung đặc biệt trong phân tích tài chính nói riêng. So sánh nhằm xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Do vậy, để đảm bảo ý nghĩa của chỉ tiêu khi so sánh, cần phải thực hiện các vấn đề cơ bản như: xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện để so sánh và xác định mục tiêu để so sánh.

** Xác định số gốc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích:*

– Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước (thực tế năm nay so với thực tế năm trước...).

– Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của các chỉ tiêu phân tích, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ kế hoạch (thực hiện năm nay so với kế hoạch đưa ra).

– Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh số thực tế với mức độ hợp đồng hoặc tổng nhu cầu của thị trường...

Các trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước, kế hoạch hoặc thực tế năm trước gọi chung là trị số kỳ gốc và thời kỳ chọn làm gốc so sánh đó gọi chung là kỳ gốc. Trị số của chỉ tiêu ở kỳ thực hiện, thực tế năm nay gọi là trị số kỳ phân tích, thời kỳ chọn để phân tích gọi tắt là kỳ phân tích.

Ngoài việc so sánh theo thời gian, phân tích kinh doanh còn tiến hành so sánh kết quả kinh doanh theo không gian giữa các đơn vị, các bộ phận.

*** Xác định điều kiện để so sánh**

Điều kiện so sánh cần được quan tâm khác nhau khi so sánh theo thời gian và khi so sánh theo không gian. Khi so sánh theo thời gian cần chú ý các điều kiện:

– Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế, cách tính, phương pháp tính, đơn vị tính của các chỉ tiêu kinh tế.

Thông thường nội dung kinh tế của các chỉ tiêu có tính ổn định và thường được thống nhất theo quy định của cơ chế tài chính mỗi thời kỳ và mỗi quốc gia. Tuy nhiên, do sự phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh và nền kinh tế chung, nên nội dung kinh tế của chỉ tiêu có thể thay đổi theo các chiều hướng khác nhau phụ thuộc vào tính hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới của mỗi đất nước.

– Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính toán các chỉ tiêu.

Trong kinh doanh, các chỉ tiêu có thể được tính theo các phương pháp khác nhau. Từ các chỉ tiêu giá trị sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đến các chỉ tiêu năng suất lao động, khấu hao tài sản cố định... có thể được tính toán theo các kỹ thuật khác nhau. Khi so sánh cần lựa chọn một phương pháp thống nhất.

– Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu cả về số lượng, thời gian và giá trị.

Khi so sánh mức đạt được trên các chỉ tiêu ở các đơn vị khác nhau, ngoài các điều kiện đã nêu, cần đảm bảo các điều kiện khác như: cùng hoạt động và cùng ngành nghề kinh doanh, có điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Tất cả các điều kiện trên gọi chung là đặc tính "có thể so sánh" hay tính "so sánh được" của chỉ tiêu phân tích.

*** Xác định mục tiêu so sánh**

Mục tiêu so sánh trong phân tích kinh doanh là xác định mức biến

động tuyệt đối và mức biến động tương đối, xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích (năng suất tăng lên, giá thành giảm...).

Mức biến động tuyệt đối được xác định trên cơ sở so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ: kỳ phân tích và kỳ gốc hay là so sánh giữa số phân tích và số gốc.

Mức biến động tương đối được xác định trên cơ sở so sánh trị số của các chỉ tiêu kinh tế nhưng có liên hệ với các chỉ tiêu kết quả hoặc điều kiện kinh doanh để thấy được bản chất của các hiện tượng nghiên cứu, từ đó đưa ra các biện pháp nhằm khai thác tối đa các yếu tố sản xuất.

Bài tập: Hãy phân tích tình hình quỹ tiền lương của công nhân doanh nghiệp X, căn cứ vào tài liệu sau:

BẢNG PHÂN TÍCH QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Quỹ tiền lương của công nhân (đơn vị: triệu đồng)	500	600	100	20
2. Khối lượng sản phẩm sản xuất (đơn vị: tấn)	300	480	180	60

Bài giải

Căn cứ vào kết quả tính toán trên cho thấy: Tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch là 100 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng là 20%, điều đó cho thấy chi phí của doanh nghiệp tăng lên. Mặt khác khi so sánh liên hệ với chỉ tiêu kết quả sản xuất ta thấy: tổng mức tiền lương của công nhân sản xuất thực tế chỉ ra không phải là tăng lên, mà đã tiết kiệm được 200 triệu đồng so với kế hoạch, với số tương đối giảm đi 25%. Nghĩa là nếu doanh nghiệp X hoàn thành kế hoạch sản lượng sản phẩm hàng hoá là 100% thì được phép chi ra là 500 triệu đồng tổng mức tiền lương của công nhân. Do doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch sản lượng sản phẩm bằng 160%, thì được phép chi ra là 800 triệu đồng về tổng mức tiền lương, nhưng trên thực tế doanh nghiệp chỉ chi ra là 600 triệu đồng nên đã tiết kiệm được 200 triệu đồng về chi phí tiền lương của công nhân, với số tương đối giảm được 25%.

Phương pháp phân tích trên được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh

vực, như: phân tích tình hình sử dụng lao động, tình hình sử dụng vật tư, tiền vốn, lợi nhuận...

1.3.3. Phương pháp loại trừ (phương pháp phân tích ảnh hưởng của nhân tố)

Trong phân tích hoạt động kinh tế, nhiều trường hợp cần xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích bằng định lượng, sau đó kết hợp với định tính để đưa ra các biện pháp nhằm tăng cường kết quả của hoạt động kinh doanh.

Loại trừ là phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, bằng cách khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác.

Chẳng hạn, khi phân tích tổng doanh thu thu được từ một hoạt động sản xuất kinh doanh, một loại sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của một doanh nghiệp có thể quy về sự ảnh hưởng của hai nhân tố :

- Số lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã bán ra, được phân tích bằng các đơn vị tự nhiên (cái, chiếc, suất ăn,...) hoặc đơn vị trọng lượng (tấn, tạ, kg,...) hay khối lượng dịch vụ hoàn toàn (tấn/kg, người/km vận chuyển...)

- Doanh thu trên một đơn vị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ đó là giá bán đơn vị sản phẩm hàng hoá.

Cả hai nhân tố trên cùng đồng thời ảnh hưởng đến tổng doanh thu tiêu thụ, nhưng để xác định mức độ ảnh hưởng của một nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác, điều này có thể thực hiện bằng hai phương pháp chi tiết :

- Phương pháp thứ nhất, dựa trực tiếp vào mức biến động của từng nhân tố được gọi là phương pháp "số chênh lệch".

- Phương pháp thứ hai, dựa vào phép thay thế sự ảnh hưởng lần lượt của từng nhân tố và được gọi là phương pháp "thay thế liên hoàn".

a) Phương pháp số chênh lệch

Gọi Q_0 ; Q_1 là các chỉ tiêu kinh tế cần phân tích ở kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

a_0 ; b_0 ; c_0 ; a_1 ; b_1 ; c_1 là các nhân tố kinh tế có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng tích ở kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện.

Ta có: $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

$$Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$$

Vậy đối tượng phân tích là: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

ΔQ : thể hiện quy mô tăng, giảm của chỉ tiêu kinh tế cần nghiên cứu;

$\frac{\Delta Q}{Q_0} \times 100\%$: thể hiện tốc độ tăng, giảm của chỉ tiêu kinh tế cần nghiên cứu.

Từ đây ta xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới đối tượng cần phân tích :

– Ảnh hưởng của nhân tố a :

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0$$

– Ảnh hưởng của nhân tố b :

$$\Delta Q_b = (b_1 - b_0) \times a_1 \times c_0$$

– Ảnh hưởng của nhân tố c :

$$\Delta Q_c = (c_1 - c_0) \times b_1 \times a_1$$

Tổng hợp các kết quả phân tích để đưa ra nhận xét cho từng nhân tố, đâu là nhân tố tích cực cần phát huy và đâu là nhân tố tiêu cực cần đưa ra các biện pháp tương ứng nhằm nâng cao kết quả của chỉ tiêu phân tích.

Bài tập: Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ sản phẩm A của Doanh nghiệp X (bằng phương pháp số chênh lệch) căn cứ vào những thông tin sau :

BẢNG PHÂN TÍCH DOANH THU THEO QUAN HỆ VỚI KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ VÀ GIÁ BÁN

Chỉ tiêu – nhân tố	Đơn vị tính	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện	Chênh lệch	
				+/-	%
1. Khối lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ	Tấn	500	480	-20	-4
2. Đơn giá bán	1000 đồng/tấn	40	45	5	12,5
3. Tổng doanh thu	1000 đồng	20000	21600	1600	8

Bài giải

Căn cứ vào kết quả tính toán ta thấy tổng doanh thu tiêu thụ kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch là 1600 (nghìn đồng), tương ứng 8%. Tổng doanh thu tiêu thụ tăng là do ảnh hưởng của các nhân tố sau :

– Ảnh hưởng của khối lượng sản phẩm tiêu thụ : khối lượng sản

phẩm tiêu thụ kỳ thực hiện giảm so với kỳ kế hoạch 20 tấn, tương ứng 4%, do vậy doanh thu cũng giảm.

Doanh thu giảm = $(-20) \times 40 = -800$ (nghìn đồng), tương ứng $(-4)\%$, như vậy tốc độ giảm của doanh thu tương ứng với tốc độ giảm của khối lượng hàng hoá tiêu thụ. Do vậy doanh nghiệp muốn tăng doanh thu cần phải tăng khối lượng hàng bán.

– Ảnh hưởng của đơn giá bán : giá bán một tấn sản phẩm kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch 5 (nghìn đồng), tương ứng 12,5%, do vậy doanh thu tăng.

Doanh thu tăng = $5 \times 480 = 2400$ (nghìn đồng), tương ứng 12%, như vậy tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của đơn giá bán. Do vậy, doanh nghiệp muốn tăng doanh thu có thể hạ thấp giá bán để đẩy nhanh khối lượng hàng hoá tiêu thụ.

Trong trường hợp này, khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ là nhân tố số lượng, còn giá bán là nhân tố chất lượng.

** Điều kiện để vận dụng phương pháp số chênh lệch là :*

– Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng một tích số.

– Việc sắp xếp và trình tự xác định ảnh hưởng của các nhân tố cần tuân theo quy luật "lượng biến dẫn đến chất biến".

b) Phương pháp thay thế liên hoàn

Ta có thể xác định ảnh hưởng của các nhân tố qua thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó lấy kết quả trừ đi chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố nghiên cứu sẽ xác định được ảnh hưởng của nhân tố này.

Điều kiện vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng biểu thức đại số, khi phân tích ta chỉ việc thay thế liên tiếp các nhân tố để xác định trị số ảnh hưởng của mỗi nhân tố tới kết quả phân tích.

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặc biệt của phương pháp loại trừ, phương pháp thay thế liên hoàn có thể sử dụng cho tất cả mọi trường hợp, khi ta muốn xác định ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu phân tích.

Gọi Q_0 , Q_1 là các chỉ tiêu kinh tế cần phân tích ở kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện ;

$a_0; b_0; c_0; a_1; b_1; c_1$ là các nhân tố kinh tế có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng biểu thức đại số ở kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện.

Ta có : $Q_0 = a_0 + b_0 \times c_0$

$$Q_1 = a_1 + b_1 \times c_1$$

Vậy đối tượng cần phân tích: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

ΔQ : thể hiện quy mô tăng, giảm của chỉ tiêu kinh tế cần nghiên cứu ;

$\frac{\Delta Q}{Q_0} \times 100\%$: thể hiện tốc độ tăng, giảm của chỉ tiêu kinh tế cần nghiên cứu.

Từ đây ta xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới đối tượng cần phân tích :

– Ảnh hưởng của nhân tố a :

$$\Delta Q_a = (a_1 + b_0 \times c_0) - Q_0$$

– Ảnh hưởng của nhân tố b :

$$\Delta Q_b = (a_1 + b_1 + c_0) - (a_1 + b_0 + c_0)$$

– Ảnh hưởng của nhân tố c :

$$\Delta Q_c = Q_1 - (a_1 + b_1 + c_0)$$

Tổng hợp các kết quả phân tích để đưa ra nhận xét cho từng nhân tố, đâu là nhân tố tích cực cần phát huy và đâu là nhân tố tiêu cực cần đưa ra các biện pháp tương ứng nhằm nâng cao kết quả của chỉ tiêu phân tích.

Bài tập: Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ sản phẩm A (bằng phương pháp thay thế liên hoàn) thông qua tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH DOANH THU THEO QUAN HỆ VỚI KHỐI LƯỢNG TIÊU THỤ VÀ GIÁ BÁN

Chỉ tiêu – nhân tố	Đơn vị tính	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện	Chênh lệch	
				+/-	%
1. Khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ	Tấn	500	480	-20	-4
2. Đơn giá bán	1000 đồng/tấn	40	45	5	12,5
3. Tổng doanh thu	1000 đồng	20000	21600	1600	8

Bài giải

Căn cứ vào kết quả tính toán ta thấy tổng doanh thu tiêu thụ kỳ thực hiện tăng so với kế hoạch là 1600 (nghìn đồng), tương ứng 8%. Tổng doanh thu tiêu thụ tăng là do ảnh hưởng của các nhân tố sau :

– Ảnh hưởng của khối lượng sản phẩm tiêu thụ: khối lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ thực hiện giảm so với kế hoạch 20 tấn, tương ứng 4%, do vậy làm doanh thu giảm.

Doanh thu giảm = $(480 \times 40) - 20000 = -800$ (nghìn đồng), tương ứng $(-4)\%$, như vậy tốc độ giảm của doanh thu tương ứng với tốc độ giảm của khối lượng hàng hoá tiêu thụ. Do vậy doanh nghiệp muốn tăng doanh thu cần phải tăng khối lượng hàng bán.

– Ảnh hưởng của đơn giá bán: giá bán một tấn sản phẩm kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch 5 (nghìn đồng), tương ứng 12,5%, do vậy doanh thu tăng :

Doanh thu tăng = $(480 \times 45) - 19200 = 2400$ (nghìn đồng), tương ứng 12%, như vậy tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của đơn giá bán. Do vậy, doanh nghiệp muốn tăng doanh thu có thể hạ thấp giá bán để đẩy nhanh khối lượng hàng tiêu thụ.

Trong trường hợp này, khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ là nhân tố số lượng, còn giá bán là nhân tố chất lượng.

** Điều kiện để vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn :*

Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng biểu thức đại số, gồm nhiều các phép tính khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

1.3.4. Phương pháp liên hệ

Mọi kết quả sản xuất kinh doanh đều có mối liên hệ, cân đối mật thiết với nhau giữa các mặt, các bộ phận,... Để lượng hoá các mối liên hệ, cân đối đó, ngoài các phương pháp đã nêu, trong phân tích kinh doanh, còn sử dụng phổ biến các cách nghiên cứu liên hệ phổ biến, như: liên hệ cân đối, liên hệ tuyến tính, liên hệ phi tuyến.

a) Liên hệ cân đối

Liên hệ cân đối có cơ sở là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Ví dụ: giữa tổng số tài sản cân bằng với tổng số nguồn vốn ; giữa tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn,

quỹ ; giữa nhu cầu và khả năng thanh toán ; giữa nguồn mua sắm và tình hình sử dụng các loại vật tư ; giữa thu, chi và kết quả kinh doanh... Mỗi liên hệ cân đối vốn có về lượng của các yếu tố dẫn đến sự ảnh hưởng của các yếu tố tới chỉ tiêu phân tích... Dựa vào nguyên tắc đó, cũng có thể xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Bài tập: Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình cung ứng và sử dụng vật tư của doanh nghiệp X, căn cứ vào tài liệu như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI VẬT TƯ GIỮA CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG

Đơn vị tính: tấn

Nguồn cung ứng vật tư	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện	Chênh lệch	Tình hình sử dụng vật tư	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện	Chênh lệch
1. Số tồn kỳ trước	300	320	+20	1. Hao phí cho sản xuất	1600	1590	-10
2. Tự tìm kiếm	200	240	+40	2. Hao phí ngoài định mức	—	40	+40
3. Cung ứng theo hợp đồng	1400	1360	-40	3. Số tồn kho cho kỳ sau	300	290	-10
Cộng	1900	1920	+20	Cộng	1900	1920	+20

Bài giải

Dựa vào mức chênh lệch của từng nhân tố ở bảng trên có thể phân loại các nhân tố làm tăng (giảm) nguồn vật tư như sau:

Nhân tố tăng nguồn vật tư	Số lượng	Nhân tố giảm nguồn vật tư	Số lượng
1. Tăng nguồn kho đầu kỳ	20	1. Giảm nguồn hợp đồng	40
2. Tăng nguồn tự tìm kiếm	40	2. Để xảy ra hao hụt trên định mức	40
3. Giảm chi phí cho sản xuất	10		
4. Giảm tồn cho cuối kỳ	10		
Cộng	80	Cộng	80

Kết quả cân đối trên cho thấy:

– Nhân tố chủ yếu để tăng nguồn vật tư là: tăng tồn kho kỳ trước chuyển cho kỳ này 20 tấn, tăng vật tư tự tìm kiếm 40 tấn, giảm chi phí

cho sản xuất 10 tấn, giảm tồn kho cuối kỳ 10 tấn, tổng hợp các nhân tố tăng nguồn 80 tấn.

– Nhân tố giảm nguồn như: giảm nguồn hợp đồng thu mua cho sản xuất 40 tấn, để xảy ra hao hụt vượt định mức quá lớn 40 tấn, tổng hợp các nhân tố giảm nguồn 80 tấn.

Thông qua phân tích trên ta có thể đưa ra các biện pháp phù hợp cho từng nhân tố nhằm khai thác tối đa các yếu tố sản xuất và nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Liên hệ trực tuyến

Liên hệ trực tuyến thường là mối liên hệ theo một hướng xác định giữa các chỉ tiêu cần phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Ví dụ: doanh thu có quan hệ cùng chiều với lượng hàng bán ra ; lợi nhuận có quan hệ ngược chiều với chi phí... Trong mối quan hệ trực tuyến này, tùy theo mức phụ thuộc giữa các chỉ tiêu có thể phân thành hai loại quan hệ chủ yếu sau :

– Liên hệ trực tiếp giữa các chỉ tiêu, ví dụ: doanh thu một loại sản phẩm và khối lượng sản phẩm tiêu thụ, lợi nhuận và chi phí của doanh nghiệp... Trong trường hợp này, các mối liên hệ không qua một chỉ tiêu liên quan nào: giá bán tăng hoặc chi phí tăng sẽ làm lợi nhuận tăng hoặc giảm.

– Liên hệ gián tiếp là quan hệ giữa các chỉ tiêu, trong đó mức phụ thuộc giữa chúng được xác định bằng một hệ số điều chỉnh. Ví dụ: mức tăng chi phí sản xuất chung của phân xưởng phụ thuộc vào tỷ lệ (%) hoàn thành kế hoạch sản xuất chung của doanh nghiệp.

Ví dụ: Một nhà hàng có doanh thu bán ra là 120.000.000 đồng. Giá vốn của cửa hàng bán ra là 60.000.000 đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gồm:

– Định phí gồm: chi phí về tài sản cố định, về quản lý, về quảng cáo, thuê bất động sản... trị giá: 20.000.000 đồng.

– Biến phí gồm: lương khoán cho nhân viên bán hàng, vận chuyển hàng hoá, dịch vụ mua ngoài... trị giá: 10.000.000 đồng.

Tính ra lợi nhuận gộp là 60.000.000 đồng, lợi nhuận là 30.000.000 đồng.

Mối quan hệ giữa doanh thu của nhà hàng và lợi nhuận là liên hệ trực tiếp, quan hệ giữa tổng chi phí và định phí được coi là liên hệ gián tiếp. Sự phân biệt quan hệ trực tiếp và gián tiếp chỉ là tương đối, chúng có thể chuyển hoá cho nhau tùy theo mục đích của việc nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế.

1.4. TỔ CHỨC PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1.4.1. Khái quát chung về tổ chức phân tích hoạt động kinh tế

Sau khi nghiên cứu nội dung và phương pháp phân tích có thể thấy hệ thống phân tích bao gồm nhiều yếu tố có liên quan chặt chẽ với nhau: từ đối tượng khái quát đến nội dung chi tiết và các phương pháp phân tích như: chi tiết, so sánh, liên hệ, loại trừ,... Nhiệm vụ của tổ chức phân tích kinh tế là tạo ra mối liên hệ giữa các yếu tố này trong từng nội dung phân tích cụ thể như: sản xuất, cung ứng và tiêu thụ, chi phí, tài chính... nhằm đánh giá đúng tình hình kinh doanh của đơn vị và vạch ra những tiềm năng có thể khai thác được trong kỳ kinh doanh tới. Như vậy, tổ chức phân tích kinh tế là vận dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để đánh giá đúng kết quả, chỉ rõ những nhân tố tích cực và tiêu cực, từ đó đưa ra các biện pháp ứng xử cho phù hợp trong từng tình huống kinh doanh cụ thể. Vậy tổ chức phân tích kinh tế là một nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp và có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà quản trị.

Trong thực tế, các nhà phân tích không chỉ thảo ra những kế hoạch phân tích chung chung, mà phải phân tích thực sự từ các tài liệu kế toán, tài chính của doanh nghiệp. Thông tin từ việc phân tích là căn cứ để đưa ra các quyết định phục vụ cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao.

Cùng với việc xác định quy trình, mục tiêu phân tích cần biết tổ chức lực lượng phân tích phù hợp cho các nội dung đã xác định. Như vậy, tổ chức phân tích kinh tế có thể bao gồm các nội dung công việc sau đây:

- Lựa chọn các loại hình phân tích phù hợp với nội dung và mục tiêu cụ thể của từng đối tượng phân tích.
- Tổ chức cán bộ và phương tiện phân tích phù hợp với mục tiêu, loại hình đã xác định cho từng đối tượng.
- Vận dụng phương pháp phân tích phù hợp với nội dung và mục tiêu đã đề ra của các nhà quản trị.
- Xây dựng quy trình tổ chức phân tích phù hợp với mục tiêu, lực lượng và các điều kiện vật chất hiện có nhằm giảm chi phí tối thiểu cho việc phân tích.

Cũng như mọi mặt tổ chức khác trong doanh nghiệp, tổ chức phân tích kinh tế cần được thực hiện thường xuyên nhằm thoả mãn ngày càng cao nhu cầu thông tin cho nhà quản trị kinh doanh đưa ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn.

1.4.2. Các loại hình phân tích hoạt động kinh tế

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, cần kết hợp nhiều loại hình phân tích đánh giá sát thực từng hoạt động kinh doanh cụ thể. Mỗi loại hình phân tích đều có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau phù hợp với mục đích nghiên cứu của thông tin cho từng đối tượng sử dụng.

a) Căn cứ vào thời điểm phân tích

Theo tiêu chí này, phân tích kinh tế được chia thành: phân tích trước, phân tích hiện hành và phân tích sau :

– *Phân tích trước* là phân tích khi chưa tiến hành hoạt động kinh doanh, như: phân tích các dự án, kế hoạch, dự toán... để đánh giá tính khả thi của các dự toán, kế hoạch... là cơ sở khoa học để đưa ra các quyết định đầu tư, triển khai các dự án trong kinh doanh.

– *Phân tích hiện hành* là phân tích đồng thời với quá trình kinh doanh đang xảy ra trong doanh nghiệp, nhằm xác định tính khả thi của các dự án, kế hoạch, dự toán. Thông qua phân tích có thể điều chỉnh kịp thời các quyết định trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả của từng hoạt động, phân tích hiện hành thường được gọi là phân tích tác nghiệp.

– *Phân tích sau* là phân tích kết quả kinh doanh thu về thường thể hiện thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo kinh doanh bộ phận... nhằm đánh giá hiệu quả toàn bộ hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh trong kỳ tới.

b) Căn cứ vào thời hạn phân tích

Phân tích kinh tế được chia thành hai loại chính là: phân tích hằng ngày và phân tích định kỳ :

– *Phân tích hằng ngày* nhằm đánh giá sơ bộ kết quả kinh doanh theo tiến độ thực hiện hằng ngày, phục vụ kịp thời cho lãnh đạo nghiệp vụ kinh doanh của đơn vị. Phân tích hằng ngày có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị trong việc đưa ra các quyết định ngắn hạn.

– *Phân tích định kỳ* theo tháng, quý, năm là việc phân tích theo thời hạn phụ thuộc vào nhu cầu thông tin quản trị doanh nghiệp. Phân tích định kỳ nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản trị kinh doanh đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của một kỳ, từ đó đưa ra các quyết định cụ thể cho từng nội dung kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tới.

c) Căn cứ vào nội dung phân tích

Theo nội dung phân tích, phân tích kinh tế được chia thành phân tích chuyên đề và phân tích toàn diện :

– *Phân tích chuyên đề* là việc phân tích tập trung vào một hay một số khía cạnh nào đó của hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp cho các nhà quản trị kinh doanh thông tin theo nhu cầu thực tiễn. Ví dụ: phân tích về tình hình sử dụng lao động để có kế hoạch tuyển dụng lao động phù hợp ; phân tích hiệu quả kinh doanh để đưa ra quyết định đầu tư ; phân tích khả năng thanh toán để đưa ra quyết định cho vay phù hợp.

– *Phân tích toàn diện* là phân tích tất cả các giai đoạn của hoạt động kinh doanh trong một tổ chức kinh tế. Thông thường các giai đoạn kinh doanh của doanh nghiệp thường có mối liên hệ hữu cơ với nhau và chúng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bên trong, bên ngoài. Phân tích toàn diện thường cho biết được bản chất của hiện tượng nghiên cứu để có các kế hoạch phù hợp với hoạt động kinh doanh.

d) Căn cứ vào phạm vi phân tích

Theo tiêu chí này, phân tích kinh tế được chia thành phân tích điển hình và phân tích tổng thể :

– *Phân tích điển hình* chỉ giới hạn phạm vi ở những đơn vị trong doanh nghiệp (đơn vị tiên tiến hoặc đơn vị lạc hậu). Ví dụ: phân tích một công ty trong tổng thể các đơn vị của tổng công ty. Thông qua phân tích điển hình để có các bài học kinh nghiệm cho các đơn vị cùng nghiên cứu, nhằm giảm bớt các chi phí không đáng có, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

– *Phân tích tổng thể* là phân tích kết quả kinh doanh trong phạm vi toàn đơn vị nghiên cứu. Thông thường phân tích tổng thể cho biết được mối quan hệ hữu cơ giữa các đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Ví dụ: phân tích toàn bộ các công ty trong tổng công ty nghiên cứu để thấy được tình hình tài chính thực sự của tổng công ty nhằm đưa ra quyết định ứng xử cho phù hợp.

Tuy nhiên, việc phân chia loại hình kinh doanh chỉ là tương đối, tùy theo mục tiêu của việc phân tích và điều kiện cụ thể để lựa chọn loại hình cho phù hợp.

e) Căn cứ theo nguồn gốc phát sinh thông tin từ việc phân tích

Theo nguồn gốc phát sinh của thông tin từ việc phân tích, phân tích kinh tế được chia thành hai loại:

– *Phân tích bên ngoài doanh nghiệp*, như: phân tích môi trường kinh doanh, phân tích các yếu tố dân số, nguồn cung ứng vật tư, điều kiện chính trị... Phân tích bên ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của các nhà chuyên môn để đưa ra quyết định phù hợp.

– *Phân tích bên trong doanh nghiệp*, như: phân tích tài chính, tiêu thụ, cung ứng vật tư, tình hình sử dụng lao động... Phân tích bên trong nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị của các cấp doanh nghiệp để đưa ra quyết định chính xác.

Trong các bộ phận quản lý doanh nghiệp hiện nay thường không có các bộ phận chức năng chuyên làm nhiệm vụ phân tích kinh doanh, mà thường kết hợp chức năng từng bộ phận, phòng, ban, cùng thực hiện công việc phân tích theo những yêu cầu khác nhau của quá trình quản lý. Để đáp ứng nhu cầu thông tin của nền kinh tế thị trường, cần có những bộ phận trung tâm chuyên phân tích làm tham mưu cho giám đốc về phân tích hoạt động kinh doanh để giám đốc có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định kinh doanh cụ thể. Do đó, lực lượng phân tích có thể được tổ chức như sau:

– Bộ phận thu thập tài liệu hằng ngày bao gồm: nhân viên thống kê hoặc nhân viên kinh tế của các phòng, ban có nhiệm vụ thông tin nhanh các chỉ tiêu về tiến độ và chất lượng công việc hằng ngày tại các bộ phận kinh doanh như phân xưởng, đội, cửa hàng, khách sạn... và từ đó báo cáo lên các bộ phận chức năng.

– Các bộ phận chức năng đảm nhiệm các phần hành phân tích phù hợp với lĩnh vực công tác của mình như: phân tích trước, phân tích hiện hành, phân tích sau, phân tích chuyên đề, phân tích bên trong, phân tích bên ngoài... cần thu thập các nguồn thông tin để chuẩn bị cho phân tích.

Ví dụ: Các chuyên gia kế toán có nhiệm vụ phân tích tất cả các vấn đề về vốn: từ việc huy động, sử dụng các loại nguồn vốn và định kỳ đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp ; Chuyên gia tại phòng kinh doanh có nhiệm vụ phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, thị trường để nâng cao khối lượng tiêu thụ cho doanh nghiệp ; Các chuyên gia phòng tổ chức nhân sự phân tích tình hình sử dụng số lượng, chất lượng lao động để đưa ra các quyết định tuyển dụng cho phù hợp...

– Hội đồng phân tích của doanh nghiệp sẽ có nhiệm vụ tư vấn cho hội đồng quản trị và ban giám đốc toàn bộ công tác tổ chức phân tích kinh doanh. Đồng thời hướng cho các nhà quản trị chọn lọc thông tin từ kết quả phân tích một cách chính xác nhằm đưa ra các quyết định phù hợp vận dụng trong các tình huống cụ thể.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Trình bày đối tượng nghiên cứu khái quát của phân tích hoạt động kinh tế.
2. Trình bày chỉ tiêu kinh tế được sử dụng trong phân tích hoạt động kinh tế.
3. Trình bày nhân tố kinh tế được sử dụng trong phân tích hoạt động kinh tế.
4. Trình bày ý nghĩa của phân tích hoạt động kinh tế trong cơ chế thị trường.
5. Cho biết các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích hoạt động kinh tế.
6. Trình bày phương pháp so sánh được sử dụng trong phân tích hoạt động kinh tế. Ví dụ minh họa.
7. Trình bày phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích hoạt động kinh tế. Ví dụ minh họa.
8. Cho biết các loại hình phân tích hoạt động kinh tế. Mỗi loại hình thường được vận dụng để phân tích cho những mục tiêu nào.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 1

Bài số 1

Có tài liệu về chi phí nguyên vật liệu của doanh nghiệp A như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	2.000	2.400
2. Mức tiêu hao nguyên vật liệu để sản xuất một sản phẩm (kg/sản phẩm)	50	60
3. Đơn giá mua nguyên vật liệu (1000 đồng/kg)	6	5,4
4. Tổng chi phí vật liệu trong kỳ (1000 đồng)	600.000	777.600

Yêu cầu:

1. Áp dụng phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc hoàn thành kế hoạch chi phí nguyên vật liệu trong kỳ của doanh nghiệp.
2. Nhận xét ảnh hưởng của từng nhân tố và các biện pháp phù hợp có thể áp dụng để tiết kiệm hơn nữa chi phí nguyên vật liệu trong kỳ kinh doanh tiếp theo.
3. Nhận xét việc áp dụng hai phương pháp trên.

Bài số 2

Tài liệu về doanh thu bán hàng sản phẩm A của công ty D như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Doanh thu bán hàng (1000 đồng)	15.000	19.250
2. Số lượng sản phẩm (cái)	3.000	3.500
3. Giá bán đơn vị sản phẩm (1000 đồng/cái)	5	5,5

Yêu cầu:

1. Sử dụng các cách so sánh khác nhau để nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu bán hàng.
2. Áp dụng phương pháp số chênh lệch để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện kế hoạch doanh thu bán hàng. Nhận xét ảnh hưởng của từng nhân tố.
3. So sánh việc áp dụng giữa hai phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn.

Bài số 3

Tài liệu về kết quả sản xuất của công ty Mai Hoa như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tổng giá trị sản xuất (1000 đồng)	25.000	29.250
2. Số lượng công nhân sản xuất (người)	300	350
3. Tổng quỹ tiền lương của công nhân sản xuất (1000 đồng)	5.250	5.860

Yêu cầu:

1. Sử dụng các cách so sánh khác nhau để nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng số lượng công nhân sản xuất.
2. Sử dụng các cách so sánh khác nhau để nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân sản xuất.

Bài số 4

Tài liệu về doanh thu bán hàng sản phẩm A của công ty M như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Doanh thu bán hàng (1000 đồng)	40.000	42.000
2. Số lượng sản phẩm (cái)	4.000	3.500
3. Giá bán đơn vị sản phẩm (1000 đồng/cái)	10	12

Yêu cầu:

1. Xây dựng phương trình kinh tế biểu diễn quan hệ giữa số lượng sản phẩm và giá bán đơn vị sản phẩm với chỉ tiêu doanh thu bán hàng.

2. Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện kế hoạch doanh thu bán hàng. Nhận xét ảnh hưởng của từng nhân tố.

Bài số 5

Tài liệu về kết quả sản xuất của công ty Hoàng Sơn như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	45.000	49.250
2. Số lượng công nhân sản xuất (người)	500	550
3. Tổng quỹ tiền lương của công nhân sản xuất (1000 đồng)	3.250	3.860

Yêu cầu:

1. Xây dựng phương trình kinh tế biểu diễn quan hệ giữa số lượng công nhân sản xuất và năng suất bình quân của một công nhân với chỉ tiêu khối lượng sản phẩm sản xuất.

2. Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện kế hoạch khối lượng sản phẩm sản xuất. Nhận xét ảnh hưởng của từng nhân tố.

3. Xây dựng phương trình kinh tế về quan hệ giữa số lượng công nhân sản xuất và tiền lương bình quân của một công nhân với chỉ tiêu tổng quỹ tiền lương của công nhân.

4. Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện kế hoạch tổng quỹ tiền lương của công nhân sản xuất. Nhận xét ảnh hưởng của từng nhân tố.

Chương 2

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

2.1.1. Ý nghĩa phân tích các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp

Bất cứ một hoạt động kinh doanh nào cũng bao gồm các yếu tố sản xuất như lao động, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu... Trong quá trình sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm, dịch vụ, mỗi một yếu tố đều giữ một vai trò nhất định nhằm tạo ra kết quả cuối cùng cho doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất nhằm khai thác tối đa công suất, tiềm năng của từng yếu tố, góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Các yếu tố sản xuất trong một tổ chức kinh tế hợp thành năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Phân tích các yếu tố sản xuất thực chất là chọn phương án tối ưu trong quá trình sản xuất. Đồng thời khai thác năng lực tổng hợp của doanh nghiệp để đưa ra các phương án đầu tư phù hợp cho từng yếu tố.

Phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản trị kinh doanh phối hợp một cách nhịp nhàng các yếu tố trong các quyết định sản xuất của doanh nghiệp. Từ kết quả phân tích các nhà kinh doanh đưa ra quyết định thu mua, sử dụng và dự trữ vật tư, máy móc một cách phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu của quá trình sản xuất và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

Mặt khác phân tích các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp nhằm tối thiểu hoá chi phí trong sản xuất, tạo ra sự đồng bộ trong các quyết định kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

2.1.2. Nhiệm vụ phân tích các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp

Để phân tích các yếu tố trong quá trình sản xuất, khi phân tích cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau :

- Xác định mục tiêu của việc phân tích, từ đó xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích cho phù hợp với yêu cầu của các nhà quản trị.
- Chọn phương pháp phân tích phù hợp với từng nội dung và mục tiêu cụ thể nhằm cung cấp thông tin chính xác cho các đối tượng quan tâm đến nội dung phân tích.
- Thu thập nguồn thông tin phù hợp với từng nội dung phân tích. Các thông tin phục vụ cho phân tích các yếu tố sản xuất chủ yếu là các hợp đồng kinh tế, các tài liệu kế toán.
- Xác định chính xác nội dung cần phân tích các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp như: phân tích tình hình sử dụng lao động, máy móc thiết bị trong sản xuất và quá trình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư cho sản xuất.

2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

2.2.1. Phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động

Số lượng lao động là chỉ tiêu phản ánh quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sử dụng số lượng lao động nhiều hay ít phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh và trình độ trang bị vật chất cho từng doanh nghiệp cụ thể. Thông thường ở những doanh nghiệp trang bị công nghệ máy móc hiện đại, tự động hoá thì số lượng lao động ít, tỷ trọng của lao động trực tiếp thường chiếm tỷ trọng nhỏ. Những doanh nghiệp trang bị máy móc thô sơ số lượng lao động nhiều, tỷ trọng lao động trực tiếp chiếm tỷ trọng cao.

Để phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động ta thường sử dụng phương pháp so sánh dưới 2 dạng : so sánh đơn giản và so sánh có liên hệ.

a) So sánh đơn giản

Gọi L_0 ; L_1 là số lượng lao động tham gia sản xuất của doanh nghiệp kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện;

I_L : mức biến động tương đối số lượng lao động kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch;

ΔL : mức biến động tuyệt đối số lượng lao động kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch, vậy công thức so sánh trực tiếp số lượng lao động có dạng :

$$I_L = \frac{L_1}{L_0} \times 100\% \quad ; \quad \Delta L = L_1 - L_0$$

– Nếu $I_L > 100\%$, $\Delta L > 0$, chứng tỏ số lượng lao động mà doanh nghiệp sử dụng vào sản xuất kinh doanh kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch, quy mô lao động tăng, doanh nghiệp đã góp phần giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp cho xã hội.

– Nếu $I_L < 100\%$, $\Delta L < 0$, chứng tỏ số lượng lao động sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh giảm, có thể do doanh nghiệp đã đầu tư máy móc thiết bị để giảm bớt nhân công trực tiếp.

Bài tập: Năm trước doanh nghiệp A sử dụng 100 lao động vào hoạt động sản xuất kinh doanh, năm nay doanh nghiệp sử dụng 120 lao động. Tỷ lệ % biến động kết quả sản xuất năm nay so với năm trước bằng 150%. Hãy phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động của doanh nghiệp A.

Bài giải

Phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động năm nay so với năm trước bằng công thức so sánh đơn giản, ta có kết quả phân tích như sau :

$$I_L = \frac{L_1}{L_0} \times 100\% = \frac{120}{100} = 120\%$$

$$\Delta L = L_1 - L_0 = 120 - 100 = 20 \text{ (người)}$$

Kết quả tính toán cho thấy năm nay doanh nghiệp đã sử dụng lao động tăng so với năm trước là 20% (hay tăng 20 người).

Song mục đích của việc so sánh tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất là phải đưa ra được nhận xét doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm (hay lãng phí) yếu tố sản xuất. Do vậy, phương pháp so sánh đơn giản số lượng lao động không đáp ứng được mục đích nói trên.

b) So sánh có liên hệ với hệ số điều chỉnh

Công thức so sánh thường có dạng:

$$I_L = \frac{L_1}{L_0 \times I_Q} \times 100\% \quad ; \quad \Delta L = L_1 - (L_0 \times I_Q)$$

Trong đó:

I_Q : mức biến động tương đối kết quả sản xuất kỳ thực hiện so với kỳ

kế hoạch, thường là các chỉ tiêu tổng giá trị sản phẩm sản xuất, khối lượng sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng hoặc chi phí của doanh nghiệp... (đóng vai trò là hệ số điều chỉnh);

$(L_0 \times I_Q)$: số lượng lao động kỳ kế hoạch được điều chỉnh theo mức biến động tương đối của kết quả sản xuất.

– Nếu $I_L < 100\%$, $\Delta L < 0$, chứng tỏ số lượng lao động doanh nghiệp sử dụng vào sản xuất kinh doanh ở kỳ thực hiện tiết kiệm hơn so với kỳ kế hoạch, khi đó chi phí giảm và lợi nhuận của doanh nghiệp tăng.

– Nếu $I_L > 100\%$, $\Delta L > 0$, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng số lượng lao động không đạt hiệu quả cao, khi tốc độ tăng chi phí nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận giảm.

Ví dụ: Với tài liệu đã cho ở bài tập trên, ta có kết quả phân tích như sau:

$$I_L = \frac{L_1}{L_0 \times I_Q} \times 100\% = \frac{120}{100 \times 1,5} \times 100\% = 80\%$$

$$\Delta L = L_1 - (L_0 \times I_Q) = 120 - 150 = (-30) \text{ (người)}$$

Kết quả tính toán cho thấy năm nay doanh nghiệp A đã sử dụng lao động tiết kiệm hơn so với năm trước 30% (hay tiết kiệm 30 người). Xét ở góc độ doanh nghiệp, chứng tỏ đã tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng chất lượng lao động

Chất lượng lao động là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ, năng lực của người lao động trong quá trình sản xuất phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi phân tích chất lượng lao động có thể chia thành hai nhóm lao động cơ bản :

– *Lao động trực tiếp* như công nhân sản xuất trong các phân xưởng, công nhân bốc vác, vận chuyển... ta có thể đánh giá chất lượng lao động trực tiếp thông qua các chỉ tiêu sau :

– Hệ số đảm nhiệm công việc (H)

$$H = \frac{\text{Bậc thợ bình quân thực tế } (T_1)}{\text{Bậc thợ bình quân theo kế hoạch } (T_0)}$$

Chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm công việc (H) cao quá không tốt, chứng tỏ trình độ tay nghề của công nhân khác xa với nhiệm vụ công việc được giao. Chỉ tiêu này thấp quá càng không tốt, chứng tỏ trình độ tay nghề

của công nhân chưa đáp ứng được nhu cầu công việc, do vậy chỉ tiêu này xấp xỉ 1 là tốt nhất. Chỉ tiêu này là căn cứ để các nhà quản trị sắp xếp, bố trí công nhân trong một ca sản xuất phù hợp, vừa tiết kiệm chi phí vừa khai thác hết khả năng làm việc của công nhân để nâng cao năng suất lao động.

– Bậc thợ bình quân của một ca sản xuất (T), cách xác định :

$$T = \frac{Q_i \cdot h_i}{Q_i}$$

Q_i : là số lượng công nhân thứ i trong một ca sản xuất;

h_i : là tay nghề bậc thợ của công nhân thứ i .

Chỉ tiêu này phản ánh trình độ phổ biến của công nhân tính theo một ca sản xuất, chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng loại công việc cụ thể để bố trí và sắp xếp lao động phù hợp cho từng bộ phận trong doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu trên được tính cho từng nhóm lao động trực tiếp sản xuất, ca sản xuất và so sánh giữa kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch hoặc giữa các doanh nghiệp có điều kiện sản xuất tương đương.

– *Lao động gián tiếp* như nhân viên các phòng ban, để phân tích tình hình sử dụng chất lượng lao động ta thường so sánh kết quả của các chỉ tiêu thực tế với kế hoạch đưa ra nhằm biết được mức độ thực hiện của từng chỉ tiêu. Các chỉ tiêu thường so sánh là kết quả hoàn thành nhiệm vụ được giao, kết quả của các bài thi viết, phỏng vấn, trình độ chuyên môn nghề nghiệp được đào tạo.

Thông qua việc phân tích tình hình sử dụng chất lượng lao động để các nhà quản trị đánh giá thực chất trình độ, năng lực lao động của doanh nghiệp mình, từ đó đưa ra các kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu công việc hiện tại.

2.2.3. Phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động

Thời gian lao động sử dụng trong các doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất về mặt quy mô. Song với trình độ ngày càng hiện đại hoá quá trình sản xuất, thì thời gian lao động có xu hướng giảm nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của người lao động. Đơn vị tính thời gian lao động thường được xác định bằng ngày công, giờ công, khi phân tích ta thường so sánh giữa kết quả thực hiện với kế hoạch hoặc thời gian theo quy định của chế độ để thấy được tình hình tăng, giảm về mặt

thời gian lao động đã ảnh hưởng như thế nào đến kết quả sản xuất của doanh nghiệp.

** Chỉ tiêu phân tích thường bao gồm :*

– Số ngày làm việc bình quân của một lao động theo tuần, tháng, quý, năm, cách xác định như sau :

$$\text{Số ngày làm việc bình quân của một công nhân} = \frac{\text{Tổng số ngày làm việc của công nhân}}{\text{Số công nhân sản xuất bình quân}}$$

– Số giờ làm việc bình quân một ngày của người lao động :

$$\text{Số giờ làm việc bình quân một ngày của một công nhân} = \frac{\text{Tổng số giờ làm việc của công nhân}}{\text{Số ngày làm việc bình quân của công nhân}}$$

Từ đây ta so sánh các chỉ tiêu về thời gian lao động của một công nhân và toàn doanh nghiệp giữa kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch hoặc quy định của chế độ để thấy được tình hình tăng giảm về thời gian lao động ảnh hưởng tới kết quả sản xuất của doanh nghiệp như thế nào.

Ta có thể so sánh tình hình sử dụng thời gian lao động liên hệ với các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất hay quỹ tiền lương của lao động để thấy được hiệu quả sử dụng thời gian lao động. Thông qua việc phân tích để đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm sử dụng thời gian lao động có hiệu quả và đảm bảo mối quan hệ hài hoà giữa chủ doanh nghiệp và người lao động.

Bài tập: Tình hình sử dụng thời gian lao động của doanh nghiệp Tú Minh được cho trong tài liệu sau:

Chỉ tiêu	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện
1. Tổng số ngày làm việc của công nhân sản xuất (ngày)	78.000	94.500
2. Tổng số giờ làm việc của công nhân sản xuất (giờ)	624.000	774.900
3. Số công nhân sản xuất bình quân (người)	300	350
4. Tổng quỹ tiền lương của công nhân sản xuất (triệu đồng)	10.800	16.800

Yêu cầu:

1. Vận dụng phương pháp so sánh trực tiếp, hãy phân tích số ngày bình quân và thời gian bình quân một ngày của một công nhân trong doanh nghiệp.

2. Vận dụng phương pháp so sánh liên hệ, hãy phân tích số ngày

làm việc bình quân và thời gian bình quân một ngày của một công nhân trong doanh nghiệp.

Bài giải

1. Vận dụng phương pháp so sánh trực tiếp, hãy phân tích số ngày bình quân và thời gian bình quân một ngày của một công nhân trong doanh nghiệp.

Dựa vào tài liệu đã cho ta tính được kết quả theo bảng sau :

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Số ngày làm việc bình quân của một công nhân sản xuất (ngày)	260	270	10	3,84
2. Thời gian làm việc bình quân một ngày của một công nhân sản xuất (giờ)	8	8,2	0,2	2,5
3. Tổng quỹ tiền lương của công nhân sản xuất (triệu đồng)	10.800	16.800	6.000	55,5

Căn cứ vào bảng tính toán ta thấy, số ngày làm việc bình quân của một công nhân kỳ thực hiện tăng so với kế hoạch 10 ngày, tương ứng 3,84%, như vậy doanh nghiệp sử dụng thời gian lao động vượt so với kế hoạch. Mặt khác, thời gian bình quân một ngày của một công nhân sản xuất tăng 0,2 giờ, tương ứng 2,5%. Như vậy doanh nghiệp đã khai thác tối đa thời gian một ngày của lao động theo quy định của chế độ.

2. Vận dụng phương pháp so sánh liên hệ, hãy phân tích số ngày bình quân và thời gian bình quân một ngày của một công nhân trong doanh nghiệp.

Ta thấy quỹ lương của công nhân sản xuất tăng 6.000 triệu đồng, tương ứng 55,5%, tốc độ tăng quỹ lương của công nhân sản xuất tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của thời gian lao động, chứng tỏ thời gian lao động của công nhân đạt hiệu quả cao, khuyến khích tăng năng suất lao động và thời gian cống hiến cho doanh nghiệp.

2.2.4. Phân tích tình hình sử dụng năng suất lao động

Năng suất lao động là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp thường xuyên tính toán và phân tích năng suất lao động để từ đó có các biện pháp tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Các chỉ tiêu phản ánh năng suất lao động thường được tính như sau:

a) Xác định các chỉ tiêu chủ yếu phản ánh mức năng suất lao động

– Năng suất bình quân một giờ làm việc (ký hiệu W_g)

$$\text{Năng suất bình quân một giờ làm việc } (W_g) = \frac{\text{Kết quả sản xuất (Q)}}{\text{Thời gian sản xuất (T)}}$$

Trong đó

Q : chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất trong kỳ phân tích có thể là: khối lượng sản phẩm sản xuất, tổng giá trị sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng...

T : thời gian sản xuất, có thể do bằng ngày công, giờ công.

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đơn vị thời gian lao động tạo ra bao nhiêu đơn vị kết quả sản xuất, chỉ tiêu này càng cao, năng suất lao động càng tốt.

– Hoặc chỉ tiêu năng suất lao động có thể tính theo công thức : Năng suất bình quân một ngày làm việc (ký hiệu W_n)

$$\text{Năng suất bình quân một ngày làm việc } (W_n) = \frac{\text{Thời gian sản xuất (T)}}{\text{Kết quả sản xuất (Q)}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị kết quả sản xuất cần bao nhiêu đơn vị thời gian, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng năng suất lao động càng cao.

Khi phân tích, ta thường so sánh năng suất lao động thực tế với kế hoạch hoặc kỳ trước hay năng suất lao động của các doanh nghiệp có cùng điều kiện tương đương để thấy được tình hình tăng, giảm năng suất lao động đã ảnh hưởng như thế nào đến kết quả sản xuất của doanh nghiệp.

b) Phân tích năng suất lao động

Phân tích mối quan hệ giữa năng suất lao động với các chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng số lượng, thời gian, năng suất lao động và kết quả sản xuất của doanh nghiệp, thường được biểu hiện qua phương trình sau:

$$Q = S \times T \times W$$

Q: chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất của kỳ phân tích;

S: chỉ tiêu phản ánh số lượng lao động bình quân của kỳ phân tích;

T: chỉ tiêu phản ánh thời gian bình quân của một lao động trong kỳ phân tích;

W: chỉ tiêu phản ánh năng suất bình quân của một đơn vị thời gian thuộc kỳ phân tích.

Phương pháp phân tích, ta thường kết hợp phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ để phân tích các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất của doanh nghiệp dưới sự tác động của các nhân tố như số lượng lao động, thời gian lao động, năng suất lao động. Mỗi một nhân tố cần xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể bằng định lượng và định tính, từ đó phát huy những nhân tố tích cực và đưa ra các biện pháp khắc phục những mặt còn tồn tại, nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bài tập: Hãy phân tích tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp X trong năm N, dựa vào tài liệu cho trong bảng 1 như sau:

Bảng 1: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP X

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm N	Thực hiện năm N	So sánh	
				($\pm$)	(%)
1. Tổng giá trị sản xuất	Triệu đồng	20.500	23.500	+3.000	14,63
2. Số lao động tham gia sản xuất bình quân	Người	326	288	-38	-11,65
3. Tổng số ngày của lao động tham gia sản xuất	Ngày	74.980	72.000	-2.980	-3,97
4. Tổng số giờ của lao động tham gia sản xuất	Giờ	525.000	540.000	+15.000	2,85

Bài giải

Bảng 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP X

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm N	Thực hiện năm N	So sánh	
				(+/-)	(%)
1. Số ngày làm việc thực tế bình quân một lao động	Ngày	230	250	20	8,69
2. Độ dài bình quân ngày làm việc thực tế	Giờ	7	7,5	+0,5	7,14
3. Năng suất lao động bình quân một giờ làm việc	Triệu đồng/giờ	0,02	0,025	+0,005	25

Theo số liệu của bảng 1 và 2 ta thấy:

– Tổng giá trị sản xuất thực hiện tăng so với kế hoạch 3.000 triệu đồng, tương ứng 14,63%, việc tăng đó là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

+ Do số lượng lao động tham gia sản xuất giảm 38 người, tương ứng 11,65%, do vậy dẫn tới tổng giá trị sản xuất giảm 1.223,6 triệu đồng, tương ứng 5,97%.

$$Q = (-38) \times 230 \times 7 \times 0,02 = (-1.223,6) \text{ triệu đồng}$$

Tương ứng với $-\frac{1.223,6}{20.500} \times 100 = -5,97\%$. Vậy tốc độ giảm của kết quả

sản xuất thấp hơn tốc độ giảm của số lao động bình quân. Do vậy, doanh nghiệp muốn tăng kết quả sản xuất có thể tăng số lao động bình quân.

+ Do số ngày làm việc thực tế bình quân của một lao động trong năm tăng 20 ngày, tương ứng 8,69%, do vậy làm tổng giá trị sản xuất tăng 806,4 triệu đồng, tương ứng 3,93%.

$$Q = 288 \times 20 \times 7 \times 0,02 = 806,4 \text{ (triệu đồng)}$$

Tương ứng với $\frac{806,4}{20.500} \times 100 = 3,93\%$. Như vậy tốc độ tăng của kết

quả sản xuất thấp hơn tốc độ tăng của thời gian bình quân một lao động, doanh nghiệp muốn tăng kết quả sản xuất có thể tăng thời gian lao động bình quân, song cần cân nhắc với thời gian theo quy định của chế độ.

+ Do độ dài bình quân ngày làm việc thực tế tăng 0,5 giờ, tương ứng 7,14%, làm giá trị sản xuất tăng 720 triệu đồng:

$$Q = 288 \times 250 \times (+0,5) \times 0,02 = 720 \text{ triệu đồng}$$

Tương ứng với $\frac{720}{20.500} \times 100 = 3,51\%$. Vậy tốc độ tăng kết quả sản

xuất thấp hơn tốc độ tăng thời gian bình quân một ngày lao động. Doanh nghiệp muốn tăng kết quả sản xuất cần phải tăng thời gian lao động nhưng không nên vượt quá quy định theo chế độ lao động.

+ Do năng suất lao động bình quân một giờ làm việc tăng 0,005 triệu đồng, tương ứng 25%, do vậy làm tổng giá trị sản xuất tăng 2.700 triệu đồng, tương ứng 13,1%.

$$Q = 288 \times 250 \times 7,5 \times (0,005) = 2.700 \text{ triệu đồng}$$

Tương ứng với $\frac{2.700}{20.500} \times 100 = 13,1\%$. Như vậy, tốc độ tăng năng

suất lao động nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng kết quả sản xuất.

Doanh nghiệp cần có các biện pháp để đẩy mạnh tăng năng suất lao động như phối hợp đồng bộ các yếu tố sản xuất.

– Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$-1.223,6 + 806,4 + 720 + 2.700 = 3000 \text{ (triệu đồng)}$$

2.3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

Nguyên vật liệu là bộ phận chủ yếu của hàng tồn kho trong doanh nghiệp sản xuất, dùng để sản xuất sản phẩm. Trong quá trình chuẩn bị cho sản xuất sản phẩm nếu doanh nghiệp làm tốt khâu cung ứng và dự trữ nguyên vật liệu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất tiến hành được thường xuyên và liên tục. Mặt khác, do chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm, nên muốn tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận thì cần phải phấn đấu sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, thu mua các nguồn cung ứng rẻ, giảm chi phí bảo quản. Do vậy nhiệm vụ của phân tích tình hình cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu bao gồm các nội dung sau:

– Phân tích tình hình thực hiện các hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu, phát hiện các diễn biến không bình thường để kịp thời thông báo cho nguồn cung ứng duy trì tiến độ cung ứng, đảm bảo cung ứng đủ số lượng, chủng loại và chất lượng các loại nguyên vật liệu đã ký kết trong hợp đồng.

– Phân tích tình hình dự trữ các loại nguyên vật liệu chủ yếu, đối chiếu với yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình kho chứa và mức dự trữ hợp lý để thông báo cho bộ phận thu mua có biện pháp xử lý kịp thời.

– Thường xuyên và định kỳ phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu, để xác định các nguyên nhân ảnh hưởng và đưa ra các giải pháp sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu.

2.3.1. Phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu

a) Phân tích tình hình cung ứng về khối lượng và chủng loại nguyên vật liệu

– Khi phân tích khối lượng nguyên vật liệu cung ứng, phải tiến hành so sánh khối lượng từng loại nguyên vật liệu thực nhập với khối lượng cần mua (được xác định dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất theo kế hoạch và định mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm),

có thể tính bằng thước đo hiện vật hay giá trị của từng loại nguyên vật liệu. Nếu doanh nghiệp sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau khi so sánh cần đưa về đơn vị tiền tệ thống nhất.

Gọi k là tỷ lệ thực hiện kế hoạch về tình hình cung ứng khối lượng nguyên vật liệu, k được xác định như sau :

$$k = \frac{\text{Khối lượng vật liệu thực tế cung ứng}}{\text{Khối lượng vật liệu theo kế hoạch cung ứng}} \times 100\%$$

– Nếu $k > 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch về việc cung ứng vật liệu, khi đó tình hình cung ứng vật liệu đáp ứng được nhu cầu của quá trình sản xuất, song có thể dẫn tới hàng tồn kho cuối kỳ nhiều hơn đầu kỳ, hiệu quả sử dụng vốn giảm.

– Nếu $k < 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn kế hoạch về việc cung ứng vật liệu, khi đó tình hình cung ứng vật liệu không đáp ứng được nhu cầu của quá trình sản xuất, có thể dẫn tới doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch sản xuất.

Như vậy, để đảm bảo tốt cho khâu sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì quá trình cung ứng phải đảm bảo kế hoạch.

– Khi phân tích chủng loại nguyên vật liệu cung ứng cũng tiến hành so sánh khối lượng thực tế nhập kho với khối lượng cần mua của từng loại nguyên vật liệu (số kế hoạch), nhưng theo nguyên tắc: Nếu số thực tế nhập kho vượt số cần mua thì mức hoàn thành kế hoạch về chủng loại nguyên vật liệu được xác định theo số kế hoạch.

Bài tập: Có tài liệu về tình hình cung ứng nguyên vật liệu của một doanh nghiệp X như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên nguyên vật liệu	Giá trị nguyên vật liệu cần cung ứng (số kế hoạch)	Giá trị nguyên vật liệu thực nhập	Thực hiện kế hoạch khối lượng nguyên vật liệu cung ứng		Thực hiện kế hoạch chủng loại nguyên vật liệu cung ứng	
			Số chênh lệch		Mức thực hiện	
			+/-	%	+/-	%
A	200	220	+20	110,0	200	100,0
B	400	400	0	100,0	400	100,0
C	150	100	-50	66,7	100	66,7
D	300	500	+200	166,7	300	100,0
E	250	150	-100	60,0	150	60,0
Cộng	1.300	1.370	+70	105,4	1150	88,5

Hãy phân tích tình hình cung ứng vật liệu theo khối lượng và chủng loại.

Bài giải

Dựa vào kết quả tính toán của bảng trên cho ta thấy:

– Doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch khối lượng nguyên vật liệu cung ứng (tăng 5,5% và tăng 70 triệu đồng). Phân tích từng loại nguyên vật liệu ta thấy nguyên vật liệu C và E không hoàn thành kế hoạch đặt ra.

– Doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch theo chủng loại nguyên vật liệu cung ứng (hụt 11,5% và hụt 150 triệu đồng), tập trung vào hai loại nguyên vật liệu là C và E.

Việc không hoàn thành kế hoạch khối lượng và chủng loại nguyên vật liệu cung ứng sẽ gây ra những khó khăn trong sản xuất của doanh nghiệp.

b) Phân tích tính đồng bộ của nguyên vật liệu cung ứng

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh để sản xuất ra một loại sản phẩm nào đó thường phải sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau. Nếu tình hình cung ứng các loại nguyên vật liệu này đảm bảo tính đồng bộ, sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất cao nhất, khi đó góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để phân tích tính đồng bộ của việc cung ứng nguyên vật liệu, ta thường xác định tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế hoạch cung ứng của từng loại nguyên vật liệu giữa kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch.

Tỷ lệ phần trăm đồng bộ của nguyên vật liệu cung ứng toàn doanh nghiệp dựa vào loại nguyên vật liệu có mức hoàn thành kế hoạch khối lượng cung ứng thấp nhất.

Bài tập: Có tài liệu về tình hình cung ứng nguyên vật liệu của một doanh nghiệp Y được cho trong bảng sau :

Đơn vị tính: tấn

Tên nguyên vật liệu	Lượng cần nhập (số kế hoạch)	Lượng thực nhập (số thực hiện)	% thực hiện kế hoạch khối lượng nguyên vật liệu cung ứng	Số vật liệu sử dụng được trong kỳ	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
A	500	700	140	350	70
B	300	240	80	210	70
C	150	150	100	105	70
D	100	70	70	70	70

Hãy phân tích tính đồng bộ của việc cung ứng vật liệu.

Bài giải

Dựa vào bảng trên ta thấy, do mức độ đảm bảo tính đồng bộ của nguyên vật liệu cung ứng đạt ở mức thấp (70%) sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp, làm chậm lại tiến độ giao hàng theo hợp đồng, gây tổn thất cho doanh nghiệp.

c) Phân tích tính kịp thời của nguyên vật liệu cung ứng

Trong nền kinh tế thị trường, việc thu mua nguyên vật liệu được thực hiện thông qua các hợp đồng kinh tế ký kết với các nhà cung cấp. Trong các hợp đồng kinh tế cần ghi rõ các đợt cung ứng, thời gian và kế hoạch từng loại nguyên vật liệu sẽ cung ứng trong từng giai đoạn về khối lượng và chất lượng. Các chỉ tiêu đó được tính toán dựa trên nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mức dự trữ hợp lý và mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm giữa hai đợt cung ứng. Trường hợp tính kịp thời của việc cung ứng nguyên vật liệu bị gián đoạn, sẽ làm cho quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp bị ngừng trệ ảnh hưởng đến kết quả sản xuất cuối cùng, và có thể làm cho lượng dự trữ vượt quá mức hợp lý, gây ứ đọng vốn.

Do vậy khi phân tích tính kịp thời của việc cung ứng nguyên vật liệu cần so sánh thời gian ghi trong hợp đồng kinh tế với thời gian thực tế cung ứng để thấy được tình hình tăng, giảm thời gian của từng hợp đồng và các nguyên nhân ảnh hưởng tới quá trình cung ứng như: tình hình tài chính, phương tiện vận chuyển, bảo quản... Thông qua việc phân tích nhằm đưa ra các biện pháp đảm bảo quá trình cung ứng kịp thời, góp phần nâng cao kết quả sản xuất.

2.3.2. Phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản xuất của doanh nghiệp, cho nên muốn tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận thì giải pháp cơ bản nhất là cần phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất. Nội dung cơ bản của phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp, bao gồm:

a) Phân tích biến động khối lượng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm

– Khối lượng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ của doanh nghiệp (ký hiệu M) được xác định bằng công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khối lượng vật} & & \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng vật} & & \text{Khối lượng} \\ \text{liệu sử dụng} & = & \text{vật liệu tồn} & + & \text{liệu thu mua} & - & \text{vật liệu tồn} \\ \text{trong kỳ (M)} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Nếu tính cho từng loại nguyên vật liệu thì M được tính bằng đơn vị hiện vật hoặc giá trị, còn nếu tính chung cho các loại nguyên vật liệu khác nhau thì M được tính bằng đơn vị tiền tệ. Khi đó M còn được gọi là tổng mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm trong kỳ của doanh nghiệp.

– Gọi k là tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch về sử dụng vật liệu trong kỳ, k được xác định như sau:

$$k = \frac{\text{Khối lượng vật liệu thực tế sử dụng (M}_1\text{)}}{\text{Khối lượng vật liệu theo kế hoạch sử dụng (M}_0\text{)}} \times 100\%$$

ΔM : quy mô biến động của M (tính bằng đơn vị hiện vật hoặc đơn vị tiền tệ) ($\Delta M = M_1 - M_0$);

M_0 ; M_1 : lần lượt là số lượng (hay giá trị) nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện.

– Nếu $k > 100\%$, $\Delta M > 0$: khối lượng nguyên vật liệu tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch, chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành và vượt mức kế hoạch sản xuất các sản phẩm.

– Nếu $k < 100\%$, $\Delta M < 0$: khối lượng nguyên vật liệu tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm kỳ thực hiện giảm so với kỳ kế hoạch, chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch sản xuất các sản phẩm, ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm, được thực hiện nhờ kết hợp việc sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ để phân tích các chỉ tiêu (hay phương trình kinh tế) như sau:

Tổng mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm:

$$M = \Sigma q \times m$$

Trong đó:

Q là số lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ;

m là mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất một đơn vị sản phẩm (tính bằng đơn vị tiền tệ). Trong giá thành đơn vị sản phẩm m chính là khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Từ việc phân tích, ta xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tổng mức tiêu dùng nguyên vật liệu của doanh nghiệp, có thể chia thành các nhân tố sau :

– Số lượng sản phẩm sản xuất, nhân tố này thường tỷ lệ thuận với mức tiêu hao vật liệu, thông thường chi phí vật liệu cho một đơn vị sản phẩm là định phí.

– Mức tiêu hao vật liệu cho một đơn vị sản phẩm, nhân tố này phụ thuộc vào định mức sử dụng vật liệu cho một đơn vị sản phẩm và đơn giá thu mua một đơn vị vật liệu theo giá thị trường.

Thông qua việc phân tích, xác định ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, từ đó đưa ra các biện pháp tiết kiệm chi phí cho từng nhân tố, góp phần giảm mức tiêu dùng vật liệu cho sản xuất sản phẩm.

2.3.3. Phân tích ảnh hưởng tổng hợp của tình hình cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu đến sự biến động của kết quả sản xuất

Gọi Q là số lượng (hay giá trị) sản phẩm sản xuất trong kỳ;

M_{td} là số lượng (hay giá trị) nguyên vật liệu tồn đầu kỳ;

M_n là số lượng (hay giá trị) nguyên vật liệu nhập trong kỳ;

M_{tc} là số lượng (hay giá trị) nguyên vật liệu tồn cuối kỳ;

m là mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất một đơn vị sản phẩm.

Ảnh hưởng tổng hợp của ba khâu cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu đến số lượng (hay giá trị) sản phẩm được biểu hiện qua phương trình kinh tế sau:

$$Q = \frac{M_{td} + M_n - M_{tc}}{m}$$

Đây là phương trình quan hệ dạng thương số, qua phương trình này ta thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của kết quả sản xuất :

- Khối lượng nguyên vật liệu tồn đầu kỳ.
- Khối lượng nguyên vật liệu thu mua trong kỳ.
- Khối lượng nguyên vật liệu tồn cuối kỳ.
- Mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm sản xuất.

Để minh họa trình tự phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức tăng (giảm) của kết quả sản xuất, ta sử dụng phương pháp loại trừ.

Bài tập: Phân tích tình hình sử dụng một loại nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm A, thông qua tài liệu sau :

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh ($\pm$)
1. Số lượng sản phẩm sản xuất	Q	Chiếc	5.000	5.250	+ 250
2. Mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất một đơn vị sản phẩm	m	kg	10	9,5	-0,5
3. Tổng mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm	M	kg	50.000	49.875	-125
Trong đó:					
– Tồn kho đầu kỳ	M _{td}	kg	1.000	1.100	+100
– Nhập kho trong kỳ	M _n	kg	50.500	50.225	-275
– Tồn kho cuối kỳ	M _{tc}	kg	1.500	1.450	-50

Bài giải

Kết quả phân tích như sau:

Số lượng sản phẩm thực tế tăng so với kế hoạch 250 sản phẩm:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = 5.250 - 5.000 = 250 \text{ (sản phẩm)}$$

Như vậy, khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ thực hiện tăng so với kế hoạch là 250 sản phẩm, do ảnh hưởng của các nhân tố sau :

– Do lượng nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ tăng 100kg so với kế hoạch, số này được huy động vào thực tế sản xuất làm số lượng sản phẩm tăng.

– Do giảm lượng nguyên vật liệu nhập so với kế hoạch 275kg (với giả định mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm vẫn giữ như mức kế hoạch) làm số lượng sản phẩm giảm.

- Do giảm lượng nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ 50kg làm số lượng sản phẩm tăng.
- Do tổng mức tiêu dùng vật liệu giảm, với định mức như kế hoạch làm cho số sản phẩm giảm.
- Do tiết kiệm định mức tiêu hao vật liệu 0,5kg cho một sản phẩm, theo kế hoạch sản xuất 5.000 sản phẩm, do vậy làm cho sản phẩm tăng.

2.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

2.4.1. Phân tích tình hình tăng, giảm tài sản cố định trong doanh nghiệp

Tài sản cố định (TSCĐ) là một bộ phận của tài sản dài hạn, thường có thời gian thu hồi vốn dài và giá trị lớn. Mặt khác, việc đầu tư tài sản cố định không thường xuyên như tài sản ngắn hạn mà theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm. Ở những doanh nghiệp sản xuất, tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, do vậy tình hình sử dụng tài sản cố định thường ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kết quả sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thường xuyên đánh giá tình hình tăng, giảm tài sản cố định để có các biện pháp đầu tư phù hợp. Các chỉ tiêu đánh giá thường bao gồm :

- Hệ số tăng tài sản cố định, được xác định như sau:

$$\text{Hệ số tăng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ tăng trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ hiện có cuối kỳ}}$$

Giá trị TSCĐ hiện có cuối kỳ = Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ - Hao mòn TSCĐ cuối kỳ

Chỉ tiêu này cho biết tình hình tăng TSCĐ trong kỳ phân tích, thông qua chỉ tiêu này còn thấy được tình hình đầu tư, đổi mới TSCĐ nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ số giảm tài sản cố định, được xác định như sau:

$$\text{Hệ số giảm TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ giảm trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ hiện có cuối kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tình hình giảm TSCĐ trong kỳ phân tích, thông qua chỉ tiêu này còn thấy được tình hình nhượng bán, thanh lý TSCĐ nhằm thu hồi vốn đầu tư đối với các tài sản không có nhu cầu sử dụng, đồng thời để có biện pháp đầu tư mới.

– Hệ số hao mòn tài sản cố định, được xác định như sau:

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Tổng mức hao mòn TSCĐ}}{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tình hình hao mòn TSCĐ trong kỳ phân tích, thông qua chỉ tiêu này thấy được mức hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ để từ đó đưa ra các quyết sách đầu tư phù hợp cho từng nhóm TSCĐ.

Mặt khác, để phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐ, ta có thể chia TSCĐ của doanh nghiệp thành nhiều nhóm khác nhau. Ví dụ, TSCĐ hữu hình có thể chia thành nhà cửa, máy móc thiết bị... Trong nhà cửa được chia thành nhà văn phòng, nhà ở, nhà kho... Từ đó ta so sánh mỗi nhóm TSCĐ kỳ này với kỳ trước để thấy được số lượng và giá trị các TSCĐ tăng hoặc giảm đã phù hợp với quy mô sản xuất và đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp chưa. Thông qua kết quả phân tích để có các biện pháp đầu tư TSCĐ phù hợp nhằm khai thác tối đa các yếu tố của quá trình sản xuất.

2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định trong doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng TSCĐ đó là kết quả cuối cùng của việc đầu tư vốn vào máy móc thiết bị, nhà xưởng... Doanh nghiệp thường xuyên phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ để từ đó đưa ra các quyết định đầu tư cho phù hợp. Mặt khác hiệu quả sử dụng TSCĐ cũng chịu ảnh hưởng bởi tình hình trang bị TSCĐ trong doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp trang bị hiện đại, đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh. Để đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ, khi phân tích thường sử dụng hệ thống các chỉ tiêu sau :

a) Sức sản xuất của tài sản cố định

Chỉ tiêu này được xác định như sau :

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu (thuần) trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị TSCĐ đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu (hay doanh thu thuần), chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của TSCĐ, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ TSCĐ hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Số liệu để tính chỉ tiêu này phụ thuộc vào kỳ phân tích của doanh nghiệp có thể tính theo tháng, quý, năm. Để thuận tiện cho việc

tính toán và đảm bảo chính xác của chỉ tiêu cần xác định giá trị TSCĐ bình quân như sau :

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân của tháng} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân của quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ 3 tháng}}{3}$$

$$\text{Giá trị TSCĐ bình quân của năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ 4 quý}}{4}$$

Doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 01, 10 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ – Hao mòn lũy kế TSCĐ

b) Suất hao phí của tài sản cố định

Chỉ tiêu này được xác định như sau :

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu (thuần) bán hàng và cung cấp dịch vụ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng giá trị TSCĐ, đó là căn cứ để doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư TSCĐ cho phù hợp.

c) Suất sinh lời của tài sản cố định

Chỉ tiêu này được tính như sau :

$$\text{Suất sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị TSCĐ sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

Việc xác định chỉ tiêu suất sinh lời của TSCĐ có thể tính theo lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ mã số 20, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mã số 30, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế mã số 50, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mã số 60 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, phụ thuộc vào mục đích của việc phân tích. Thông thường để đánh giá thực chất hiệu quả sử dụng TSCĐ ta thường sử dụng chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

- 1.** Trình bày ý nghĩa và nội dung của phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất.
- 2.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình sử dụng số lượng và cơ cấu lao động sản xuất.
- 3.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình sử dụng chất lượng lao động vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- 4.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình sử dụng thời gian và năng suất lao động vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- 5.** Trình bày ý nghĩa phân tích tình hình sử dụng TSCĐ vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 6.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐ trong doanh nghiệp.
- 7.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ trong doanh nghiệp.
- 8.** Trình bày ý nghĩa phân tích tình hình cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất.
- 9.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu cho sản xuất trong doanh nghiệp.
- 10.** Trình bày nội dung và phương pháp phân tích tình hình sử dụng và dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất trong doanh nghiệp.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 2

Bài số 1

Tài liệu của doanh nghiệp Minh Quang về các chỉ tiêu sản xuất được cho trong bảng sau :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất	Tấn	25.000	92.664
2. Số công nhân tham gia sản xuất bình quân	Người	300	400
3. Tổng số ngày tham gia sản xuất của công nhân	Ngày	78.000	108.000
4. Tổng số giờ tham gia sản xuất của công nhân	Giờ	624.000	885.600

Yêu cầu :

1. Phân tích tình hình sử dụng lao động tham gia sản xuất của doanh nghiệp Minh Quang.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về khối lượng sản phẩm sản xuất dưới sự ảnh hưởng của số công nhân sản xuất và năng suất bình quân của một công nhân.
3. Phân tích tình hình sử dụng thời gian sản xuất của công nhân.

Bài số 2

Có tài liệu về một doanh nghiệp Y như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất	Tấn	559.100	667.000
2. Giá trị TSCĐ của doanh nghiệp	Triệu đồng	64.500	65.000
3. Tổng doanh thu bán hàng	Triệu đồng	927.500	925.000
4. Tổng lợi nhuận của doanh nghiệp	Triệu đồng	3.500	4.700

Yêu cầu :

Tính và phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

Bài số 3

Cho tài liệu về các chỉ tiêu sản xuất của doanh nghiệp Quang Minh như sau :

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện
1. Tổng giá trị sản xuất	Q_{sx}	Triệu đồng	75.000	92.664
2. Số lao động tham gia sản xuất bình quân	L	Người	500	520
3. Tổng số ngày người lao động tham gia sản xuất	NN	Ngày	125.000	143.000
4. Tổng số giờ người lao động tham gia sản xuất	GN	Giờ	937.500	1.029.000

Yêu cầu :

1. Tính và phân tích các chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng thời gian lao động và năng suất lao động (NSLĐ) của công nhân.

2. Lập phương trình kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa NSLĐ bình quân của một công nhân với các nhân tố: NSLĐ bình quân một giờ làm việc ; độ dài bình quân ngày làm việc ; số ngày làm việc bình quân của một công nhân.

3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số chênh lệch NSLĐ bình quân của một công nhân kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch.

4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số chênh lệch tổng giá trị sản xuất kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch.

Bài số 4

Có tài liệu của một doanh nghiệp T như sau :

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Tổng giá trị sản xuất	Q_{sx}	Triệu đồng	359.100	567.000
2. Giá trị TSCĐ của doanh nghiệp	G	Triệu đồng	44.000	55.000
3. Tổng doanh thu bán hàng	D	Triệu đồng	427.500	625.000
4. Tổng lợi nhuận của doanh nghiệp	T	Triệu đồng	2.500	3.700

Yêu cầu :

Tính và phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp T.

Bài số 5

Có tài liệu của doanh nghiệp M như sau :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Khối lượng vật liệu tồn đầu kỳ	Triệu đồng	122.500	164.000
2. Khối lượng vật liệu mua trong kỳ	Triệu đồng	1.400.000	1.350.000
3. Khối lượng vật liệu tồn cuối kỳ	Triệu đồng	180.000	180.000
4. Số lượng sản phẩm sản xuất	Sản phẩm	24.500	26.000

Yêu cầu :

1. Xác định khối lượng nguyên vật liệu sử dụng trong kỳ và phân tích khối lượng vật liệu đã sử dụng.

2. Phân tích khối lượng vật liệu sử dụng trong kỳ dưới sự ảnh hưởng của hai nhân tố : số lượng sản phẩm sản xuất và mức tiêu hao vật liệu cho đơn vị sản phẩm.

Chương 3

PHÂN TÍCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

3.1. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

3.1.1. Ý nghĩa phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Để tiến hành sản xuất, các doanh nghiệp phải bỏ ra các loại chi phí khác nhau như: chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhiên liệu, chi phí về tiền lương công nhân viên... Trong điều kiện kinh tế thị trường, mục tiêu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là chi phí thấp nhất. Như vậy, thực chất chi phí sản xuất kinh doanh là sự biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp thực tế đã chi ra cho hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Để quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, góp phần giảm giá thành sản phẩm, các doanh nghiệp cần thường xuyên tiến hành phân tích chi phí kinh doanh, để từ đó phát hiện các nguyên nhân ảnh hưởng đến chi phí và đưa ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất gắn liền với giá thành sản phẩm, có thể nói chi phí và giá thành là hai mặt khác nhau của một quá trình sản xuất. Chi phí phản ánh mặt hao phí, còn giá thành phản ánh mặt kết quả. Thực chất giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành. Như vậy, chi phí sản xuất được gắn liền với một thời kỳ nhất định, nó phản ánh mức độ tiêu

hao cho sản xuất, không phân biệt chi phí đó chi ra ở đâu và cho mục đích gì ; Còn giá thành sản phẩm được gắn liền với một khối lượng sản phẩm nhất định đã hoàn thành, có thể nói giá thành là một chỉ tiêu chất lượng phản ánh và đo lường hiệu quả kinh doanh của đơn vị. Vì vậy phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là yêu cầu không thể thiếu được đối với tất cả các doanh nghiệp có tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nó giúp cho doanh nghiệp biết được các nguyên nhân, nhân tố làm biến động đến chỉ tiêu chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, từ đó giúp cho nhà quản lý nắm được các thông tin cần thiết cho việc ra quyết định quản lý tối ưu.

Mặt khác, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế cơ bản của các doanh nghiệp. Mục tiêu của các nhà kinh doanh là giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, do vậy phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm đó là những nội dung thường xuyên của các doanh nghiệp nhằm phát hiện ra các nguyên nhân, từ đó đưa ra các biện pháp kiểm soát chi phí để nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

3.1.2. Nhiệm vụ phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Việc phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần đi sâu vào các nội dung sau:

- Phân tích khái quát tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.
- Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá.
- Phân tích tình hình biến động của một số khoản mục và yếu tố chi phí trong chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Tài liệu phục vụ cho phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm đó là các sổ chi tiết, sổ tổng hợp của kế toán tài chính và kế toán quản trị, các dự toán chi phí, giá thành và định mức chi phí.

Phương pháp phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm thường sử dụng phương pháp chi tiết, so sánh và loại trừ, nhằm xác định mức biến động định tính và định lượng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

3.2. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm : giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Các loại chi phí này thường có đặc điểm là chi phí thời kỳ và làm giảm lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp. Do vậy, muốn tăng lợi nhuận, doanh nghiệp phải thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh ở mức độ nào, từ đó đưa ra các biện pháp giảm chi phí kinh doanh cho từng nội dung nhằm góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Gọi C_0 , C_1 là các chi phí kinh doanh của doanh nghiệp kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện.

k là mức độ hoàn thành kế hoạch về chỉ tiêu chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, k được xác định như sau :

$$k = \frac{\text{Tổng chi phí kinh doanh kỳ thực tế } (C_1)}{\text{Tổng chi phí kinh doanh kỳ kế hoạch } (C_0)} \times 100\%$$

– Nếu $k < 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành và vượt mức kế hoạch về chỉ tiêu chi phí kinh doanh, khi đó mức tiết kiệm chi phí là $\Delta C = (C_1 - C_0)$ và tốc độ tiết kiệm là $\left(\frac{\Delta C}{C_0} \times 100\% \right)$. Doanh nghiệp cần phát huy các nhân tố tích cực để góp phần giảm chi phí, tối đa hoá lợi nhuận.

– Nếu $k > 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch về chỉ tiêu chi phí kinh doanh, khi đó mức lãng phí chi phí là $\Delta C = (C_1 - C_0)$ và tỷ lệ lãng phí là $\left(\frac{\Delta C}{C_0} \times 100\% \right)$. Doanh nghiệp cần xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tới việc tăng chi phí, từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm tối thiểu hoá chi phí trong các hoạt động kinh doanh.

3.2.2. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Để doanh nghiệp tồn tại và đứng vững được trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, thì các doanh nghiệp phải tiết kiệm chi phí sản xuất,

hạ giá thành sản phẩm, thực hiện tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để cho những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sau một kỳ kinh doanh chính xác cung cấp cho các nhà quản trị, công việc đầu tiên của nhà phân tích là tiến hành đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của sản phẩm bằng chỉ tiêu "tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá", chỉ tiêu này được tính như sau:

$$k = \frac{\sum q_1 z_1}{\sum q_1 z_0} \times 100\%$$

Trong đó:

k: tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá;

q_1 : số lượng sản phẩm từng loại sản xuất thực tế;

z_1, z_0 : giá thành đơn vị sản phẩm thực tế và kế hoạch.

– Nếu $k > 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch. Khi đó chênh lệch giá thành theo số tuyệt đối sẽ mang dấu dương (+). Nghĩa là, $\Delta C = \sum q_1 z_1 - \sum q_1 z_0 > 0$: phản ánh số chi phí phải chi thêm ngoài dự kiến do không hoàn thành kế hoạch giá thành.

– Nếu $k < 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành vượt kế hoạch. Khi đó số chênh lệch giá thành theo số tuyệt đối sẽ mang dấu âm (-). Nghĩa là, $\Delta C = \sum q_1 z_1 - \sum q_1 z_0 < 0$: phản ánh số chi phí tiết kiệm được do hoàn thành vượt mức kế hoạch giá thành.

Việc hoàn thành kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch, doanh nghiệp cần phân tích cụ thể giá thành sản xuất của từng sản phẩm, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng và đưa ra các biện pháp cụ thể cho từng sản phẩm góp phần tối thiểu hoá chi phí cho doanh nghiệp.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ KINH DOANH

3.3.1. Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm : vật liệu chính, vật liệu phụ tham gia trực tiếp vào việc sản xuất ra sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là khoản chi phí thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất sản phẩm. Vì vậy phân tích khoản mục này trong giá thành để xác định các nhân tố tác động đến khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Thông qua phân tích nhằm khai thác những tiềm năng trong sản

xuất kinh doanh và góp phần giảm bớt chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong giá thành sản phẩm. Việc phân tích chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tiến hành theo nội dung sau:

a) Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trong giá thành đơn vị sản phẩm

– Gọi : C_0 , C_1 là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

m_1 , m_0 là mức tiêu hao vật liệu kỳ thực tế và kế hoạch tính cho một đơn vị sản phẩm (tính bằng đơn vị hiện vật);

s_1 , s_0 là giá thực tế và giá kế hoạch của một đơn vị nguyên vật liệu;

Z_0 là giá thành sản xuất một đơn vị sản phẩm kế hoạch;

ΔC là mức tăng (giảm) khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

– Bằng phương pháp so sánh mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ thực tế với kỳ kế hoạch sẽ xác định được số chi phí nguyên vật liệu tiết kiệm (hay lãng phí) cho một đơn vị sản phẩm :

$$C_0 = m_0 s_0$$

$$C_1 = m_1 s_1$$

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

*** Ảnh hưởng của định mức tiêu hao nguyên vật liệu :**

Mức tăng (giảm) chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch (hoặc thực tế kỳ trước) ảnh hưởng đến sự biến động của giá thành sản phẩm được tính như sau :

+ Mức tăng (giảm) tuyệt đối: $\Delta C_m = m_1 s_0 - m_0 s_0$

+ Mức tăng (giảm) tương đối: $k = \frac{\Delta C_m}{m_0 s_0}$

– Nếu kết quả tính ra là số âm (–), chứng tỏ doanh nghiệp đã giảm được chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (cả về số tuyệt đối và số tương đối), nhờ đó làm giảm giá thành sản xuất sản phẩm.

– Nếu kết quả tính toán là số dương (+), chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng lãng phí nguyên vật liệu làm tăng giá thành sản xuất sản phẩm.

– Nếu kết quả tính toán trên bằng không, chứng tỏ tình hình sử dụng nguyên vật liệu không có ảnh hưởng gì đến sự biến động của giá thành sản phẩm.

** Ảnh hưởng của đơn giá thu mua nguyên vật liệu :*

Mức tăng (giảm) chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch (hoặc thực tế kỳ trước) ảnh hưởng đến sự biến động của giá thành sản phẩm được tính như sau :

+ Mức tăng (giảm) tuyệt đối: $\Delta C_s = m_1 s_1 - m_1 s_0$

+ Mức tăng (giảm) tương đối: $k = \frac{\Delta C_s}{m_0 s_0}$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và rút ra nhận xét : đầu là nhân tố tích cực cần phát huy và nhân tố tiêu cực cần đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm góp phần giảm chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm.

b) Phân tích tổng khoản mục chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất các loại sản phẩm trong doanh nghiệp

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, vận dụng phương pháp trên ta sẽ xác định được mức tăng (giảm) của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ảnh hưởng tới sự biến động của tổng giá thành sản phẩm.

Gọi : C_0 , C_1 là tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

m_1 , m_0 là mức tiêu hao nguyên vật liệu kỳ thực tế và kế hoạch tính cho một đơn vị sản phẩm (tính bằng đơn vị hiện vật);

s_1 , s_0 là giá thực tế và giá kế hoạch của một đơn vị nguyên vật liệu;

q_1 , q_0 là số lượng sản phẩm sản xuất kỳ thực tế và kỳ kế hoạch;

p_1 , p_0 là mức thu hồi phế liệu trong sản xuất kỳ thực tế và kỳ kế hoạch.

$$C_0 = \sum q_0 m_0 s_0 - p_0$$

$$C_1 = \sum q_1 m_1 s_1 - p_1$$

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

ΔC thể hiện quy mô tăng, giảm của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$\frac{\Delta C}{C_0} \times 100\%$ thể hiện tốc độ tăng, giảm của chi phí nguyên vật liệu

trực tiếp.

Kết hợp phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ ta có thể xác định được mức tăng, giảm của khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch.

Sau khi đánh giá chung, có thể đi sâu phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến tổng chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất như sau (sử dụng phương pháp loại trừ):

+ Ảnh hưởng của sản lượng sản phẩm sản xuất đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Ảnh hưởng của định mức tiêu hao nguyên vật liệu đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Ảnh hưởng của đơn giá thu mua nguyên vật liệu đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Ảnh hưởng của tình hình thu hồi phế liệu trong sản xuất đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và rút ra nhận xét : nhân tố nào tích cực cần phát huy, nhân tố nào tiêu cực cần đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm.

Bài tập : Có tài liệu của doanh nghiệp "A" về sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất hai sản phẩm X và Y cho trong bảng sau :

Sản phẩm sản xuất	Số lượng sản phẩm sản xuất (cái)		Loại nguyên vật liệu sử dụng	Mức hao phí nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm (kg)		Giá 1 kg nguyên vật liệu (1.000 đồng)	
	Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
X	250	260	a	3	3,1	4	3,9
			b	2	1,9	5	5,2
Y	150	140	a	7	7	4	3,9
			b	8	7,9	5	5,2

Yêu cầu :

1. Phân tích chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm X.

2. Phân tích chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm X và Y.

Bài giải

1. Phân tích chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm X.

Gọi C_0 , C_1 là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất đơn vị sản phẩm X kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện.

$$C_0 = (3 \times 4) + (2 \times 5) = 22$$

$$C_1 = (3,1 \times 3,9) + (1,9 \times 5,2) = 21,97$$

$$\Delta C = 21,97 - 22 = -0,03; \text{ tương đương: } k = \left(-\frac{0,03}{22} \times 100\% \right) = -0,136\%$$

Như vậy ta thấy chi phí vật liệu trực tiếp sản xuất ra đơn vị sản phẩm X kỳ thực hiện giảm so với kế hoạch 0,03 (nghìn đồng), tương ứng giảm 0,136%. Việc giảm chi phí là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

– Ảnh hưởng của định mức tiêu hao vật liệu, được xác định như sau:

$$(3,1 - 3) \times 4 + (1,9 - 2) \times 5 = -0,1 \text{ nghìn đồng}$$

– Ảnh hưởng của đơn giá thu mua vật liệu, được xác định như sau:

$$(3,9 - 4) \times 3,1 + (5,2 - 5) \times 1,9 = 0,07 \text{ nghìn đồng}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của hai nhân tố: $-0,1 + 0,07 = -0,03$ (nghìn đồng)

Ta thấy nhân tố định mức tiêu hao vật liệu đã làm cho phí giảm, trong đó định mức của vật liệu b giảm, vật liệu a tăng. Đơn giá thu mua của vật liệu a giảm, vật liệu b tăng, doanh nghiệp cần phát huy các nhân tố tích cực và có các biện pháp kiểm tra các nhân tố làm tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho đơn vị sản phẩm X.

2. Phân tích chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm X và Y.

Gọi C_0 , C_1 là tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất đơn vị sản phẩm X và Y kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện.

$$C_0 = (250 \times 22) + (150 \times 68) = 15.700$$

$$C_1 = (260 \times 21,97) + (140 \times 68,38) = 15.285,4$$

$$\Delta C = 15.285,4 - 15.700 = -414,6 \text{ (nghìn đồng)}$$

$$\text{Tương đương } k = \left(-\frac{414,6}{15.700} \times 100\% \right) = -2,64\%$$

Như vậy, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất ra sản phẩm X và sản phẩm Y kỳ thực hiện giảm so với kế hoạch 414,6 (nghìn đồng) tương ứng giảm 2,64%. Việc giảm chi phí là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

– Ảnh hưởng của sản lượng sản phẩm sản xuất, được xác định như sau:

$$(260 \times 22) + (140 \times 68) - 15.700 = -460 \text{ (nghìn đồng)}$$

– Ảnh hưởng của định mức tiêu hao vật liệu, được xác định như sau:

$$260(3,1 \times 4) + (1,9 \times 5) + 140(7 \times 4) + (7,9 \times 5) - 15.240 = -96 \text{ (nghìn đồng)}$$

– Ảnh hưởng của đơn giá thu mua vật liệu, được xác định như sau:

$$(15.285,4 - 15.144) = 141,4 \text{ (nghìn đồng)}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của ba nhân tố, ta có :

$$-460 - 96 + 141,4 = -414,6 \text{ (nghìn đồng)}$$

Từ đó doanh nghiệp xác định các nhân tố ảnh hưởng và đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm.

3.3.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp, bao gồm : các khoản tiền lương, các khoản trích theo lương, phụ cấp, tiền công của lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ. Tùy theo đặc thù kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau mà cơ cấu chi phí nhân công trực tiếp chiếm trong chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm cũng khác nhau. Doanh nghiệp cần thường xuyên phân tích tình hình thực hiện kế hoạch khoản mục chi phí nhân công trực tiếp để góp phần làm giảm chi phí và đảm bảo mối quan hệ hài hoà giữa chủ doanh nghiệp và người lao động. Nội dung phân tích khoản chi phí này được tiến hành như sau:

** Bước 1: Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân trực tiếp.*

– So sánh trực tiếp :

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức tăng (giảm) quỹ} & & \text{Quỹ tiền} & & \text{Quỹ tiền lương} \\ \text{lương công nhân trực tiếp} & = & \text{lương thực tế} & - & \text{kế hoạch} \end{array}$$

+ Nếu kết quả so sánh là dấu âm (–) chứng tỏ doanh nghiệp chi hụt quỹ lương.

+ Nếu kết quả so sánh là dấu dương (+) chứng tỏ doanh nghiệp chi vượt quỹ lương.

– So sánh liên hệ với mức hoàn thành kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp, như các chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất, khối lượng sản phẩm sản xuất... để thấy được bản chất của việc hoàn thành kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân sản xuất:

+ Nếu kết quả so sánh là dấu âm (–) chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng tiết kiệm quỹ lương.

+ Nếu kết quả so sánh là dấu dương (+) chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng lãng phí quỹ lương.

*** Bước 2:** Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tăng, giảm quỹ tiền lương của công nhân sản xuất bằng phương pháp loại trừ.

Thông thường quỹ tiền lương của công nhân sản xuất chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau :

- Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất.
- Đơn giá tiền lương của một ngày công.
- Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành.
- Đơn giá tiền lương của một sản phẩm.

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và rút ra nhận xét, kết luận về tình hình sử dụng quỹ lương của đơn vị.

Bài tập: Tài liệu về tình hình sử dụng công nhân và quỹ lương của doanh nghiệp Hoàng Sơn được cho trong bảng sau:

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tổng giá trị sản xuất	Q_{sx}	Triệu đồng	3.400	3.900
2. Quỹ lương công nhân trực tiếp	Q_L	Triệu đồng	1.200	1.302
3. Số lượng công nhân trực tiếp	C	Người	200	210
4. Tiền lương bình quân của công nhân	X	Triệu đồng	6	6,2

Yêu cầu :

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện quỹ tiền lương của công nhân sản xuất.
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quỹ tiền lương của công nhân sản xuất.

Bài giải

1. Quỹ tiền lương công nhân sản xuất kỳ thực hiện tăng so với kế hoạch 102 triệu đồng, tương ứng 8,5%. Liên hệ với tốc độ tăng của kết quả sản xuất ta thấy quỹ tiền lương của công nhân kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch, số tuyệt đối : $1302 - (1200 \times 1,147) = -74,4$; số tương đối : $(-5,7)\%$.

Chúng tôi doanh nghiệp đã tiết kiệm được quỹ tiền lương của công nhân sản xuất.

2. Đối tượng phân tích:

$$\Delta QL = QL_1 - QL_0 = 1302 - 1200 = 102 \text{ (triệu đồng)}$$

* *Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:*

– Do số lượng lao động trực tiếp sản xuất biến động:

$$\Delta QL_L = (210 - 200) \times 6 = +60 \text{ (triệu đồng)}$$

– Do tiền lương bình quân một lao động thay đổi:

$$\Delta QL_{(X)} = (6,2 - 6) \times 210 = 42 \text{ triệu đồng}$$

Tổng hợp ảnh hưởng: $60 + 42 = 102$ (triệu đồng) và đưa ra các nhận xét.

3.3.3. Phân tích chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí chi ra phục vụ phân xưởng sản xuất, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều yếu tố chi phí như : chi phí nhân viên phân xưởng, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài... Các yếu tố chi phí thường mang tính chất hỗn hợp bao gồm chi phí biến đổi và chi phí cố định. Do vậy khi phân tích chi phí sản xuất chung ta thường tiến hành phân tích như sau:

Chia chi phí sản xuất chung thành nhiều yếu tố từ đó so sánh mỗi yếu tố chi phí kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch để thấy được quy mô và tốc độ tăng, giảm của từng yếu tố chi phí ảnh hưởng tới khoản mục chi phí sản xuất chung như thế nào.

– Xác định yếu tố biến phí để có biện pháp xây dựng định mức chi phí phù hợp cho một đơn vị sản phẩm.

– Xác định yếu tố định phí để có biện pháp khoán chi phí gắn với quy mô hoạt động.

Thông qua phân tích để có các biện pháp kiểm soát chi phí sản xuất chung, góp phần giảm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp.

Bài tập:

Hãy phân tích chi phí sản xuất chung của phân xưởng 1 quý I/200N dựa vào tài liệu sau :

Nội dung chi phí	Kế hoạch (đồng)	Điều chỉnh kế hoạch theo tỷ lệ % hoàn thành sản xuất (110%)	Thực hiện (đồng)	So với kế hoạch đã điều chỉnh	
				%	+/-
1. Các yếu tố chi phí biến đổi	22.000.000	24.200.000	23.500.000	97,1	-700.000
– Vật liệu phụ	10.000.000	11.000.000	8.000.000	72,72	-3.000.000
– Nhiên liệu	4.000.000	4.400.000	4.500.000	102,27	+100.000
– Điện, nước	8.000.000	8.800.000	11.000.000	125	+2.200.000
2. Các chi phí cố định	39.000.000	39.000.000	40.500.000	104,0	+1.500.000
– Chi phí khấu hao TSCĐ	30.000.000	30.000.000	30.000.000	100	0
– Tiền lương nhân viên	1.000.000	1.000.000	1.500.000	150,0	+500.000
– Tiền thuê nhà xưởng	8.000.000	8.000.000	9.000.000	112,5	+1.000.000
3. Tổng cộng chi phí sản xuất chung	61.000.000	63.200.000	64.000.000	101,27	800.000

Qua số liệu trên ta thấy chi phí sản xuất chung trong kỳ của doanh nghiệp thực tế đã chi ra tăng so với kế hoạch là 800.000 đồng, tương ứng với 1,27%. Việc tăng chi phí sản xuất chung là do ảnh hưởng của các yếu tố chi phí sau :

- Chi phí vật liệu phụ giảm 27,28% với mức giảm tuyệt đối là 3 triệu đồng.
- Chi phí nhiên liệu tăng 100.000 đồng, tốc độ tăng 2,27%.
- Điện, nước tăng 2.200.000 đồng, tốc độ tăng 25%.
- Các chi phí cố định tăng 1.500.000 đồng, tốc độ tăng 4%.

3.3.4. Phân tích chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là những chi phí chi ra phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm nhiều yếu tố chi phí như : chi phí nhân viên bán hàng, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm... Các yếu tố chi phí thường mang tính chất hỗn hợp, bao gồm chi phí biến đổi và chi phí cố định. Do vậy, khi phân tích chi phí bán hàng ta thường tiến hành phân tích như sau:

Chia chi phí bán hàng thành nhiều yếu tố từ đó so sánh mỗi yếu tố chi phí kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch để thấy được quy mô và tốc độ tăng, giảm của từng yếu tố chi phí ảnh hưởng tới khoản mục chi phí bán hàng như thế nào. Đây là yếu tố biến phí để có biện pháp xây dựng định mức chi phí phù hợp cho một đơn vị sản phẩm, đây là yếu tố định phí để có biện pháp khoán chi phí gắn với quy mô hoạt động. Thông qua phân tích để có các biện pháp kiểm soát chi phí ngoài sản xuất, góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp và nâng cao lợi nhuận.

3.3.5. Phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí chi ra phục vụ cho bộ máy quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm nhiều yếu tố chi phí như : chi phí nhân viên quản lý, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quản lý, khấu hao tài sản cố định, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài... Các yếu tố chi phí thường mang tính chất hỗn hợp bao gồm chi phí biến đổi và chi phí cố định. Do vậy, khi phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp ta thường tiến hành phân tích như sau:

Chia chi phí quản lý doanh nghiệp thành nhiều yếu tố từ đó so sánh mỗi yếu tố chi phí kỳ thực hiện với kỳ kế hoạch để thấy được quy mô và tốc độ tăng, giảm của từng yếu tố chi phí ảnh hưởng tới khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp như thế nào. Đây là yếu tố biến phí để có biện pháp xây dựng định mức chi phí phù hợp cho một đơn vị sản phẩm, đây là yếu tố định phí để có biện pháp khoán chi phí gắn với quy mô hoạt động. Thông qua phân tích để có các biện pháp kiểm soát chi phí quản lý doanh nghiệp, góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp.

3.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHI PHÍ KINH DOANH, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM SO VỚI KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường biểu hiện thông qua các chỉ tiêu doanh thu bán hàng, lợi nhuận. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí và chỉ tiêu giá thành sản phẩm ta thường xác định các chỉ tiêu và so sánh kỳ thực hiện với kế hoạch hoặc thực tế các kỳ với nhau để thấy được tình hình tăng, giảm của mỗi chỉ tiêu và ảnh hưởng của mỗi chỉ tiêu tới kết quả kinh doanh chung của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu phân tích thường bao gồm :

– Tỷ suất doanh thu thuần so với chi phí, cách xác định :

$$\text{Tỷ suất doanh thu thuần so với chi phí (k)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí kinh doanh trong kỳ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh các mặt hàng là tốt, góp phần tăng nhanh lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí, cách xác định :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí (k)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí kinh doanh trong kỳ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí là tốt, góp phần tăng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Tỷ suất lợi nhuận so với giá thành sản xuất, cách xác định :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với giá thành sản xuất (k)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành sản xuất trong kỳ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng giá thành sản xuất thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất là tốt, góp phần tăng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp, cách xác định như sau :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp (k)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí quản lý là tốt, góp phần tăng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Trình bày ý nghĩa, nội dung của phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
2. Nêu phương pháp chung để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh và giá thành của toàn bộ sản phẩm.
3. Trình bày phương pháp phân tích một số khoản mục chi phí chủ yếu trong giá thành sản phẩm.
4. Trình bày phương pháp phân tích một số khoản mục chi phí ngoài sản xuất.
5. Trình bày các chỉ tiêu phân tích hiệu quả chi phí và giá thành sản phẩm.
6. Cho biết các biện pháp giảm chi phí trong doanh nghiệp.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 3

Bài số 1

Tài liệu của doanh nghiệp "Tú Anh" về tình hình sử dụng các loại vật liệu để sản xuất sản phẩm A được cho trong bảng sau :

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao vật liệu (kg/sản phẩm)		Giá mua vật liệu (nghìn đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
B	10	9	14	14,5
C	12	11	13	14

Yêu cầu :

1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí vật liệu trực tiếp để sản xuất đơn vị sản phẩm A.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí vật liệu trực tiếp cho sản phẩm A (biết theo kế hoạch sản xuất 500 sản phẩm, thực hiện được 600 sản phẩm).

Bài số 2

Tài liệu của doanh nghiệp "Hoàng Hải" về tình hình sử dụng nguyên vật liệu để sản xuất các sản phẩm A và B như sau :

Tên sản phẩm và vật liệu sử dụng	Sản lượng sản phẩm sản xuất (cái)		Định mức tiêu hao vật liệu (kg/sản phẩm)		Giá mua vật liệu (nghìn đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
Sản phẩm A	500	600				
Vật liệu c			20	19	10	11
Vật liệu d			16	15	8	9
Sản phẩm B	2000	3000				
Vật liệu c			8	9	10	11
Vật liệu d			7	8	8	9

Yêu cầu :

1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm A của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm A và B của doanh nghiệp.

Bài số 3

Doanh nghiệp "X" có một số tài liệu về sản xuất, giá thành và giá bán các sản phẩm A và B như sau:

Tên sản phẩm	Sản lượng (cái)		Giá thành đơn vị (đồng)		Giá bán đơn vị (đồng)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	100	150	10.000	9.000	14.000	14.5000
B	50	60	12.000	11.000	13.000	14.000

Yêu cầu :

1. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch về chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp X.

2. Phân tích các chỉ tiêu doanh thu so với giá thành sản xuất của doanh nghiệp X.

Bài số 4

Tài liệu của doanh nghiệp "Kim Anh" về tình hình sử dụng công nhân, tiền lương để sản xuất sản phẩm A như sau :

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	5.000	5.600
2. Số công nhân sản xuất (người)	500	600
3. Tiền lương bình quân của một công nhân (triệu đồng)	5	5,2
4. Tổng quỹ tiền lương của công nhân (triệu đồng)	2.500	3.120
5. Thời gian bình quân một công nhân sản xuất (ngày)	50	60

Yêu cầu :

1. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân sản xuất.

2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân sản xuất dưới sự ảnh hưởng của số công nhân sản xuất và tiền lương bình quân của một công nhân.

3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch quỹ tiền lương của công nhân sản xuất dưới sự ảnh hưởng của thời gian bình quân một công nhân tham gia vào sản xuất và tiền lương bình quân một ngày.

Bài số 5

Tài liệu của doanh nghiệp "Minh Thành" về tình hình chi phí sản xuất và kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Chi phí sản xuất kinh doanh (triệu đồng)	5.500	6.500
2. Tổng doanh thu thuần bán hàng (triệu đồng)	96.500	103.600
3. Tổng lợi nhuận tiêu thụ (triệu đồng)	2.550	3.200
4. Tổng giá thành sản xuất sản phẩm (triệu đồng)	4.500	4.600

Yêu cầu :

1. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Phân tích hiệu quả chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp Minh Thành.

Bài số 6

Tài liệu của doanh nghiệp "Minh Phương" về tình hình sản xuất sản phẩm và các chỉ tiêu chi phí như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	10.000	15.000
2. Chi phí sản xuất chung (triệu đồng)	500	600
a) Tiền lương nhân viên phân xưởng (triệu đồng)	50	65
b) Chi phí vật liệu, dụng cụ phục vụ cho phân xưởng sản xuất (triệu đồng)	200	230
c) Chi phí khấu hao tài sản cố định của phân xưởng (triệu đồng)	50	50
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho phân xưởng sản xuất (triệu đồng)	200	255

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sản xuất khối lượng sản phẩm của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch khoản mục chi phí sản xuất chung của doanh nghiệp.

Chương 4

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

4.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ HÀNG HOÁ, SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

4.1.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích tình hình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm của doanh nghiệp

a) Ý nghĩa

Tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá là giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp. Doanh thu từ hoạt động tiêu thụ sản phẩm là nguồn thu chủ yếu để trang trải chi phí và là nguồn gốc tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Khả năng kiếm lời của doanh nghiệp phụ thuộc trước hết vào khả năng tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá. Thông qua tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp có điều kiện thực hiện quá trình tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng, đồng thời thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho các đối tượng, góp phần nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

Do vậy, doanh nghiệp cần thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá từ đó phát hiện các nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình tiêu thụ và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao khối lượng tiêu thụ cho doanh nghiệp.

b) Nhiệm vụ

Từ những ý nghĩa trên có thể nhận thấy rằng đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá luôn là vấn đề được đặt ra đối với doanh nghiệp. Để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp một mặt phải thường xuyên theo dõi tình hình thị trường để kịp thời nắm bắt sự thay đổi nhu

cầu của khách hàng đối với sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ mà doanh nghiệp đang hoặc có khả năng sản xuất, trên cơ sở đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, cải tiến chất lượng sản phẩm hiện tại, tung ra thị trường những sản phẩm mới nhằm thỏa mãn tốt nhất yêu cầu của khách hàng, mặt khác phải thường xuyên phân tích, đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp để kịp thời phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và nguy cơ của doanh nghiệp trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, từ đó có cơ sở để ra các biện pháp khả thi nhằm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp cần tập trung vào các nhiệm vụ sau :

- Đánh giá tình hình và kết quả tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ phân tích, bao gồm : tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, tình hình tăng giảm khối lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ phân tích so với kỳ trước, tình hình đảm bảo chất lượng sản phẩm tiêu thụ,...

- Phân tích chi tiết tình hình tiêu thụ theo yêu cầu quản trị doanh nghiệp như : thị trường tiêu thụ, mặt hàng tiêu thụ, thời hạn tiêu thụ...

- Phát hiện, phân loại và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình và kết quả tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng mà doanh nghiệp có khả năng kiểm soát và tác động tới (các nhân tố thuộc về doanh nghiệp).

Từ kết quả phân tích phát hiện ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả tiêu thụ, từ đó đưa ra các biện pháp tương ứng nhằm khai thác tối đa khối lượng tiêu thụ góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

4.1.2. Phân tích chung tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá

Phân tích chung tình hình tiêu thụ sản phẩm nhằm đánh giá khái quát tình hình và kết quả tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Khi phân tích chung tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp cần phân tích theo các nội dung sau:

a) Phân tích khái quát tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp có thể xác định theo tháng hoặc quý. Ta xác định khối lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu

thụ trong kỳ căn cứ vào khối lượng sản phẩm, hàng hoá tồn kho đầu kỳ, sản xuất, thu mua trong kỳ và tồn kho cuối kỳ, cách xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng hàng} & & \text{Khối lượng} \\ \text{hàng hoá tiêu} & = & \text{hàng hoá tồn} & + & \text{hoá sản xuất (thu} & - & \text{hàng hoá} \\ \text{thụ trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{mua) trong kỳ} & & \text{tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$k = \frac{\sum q_1 g_0}{\sum q_0 g_0} \times 100\%$$

Trong đó:

k là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch về kết quả tiêu thụ của toàn bộ sản phẩm hàng hoá;

q_1 ; q_0 là số lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ thực tế, kỳ kế hoạch;

g_0 là giá bán đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch.

– Nếu $k > 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch về tiêu thụ các sản phẩm, hàng hoá. Khi đó hàng tồn kho cuối kỳ nhỏ hơn đầu kỳ.

– Nếu $k < 100\%$, chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ. Khi đó hàng tồn kho cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ. Doanh nghiệp cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất và thu mua nhằm thoả mãn nhu cầu của thị trường và khai thác tối đa các yếu tố của quá trình sản xuất.

Việc hoàn thành kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cần xác định các nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng đến quá trình tiêu thụ, ta có thể chia thành ba nhóm nguyên nhân sau:

– Các nguyên nhân thuộc về bản thân doanh nghiệp như : chất lượng sản phẩm, đơn giá bán, phương thức thanh toán tiền hàng, hình thức quảng cáo, tiếp thị...

– Các nguyên nhân thuộc về khách hàng như : thu nhập của khách hàng, phong tục tập quán, thị hiếu của khách hàng...

– Các nguyên nhân thuộc về chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước như: chính sách tiền tệ, thuế, xuất khẩu, nhập khẩu...

b) Phân tích tình hình tiêu thụ thông qua chỉ tiêu doanh thu bán hàng

Trong kỳ kinh doanh, doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp có thể chia thành nhiều loại doanh thu khác nhau và chịu tác động bởi nhiều

nhân tố. Doanh thu của doanh nghiệp có thể chia thành doanh thu sản phẩm, doanh thu dịch vụ, doanh thu hàng hoá. Mặt khác có thể chia thành doanh thu gộp và doanh thu thuần.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu thuần của doanh nghiệp như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt... Phân tích tình hình tiêu thụ theo từng loại doanh thu nhằm mục đích đánh giá tình hình thực hiện từng loại doanh thu để từ đó thấy được kết quả kinh doanh thực sự của doanh nghiệp.

Về phương pháp phân tích, sử dụng phương pháp so sánh (gồm so sánh chênh lệch tuyệt đối và so sánh tỷ trọng). Thông qua phân tích thấy được tình hình tăng, giảm của các loại doanh thu và vị trí doanh thu của từng hoạt động trong doanh nghiệp, từ đó có các biện pháp nâng cao doanh thu cho từng hoạt động, góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Bài tập: Tài liệu về doanh thu bán hàng của doanh nghiệp HAVICO trong kỳ phân tích như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Kỳ phân tích	
		Kế hoạch	Thực hiện
Doanh thu bán hàng	1.036.550	1.300.000	1.417.750
<i>Trong đó:</i>			
– Doanh thu bán hàng hoá	155.482	325.000	297.727
– Doanh thu bán thành phẩm	798.143	845.000	992.425
– Doanh thu bán dịch vụ	82.924	130.000	127.597

Yêu cầu :

Hãy phân tích tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

Bài giải

– Tỷ trọng doanh thu từng loại so với tổng doanh thu tiêu thụ trong kỳ được xác định trong bảng sau :

Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước		Kỳ phân tích				Chênh lệch tỷ trọng % so với	
			Kế hoạch		Thực hiện			
	1000 (đồng)	%	1000 (đồng)	%	1000 (đồng)	%	Kế hoạch	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.036.550	100	1.300.000	100	1.417.750	100	-	-
Trong đó:								
- Doanh thu bán hàng hoá	155.482	15	325.000	25	297.727	21	-4	+6
- Doanh thu bán thành phẩm	798.143	77	845.000	65	992.425	70	+5	-7
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.924	8	130.000	10	127.597	9	-1	+1

Qua kết quả tính toán trong bảng cho thấy doanh thu bán thành phẩm của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu tiêu thụ kỳ phân tích, chứng tỏ doanh thu này có ưu thế tiêu thụ cao (chiếm tỷ trọng 70%), so với kế hoạch tăng 5% nhưng so với kỳ trước lại giảm 7%. Hai loại doanh thu còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, đặc biệt là doanh thu cung cấp dịch vụ.

So sánh doanh thu tiêu thụ theo từng loại của doanh nghiệp ta thấy:

Kết quả tính toán trong bảng chỉ ra rằng, xét về số tuyệt đối thì tổng doanh thu tiêu thụ kỳ thực hiện tăng so với kế hoạch và so với kỳ trước. Nếu xem xét từng loại doanh thu tiêu thụ thì thấy so với kế hoạch chỉ có doanh thu bán thành phẩm tăng lên, còn doanh thu bán hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ đều giảm đi. Song so với kỳ trước thì doanh thu cả 3 loại hình tiêu thụ đều tăng lên. Trong đó đáng chú ý là doanh thu bán thành phẩm có mức tăng lớn nhất. Điều này chứng tỏ rằng doanh nghiệp luôn chú ý tới loại hình có ưu thế cao trong tiêu thụ.

Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Kỳ phân tích		Chênh lệch so với	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.036.550	1.300.000	1.417.750	+117.750	+381.200
Trong đó:					
– Doanh thu bán hàng hoá	155.482	325.000	297.727	-27.272	+142.245
– Doanh thu bán thành phẩm	798.143	845.000	992.425	+147.425	+194.281
– Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.924	130.000	127.597	-2.402	+44.673

4.1.3. Phân tích chi tiết tình hình tiêu thụ sản phẩm

Để thấy rõ hơn tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ phân tích, sau khi phân tích chung tình hình tiêu thụ, cần thiết phân tích chi tiết tình hình tiêu thụ theo những khía cạnh khác nhau. Tùy theo nguồn số liệu thu nhập được, có thể tiến hành phân tích theo các hướng sau:

a) Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo địa điểm (thị trường) tiêu thụ sản phẩm

Khi phân tích chi tiết tình hình tiêu thụ sản phẩm theo địa điểm tiêu thụ cũng cần đi sâu phân tích theo những nội dung sau: phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm ở từng khu vực thị trường thông qua các chỉ tiêu như khối lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ, doanh thu tiêu thụ.

Để phân tích theo nội dung này cần tính toán và xác định tỷ trọng khối lượng sản phẩm tiêu thụ ở từng khu vực thị trường. Khi tính tỷ trọng khối lượng sản phẩm tiêu thụ ở từng khu vực thị trường thì tổng khối lượng sản phẩm tiêu thụ của doanh nghiệp trong kỳ phân tích được xem là 100%.

Việc tính toán và xác định tỷ trọng khối lượng sản phẩm tiêu thụ có thể tiến hành đối với từng loại sản phẩm tiêu thụ hoặc chung cho các loại sản phẩm tiêu thụ. Trong trường hợp phân tích chung các loại sản phẩm tiêu thụ thì tỷ trọng khối lượng sản phẩm tiêu thụ được quy về thước đo giá trị.

Qua phân tích chi tiết theo nội dung này có thể nhận định được mức độ tiêu thụ sản phẩm ở từng khu vực thị trường trong kỳ phân tích. Theo dõi tỷ trọng khối lượng sản phẩm tiêu thụ ở mỗi khu vực thị trường nhiều thời kỳ cho phép đánh giá được khuynh hướng phát triển và tiềm năng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên các thị trường.

b) Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo phương thức tiêu thụ

Trong thực tế, hoạt động tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có thể được tiến hành theo nhiều phương thức khác nhau như : tiêu thụ trực tiếp, bán hàng đại lý, bán hàng trả góp...

Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo phương thức tiêu thụ nhằm đánh giá tình hình tiêu thụ theo từng phương thức, thông qua đó có thể xác định được những phương thức bán hàng phù hợp nhất với sản phẩm và điều kiện của doanh nghiệp cũng như những phương thức bán hàng không phù hợp.

Khi phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp theo nội dung này cần tính toán và đánh giá tình hình theo các chỉ tiêu:

So sánh khối lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ theo từng phương thức kỳ này với kỳ trước để thấy được quy mô và tốc độ tăng, giảm của khối lượng tiêu thụ, doanh thu tiêu thụ, từ đó có các biện pháp phù hợp nâng cao khối lượng tiêu thụ.

– Tỷ trọng doanh thu tiêu thụ theo từng phương thức trong tổng doanh thu tiêu thụ.

– Tỷ lệ khối lượng sản phẩm tiêu thụ từng loại theo từng phương thức so với tổng khối lượng sản phẩm tiêu thụ.

Thông qua kết quả tính toán các chỉ tiêu trên sẽ cho một hình ảnh về sự phù hợp hoặc chưa phù hợp của các phương thức bán hàng mà doanh nghiệp đã áp dụng. Từ kết quả phân tích đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao khối lượng tiêu thụ sản phẩm với các phương thức phù hợp.

4.1.4. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo điểm hoà vốn

Các nội dung phân tích đã trình bày trên đây chủ yếu phù hợp với quá trình phân tích sau, nghĩa là phân tích tình hình tiêu thụ sau khi kết thúc quá trình tiêu thụ. Tuy nhiên, trong kinh doanh các nhà quản trị doanh nghiệp thường lập kế hoạch tiêu thụ (trước khi diễn ra quá trình tiêu thụ sản phẩm), do vậy lợi nhuận tiêu thụ thường được quan tâm hàng đầu, để giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải tiến hành phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo điểm hoà vốn.

Phân tích tình hình tiêu thụ theo điểm hoà vốn cho phép xác định được mức sản lượng (hay doanh thu) hoà vốn, nghĩa là, nếu doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đến mức đó thì doanh thu tiêu thụ vừa đủ bù đắp chi phí sản xuất và tiêu thụ. Từ đó cũng có thể xác định được mức sản lượng (hay doanh thu) tiêu thụ cho lợi nhuận mong muốn làm cơ sở cho việc lập các phương án kế hoạch tiêu thụ của doanh nghiệp.

Nếu biểu diễn mối quan hệ giữa doanh thu tiêu thụ với sản lượng tiêu thụ và mối quan hệ giữa chi phí với sản lượng tiêu thụ trên đồ thị, thì giao điểm của hai đường đồ thị này được gọi là điểm hoà vốn, vì với mức sản lượng tiêu thụ ứng với điểm này doanh thu tiêu thụ cân bằng với chi phí, khi đó lợi nhuận bằng không.

Phân tích tình hình tiêu thụ theo điểm hoà vốn liên quan tới việc phải phân loại chi phí của doanh nghiệp trong kỳ thành hai loại: *chi phí cố định* (còn gọi là định phí) và *chi phí biến đổi* (còn gọi là biến phí).

– Chi phí cố định là những chi phí không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể theo sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong thời kỳ ngắn hạn (thường là 1 năm), hoặc gắn với quy mô sản xuất. Ví dụ: tiền khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, tiền trả công lao động (đối với lao động hưởng lương theo thời gian), tiền thuê đất đai,...

– Chi phí biến đổi là những chi phí thay đổi theo sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Ví dụ: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tiền điện cho sản xuất, tiền công lao động (đối với lực lượng lao động hưởng lương theo sản phẩm)...

Khi phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo điểm hoà vốn cần phân biệt khi doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm và khi doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm.

a) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm, hàng hoá

Gọi :

q – số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ;

q_H – khối lượng sản phẩm tiêu thụ tại điểm hoà vốn;

G – doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá trong kỳ;

G_H – doanh thu hoà vốn (doanh số bán hàng tại điểm hoà vốn);

g – giá bán đơn vị sản phẩm;

A – tổng chi phí cố định;

b – chi phí biến đổi tính cho một đơn vị sản phẩm tiêu thụ (biến phí đơn vị);

LN_M – mức lợi nhuận doanh nghiệp dự kiến đạt được trong kỳ;

N – độ dài thời gian (tính bằng ngày, tháng) của kỳ phân tích;

T_H – thời gian hoà vốn (ngày, tháng).

Ta có:

$$q \times g = A + (q \times b) + LN_M$$

Hay:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Doanh thu tiêu thụ} & = & \text{Chi phí cố định} & + & \text{Chi phí biến đổi} & + & \text{Lợi nhuận} \\ (q \times g) & & (A) & & (q \times b) & & (LN_M) \end{array}$$

Cách xác định sản lượng hoà vốn (q_H), doanh thu hoà vốn (G_H), mức sản lượng cần tiêu thụ để có thể đạt mức lợi nhuận dự kiến (q_d) và thời gian hoà vốn (T_H):

$$\begin{array}{ccc} \text{Sản lượng hoà vốn} & = & \text{Tổng định phí trong kỳ (A)} \\ (q_H) & & g - b \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Thời gian hoà vốn} & = & \frac{\text{Sản lượng hoà vốn (q}_H\text{)}}{\text{Sản lượng kỳ phân tích (q)}} \times \text{Thời gian kỳ} \\ (T_H) & & \text{phân tích} \end{array}$$

$$\text{Doanh thu hoà vốn} = (\text{Sản lượng hoà vốn}) \times (\text{Giá bán đơn vị sản phẩm})$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Sản lượng cần sản} & = & \text{Tổng định phí trong kỳ (A) + Lợi nhuận (LN}_M\text{)} \\ \text{xuất và tiêu thụ (q)} & & g - b \end{array}$$

b) Trường hợp doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, hàng hoá

Đối với các doanh nghiệp tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, hàng hoá thì khi phân tích không thể xác định được sản lượng hoà vốn cũng như mức sản lượng tối thiểu cần tiêu thụ để đạt mức lợi nhuận dự kiến vì các loại sản phẩm, hàng hoá khác nhau có đơn vị đo hiện vật khác nhau.

Trong trường hợp này, chỉ xác định doanh thu hoà vốn (G_H), doanh thu tiêu thụ tối thiểu để đạt mức lợi nhuận dự kiến (G_{min}) và thời gian hoà vốn (T_H).

– Doanh thu hoà vốn chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu mặt hàng tiêu thụ. Cơ cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi sẽ làm thay đổi mức biến phí trên 1 đồng doanh thu. Nếu tiêu thụ nhiều sản phẩm hàng hoá có mức biến phí trên 1 đồng doanh thu thấp thì doanh thu hoà vốn sẽ giảm và ngược lại.

Doanh thu hoà vốn có thể xác định theo công thức sau :

$$\text{Doanh thu hoà vốn} = (\text{Sản lượng hoà vốn}) \times (\text{Giá bán đơn vị sản phẩm})$$

Nếu trong kỳ, doanh thu tiêu thụ thực tế lớn hơn doanh thu hoà vốn thì lợi nhuận đạt được sẽ dương nghĩa là có lãi, ngược lại khi doanh thu tiêu thụ thực tế nhỏ hơn doanh thu hoà vốn thì doanh nghiệp sẽ bị lỗ.

– Doanh nghiệp có thể ước lượng được doanh thu tối thiểu cần đạt để thực hiện được mục tiêu lợi nhuận dự kiến theo tính toán.

– Thời gian hoà vốn cũng được xác định theo công thức tương tự trường hợp doanh nghiệp tiêu thụ một loại sản phẩm hàng hoá nhưng phải tính theo doanh thu chứ không thể tính theo sản lượng.

Bài tập: Doanh nghiệp MACA sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm, các số liệu về tình hình sản xuất sản phẩm như sau:

- Tổng chi phí cố định trong năm: 900 triệu đồng.
- Biến phí cho một đơn vị sản phẩm : 1,6 triệu đồng/sản phẩm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm chưa có thuế : 2,0 triệu đồng/sản phẩm.
- Sản lượng sản phẩm sản xuất 1 năm : 5000 sản phẩm.

Yêu cầu :

Hãy xác định sản lượng, thời gian và doanh thu hoà vốn của doanh nghiệp.

Bài giải

- Sản lượng hoà vốn của doanh nghiệp MACA là :

$$q_H = \frac{900}{0,4} = 2.250 \text{ (sản phẩm)}$$

- Thời gian hoà vốn là :

$$T_H = 365 \times \frac{2.250}{5.000} = 164,25 \text{ (ngày)}$$

- Doanh thu hoà vốn là :

$$G_H = (q_H \times g) = 2.250 \times 2,0 = 4.500 \text{ (triệu đồng)}$$

4.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

4.2.1. Ý nghĩa và nội dung phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hiệu quả kinh doanh, trình độ tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất của nhà quản trị. Đồng thời, lợi nhuận là điều kiện để doanh nghiệp tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng, thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho các đối tượng. Đây cũng là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tốc độ tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Như vậy doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích tình hình lợi nhuận để phát hiện các nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

4.2.2. Phân tích tình hình lợi nhuận tiêu thụ của doanh nghiệp

Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp thường được xác định theo tháng, quý, năm tùy theo đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau và thường được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & = & \text{Doanh thu} & - & \text{Giá vốn} & - & \text{Chi phí} \\ \text{tiêu thụ} & & \text{thuần bán hàng} & & \text{hàng bán} & & \text{bán hàng} \\ & & & & & & \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Khi phân tích chỉ tiêu này, ta thường kết hợp phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ để phân tích tình hình tăng, giảm của lợi nhuận tiêu thụ, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Gọi : T_0, T_1 là mức lợi nhuận tiêu thụ của doanh nghiệp kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

Q_{0i}, Q_{1i} là sản lượng sản phẩm tiêu thụ thứ i kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

G_{0i}, G_{1i} là giá bán thuần đơn vị sản phẩm tiêu thụ thứ i kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

Z_{0i}, Z_{1i} là giá vốn đơn vị sản phẩm tiêu thụ thứ i kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện;

C_{0i}, C_{1i} là chi phí ngoài (chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) sản xuất đơn vị sản phẩm tiêu thụ thứ i kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện.

Xác định T_0, T_1 như sau :

$$T_0 = Q_{0i} (G_{0i} - Z_{0i} - C_{0i})$$

$$T_1 = Q_{1i} (G_{1i} - Z_{1i} - C_{1i})$$

Quy mô tăng, giảm của lợi nhuận (ΔT) :

$$\Delta T = T_1 - T_0, \text{ tốc độ tăng của lợi nhuận } \left(\frac{\Delta T}{T_0} \times 100\% \right)$$

Từ đây xác định các nhân tố ảnh hưởng đến (ΔT) bao gồm:

- Nhân tố sản lượng sản phẩm tiêu thụ.
- Nhân tố cơ cấu sản lượng sản phẩm tiêu thụ.
- Nhân tố giá bán thuần đơn vị sản phẩm tiêu thụ.
- Nhân tố giá vốn đơn vị sản phẩm tiêu thụ.
- Nhân tố chi phí ngoài sản xuất đơn vị sản phẩm tiêu thụ.

Mức ảnh hưởng của các nhân tố này được xác định bằng phương pháp thay thế liên hoàn.

4.2.3. Phân tích lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tăng, giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, thu nhập khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Khi phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cần phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu theo nội dung sau :

- So sánh trị số của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước hoặc kỳ thực hiện với kế hoạch cả về số tuyệt đối và tương đối. Khi đó cho biết được sự tác động của các chỉ tiêu và nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận phân tích về mặt định lượng.
- So sánh tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để biết được mức tiết kiệm của các khoản chi phí, mức tăng, giảm của các khoản doanh thu, nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh.

Mặt khác việc phân tích còn xác định các nhân tố định tính để thấy được sự ảnh hưởng của các nguyên nhân khách quan và chủ quan tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bài tập: Hãy phân tích lợi nhuận của Công ty X thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh 2 năm như sau :

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay	Tăng, giảm	
				±	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119882	126500	6618	5,52
2. Các khoản giảm trừ	02	25	26	1	4
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	10	119857	126474	6617	5,52
4. Giá vốn hàng bán	11	106200	108300	2100	1,98
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	13657	18174	5517	40
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	356	380	24	6,74
7. Chi phí tài chính	22	240	246	6	2,5
Trong đó, chi phí lãi vay	23	230	235	5	2,1
8. Chi phí bán hàng	24	145	156	11	7,58
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	246	259	13	5,28
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 24 – 25)	30	13382	17893	4511	33,7
11. Thu nhập khác	31	120	136	16	13,3
12. Chi phí khác	32	110	125	15	13,6
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40	10	11	1	10
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 – 40)	50	13392	17904	4512	33,6
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3750	4733	983	26,2
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	9642	13171	3529	36,6

Bài giải

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng so với năm trước là 4.512 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng là 33,6%. Việc tăng đó là do ảnh hưởng của các nhân tố sau :

- Các nhân tố làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế tăng: 6.658 triệu đồng.
- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế tăng: 6.618 triệu đồng.
- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 24 triệu đồng.
- + Thu nhập khác tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế tăng: 16 triệu đồng.
- Các nhân tố làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm: 2.146 triệu đồng.
- + Các khoản giảm trừ tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 1 triệu đồng.
- + Giá vốn hàng bán tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 2.100 triệu đồng.
- + Chi phí tài chính tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 6 triệu đồng.
- + Chi phí bán hàng tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 11 triệu đồng.
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 13 triệu đồng.
- + Chi phí khác tăng, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 15 triệu đồng.

Tuy nhiên, tốc độ tăng của lợi nhuận kế toán trước thuế nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu (33,6% > 5,52%), điều đó chứng tỏ các khoản chi phí của doanh nghiệp giảm. Tốc độ tăng của giá vốn hàng bán (1,98%) thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu (5,52%), chứng tỏ công ty đã tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất trong giá vốn hàng bán. Tốc độ tăng của chi phí bán hàng (7,58%) cao hơn tốc độ tăng của doanh thu (5,52%), như vậy doanh nghiệp cần phải kiểm tra các khoản chi phí bán hàng và đưa ra các biện pháp kiểm soát chi phí góp phần tăng lợi nhuận. Tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương với tốc độ tăng của doanh thu, như vậy việc tăng chi phí là phù hợp. Tốc độ tăng của doanh thu tài chính (6,74%) cao hơn tốc độ tăng của chi phí tài chính (2,5%), chứng tỏ hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả. Tốc độ tăng của thu nhập khác tương đương với tốc độ tăng của chi phí khác, như vậy lợi nhuận của hoạt động khác không ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận chung của Công ty.

Qua phân tích ta thấy, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đã được nâng cao, chứng tỏ xu hướng và hiệu quả kinh doanh phát triển tốt.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Trình bày ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.
2. Trình bày nội dung và phương pháp phân tích khái quát tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp.
3. Trình bày nội dung và phương pháp phân tích chi tiết tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá theo thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.
4. Cho biết các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp.
5. Trình bày nội dung phân tích lợi nhuận gộp tiêu thụ của doanh nghiệp dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố số lượng sản phẩm tiêu thụ, đơn giá bán, giá vốn.
6. Trình bày nội dung phân tích lợi nhuận tiêu thụ của doanh nghiệp dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố số lượng sản phẩm tiêu thụ, đơn giá bán, giá vốn, chi phí tiêu thụ.
7. Trình bày nội dung phân tích lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
8. Trình bày nội dung phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm thông qua điểm hoà vốn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 4

Bài số 1

Một doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ hai loại sản phẩm X và Y có các số liệu sau :

- Tổng chi phí cố định trong năm: 600 triệu đồng
- Biến phí trên một đơn vị sản phẩm :
 - + Đối với sản phẩm X: 1,2 triệu đồng
 - + Đối với sản phẩm Y: 1,8 triệu đồng
- Giá bán đơn vị sản phẩm:
 - + Đối với sản phẩm X: 1,4 triệu đồng
 - + Đối với sản phẩm Y: 2,0 triệu đồng
- Tỷ trọng doanh thu từng loại sản phẩm:
 - + Sản phẩm X: 75%
 - + Sản phẩm Y: 25%

Yêu cầu :

1. Hãy xác định doanh thu tiêu thụ hoà vốn.
2. Nếu doanh nghiệp đặt mục tiêu lợi nhuận cần đạt là 50 triệu đồng thì doanh thu tiêu thụ tối thiểu phải đạt là bao nhiêu ?

Bài số 2

Một doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ ba loại sản phẩm X, Y, Z có các tài liệu như sau :

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sản phẩm)		Giá bán sản phẩm (1000 đồng/sản phẩm)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
X	1.100	1.200	350	335
Y	2.050	2.500	520	520
Z	400	300	460	455

Yêu cầu

1. Dựa vào tài liệu trên, hãy tính toán chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

Bài số 3

Một doanh nghiệp X, có tài liệu như sau :

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tổng doanh thu	30000	36000
2. Giảm giá hàng bán	500	670
3. Hàng bán bị trả lại	—	80
4. Doanh thu thuần	29500	35250

Yêu cầu :

Dựa vào tài liệu trên hãy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động doanh thu thuần thực hiện so với kế hoạch.

Bài số 4

Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau :

A- Tài liệu về sản phẩm tồn kho, sản xuất trong kỳ :

Đơn vị tính : *tấn*

Sản phẩm	Tồn đầu kỳ		Sản xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	5.000	4.000	70.000	64.000	4.000	4.000
B	10.000	9.000	60.000	62.000	2.700	2.800
C	3.000	4.000	30.000	32.000	3.000	2.000

Biết các loại sản phẩm A, B, C là những sản phẩm được tiêu thụ theo đơn đặt hàng.

B- Tài liệu về giá vốn và giá bán của từng mặt hàng

Đơn vị tính : *1.000 đồng*

Sản phẩm	Giá bán đơn vị sản phẩm		Giá vốn đơn vị sản phẩm	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	16	17	10	11
B	14	13	8	7
C	10	12	5	4

C- Tài liệu về tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính : *1.000 đồng*)

~ Kế hoạch: 28.200

– Thực hiện : 19.500

Yêu cầu :

1. Xác định khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.
2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.
3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận gộp về tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.
4. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận tiêu thụ của doanh nghiệp.

Bài số 5

Trích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại một doanh nghiệp trong quý II/N như sau :

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tổng doanh thu bán hàng	19.000.000	19.940.000
2. Các khoản giảm trừ		
– Giảm giá hàng bán	120.000	150.000
– Hàng bán trả lại	228.000	250.000
3. Doanh thu thuần	...	...
4. Giá vốn hàng bán	16.200.000	16.350.000
5. Lợi nhuận gộp	...	...
6. Doanh thu tài chính	25.560	26.800
7. Chi phí tài chính	24.500	25.000
8. Chi phí bán hàng	328.000	344.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	412.000	422.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	...	...
11. Thu nhập khác	126.000	189.000
12. Chi phí khác	136.000	150.000
13. Lợi nhuận khác	...	...
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)	...	...
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...

(Giả thiết rằng, lợi nhuận kế toán trước thuế trùng với thu nhập chịu thuế)

Yêu cầu:

1. Tiếp tục hoàn thiện Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh.

Bài số 6

Có tài liệu tại một doanh nghiệp X như sau :

A - Tài liệu về sản lượng sản phẩm tiêu thụ và giá vốn hàng bán :

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ (sản phẩm)		Giá vốn đơn vị (1000 đồng/sản phẩm)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	60.000	65.000	50	48
B	90.000	95.000	30	32

B - Tài liệu về giá bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau :

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Sản phẩm	Giá bán đơn vị sản phẩm (có thuế GTGT 10%)		Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	88	99	—	—
B	55	56,1	—	—
Tổng cộng	x	x	160.000	170.000

Yêu cầu:

1. Đánh giá khái quát tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận gộp và lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm.

Bài số 7

Có tài liệu tại một doanh nghiệp trong quý I và quý II/N như sau
(đơn vị tính : 1.000 đồng)

A - Trích Báo cáo kết quả kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý I	Quý II
1. Tổng doanh thu	...	...
2. Các khoản giảm trừ :		...
– Thuế xuất khẩu		...
– Giảm giá hàng bán	25.000	24.000
3. Doanh thu thuần	...	...
4. Giá vốn hàng bán	...	...
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	...	...
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.500	2.600
7. Chi phí hoạt động tài chính	2.800	2.900
8. Chi phí bán hàng	160.000	164.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.000	142.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	...	...

B - Tài liệu về sản lượng sản phẩm và giá vốn đơn vị sản phẩm tiêu thụ:

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ (sản phẩm)		Giá vốn đơn vị (1000 đồng/sản phẩm)	
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
A	300.000	330.000	50	54
B	600.000	550.000	34	30

C - Tài liệu về giá bán đơn vị sản phẩm và thuế xuất khẩu đơn vị sản phẩm (đơn vị tính : 1.000 đồng/sản phẩm)

Sản phẩm	Giá bán đơn vị		Thuế xuất khẩu đơn vị	
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
A	90	98	4,0	4,4
B	60	65	1	1,2

Yêu cầu :

1. Tiếp tục hoàn thiện Báo cáo kết quả kinh doanh và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trên.

2. Phân tích tình hình biến động về lợi nhuận giữa quý II so với quý I và các nguyên nhân gây ảnh hưởng.

Bài số 8

Một doanh nghiệp kinh doanh sản xuất sản phẩm A có các tài liệu trong năm N như sau:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ thực tế trong năm : 400.000 sản phẩm.
- Chi phí trực tiếp tính trên một đơn vị sản phẩm:
 - + Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp: 10.000 đồng
 - + Chi phí nhân công trực tiếp: 5.000 đồng
 - + Chi phí trực tiếp khác: 1.000 đồng
- Tổng chi phí cố định trong năm N: 900.000.000 đồng
- Giá bán đơn vị sản phẩm (cả thuế GTGT 10%): 22.000 đồng

Yêu cầu :

1. Xác định các chỉ tiêu phản ánh điểm hoà vốn (sản lượng hoà vốn, doanh số hoà vốn và thời gian hoà vốn).

2. Xây dựng phương trình về quan hệ giữa chi phí với doanh thu và vẽ đồ thị điểm hoà vốn.

3. Để đạt được mức lợi nhuận trong năm (N + 1) là 450.000.000 đồng thì doanh nghiệp cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm ? Thực tế doanh nghiệp có đạt được không ? Cho biết công suất tối đa một năm mà doanh nghiệp có thể sản xuất được 500.000 sản phẩm A và các điều kiện sản xuất không đổi ?

4. Giả sử trong năm tới (N + 1), nếu chi phí tiền công tăng thêm 1.000 đồng/sản phẩm thì doanh nghiệp phải bán với giá bao nhiêu để duy trì được tỷ lệ lợi nhuận so với doanh thu thuần như năm N ?

Bài số 9

A- Trích Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/N (đơn vị tính: 1.000 đồng)

Chỉ tiêu	Lũy kế đầu năm
1. Tổng số doanh thu	36.000.000
Các khoản giảm trừ	100.000
2. Doanh thu thuần	35.900.000
3. Giá vốn hàng bán	30.000.000
4. Lợi nhuận gộp	5.900.000
5. Chi phí bán hàng	250.000
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	320.000
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.330.000

B - Tài liệu bổ sung :

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm : 400.000 sản phẩm.
- Tổng chi phí kinh doanh trong kỳ được chia ra: Tổng định phí : 10.000.000 đồng, còn lại là biến phí.

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng, doanh thu và thời gian hoà vốn theo số liệu đã cho trong bảng trên.
2. Xác định kết quả tiêu thụ trong năm N.
3. Giả sử trong năm (N + 1), doanh nghiệp có chi phí cố định tăng thêm 50.000.000 đồng. Hãy :
 - Xác định sản lượng doanh thu và thời gian hoà vốn.
 - Xác định giá bán để vẫn đạt được mức lợi nhuận như năm N.

Chương 5

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

5.1. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

5.1.1. Ý nghĩa

Hoạt động tài chính trong doanh nghiệp là nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh và quyết định tới các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính thường bao gồm những nội dung cơ bản như xác định nhu cầu về vốn kinh doanh của doanh nghiệp, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của hoạt động kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất... Hoạt động tài chính đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vai trò đó thể hiện từ khi thành lập doanh nghiệp, trong việc huy động các nguồn vốn ban đầu, dự kiến hoạt động, sử dụng vốn đầu tư, phát triển hoạt động cho tới khi doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

Do vậy, khi tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có một lượng tài sản đầu tư nhất định, bao gồm: tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn. Nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải tổ chức và sử dụng các tài sản sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý các cấp và các cơ quan chức năng của Nhà nước thấy rõ thực trạng của hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn các nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu nhằm ổn định và tăng cường hoạt động tài chính, góp phần nâng cao kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường của Việt Nam hiện nay, dưới sự điều tiết quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Bởi vậy, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như : các nhà đầu tư, các nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song, nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra các dòng tiền, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và tỷ suất lợi nhuận... để so sánh với các doanh nghiệp khác. Bởi vậy, phân tích tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp được đầy đủ những thông tin hữu ích, cần thiết phục vụ cho chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác như: các nhà đầu tư, hội đồng quản trị doanh nghiệp, các nhà cho vay, các cơ quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin tài chính khác, giúp họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay...

- Phân tích tài chính phải cung cấp những thông tin quan trọng nhất cho các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư, nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền vào và dòng tiền ra, tình hình sử dụng tài sản kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp...

- Phân tích tài chính phải cung cấp thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, sự kiện, tình hình biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp để họ có quyết định ứng xử kịp thời.

5.1.2. Nhiệm vụ, nội dung và tài liệu phục vụ cho phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Để đạt được các mục tiêu chủ yếu trên, nhiệm vụ cơ bản của phân tích tình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng được chỉ tiêu và hệ thống chỉ tiêu tài chính phân tích phù hợp cho từng đối tượng cụ thể.

- Chọn phương pháp phân tích phù hợp với các nội dung và mục tiêu đã xác định.

- Thu thập và kiểm tra nguồn thông tin đầu vào phục vụ cho phân tích phù hợp với các nội dung theo yêu cầu quản trị.

- Chọn lọc thông tin từ kết quả phân tích nhằm đưa ra các quyết định phù hợp cho từng tình huống cụ thể.

Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thường bao gồm:

- + Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- + Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.
- + Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- + Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các tài liệu dùng trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp:

Tài liệu quan trọng nhất được sử dụng trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là các Báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... và tình hình cụ thể của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hệ thống Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng trong hệ thống thông tin về doanh nghiệp. Ngoài ra, tài liệu phục vụ cho phân tích tình hình tài chính còn bao gồm hệ thống sổ kế toán tài chính và kế toán quản trị, các hợp đồng kinh tế.

5.2. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

5.2.1. Ý nghĩa và nội dung phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

a) Ý nghĩa

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin nhanh cho các đối tượng quan tâm để đưa ra các quyết định ứng xử cho phù hợp. Thông qua các chỉ tiêu đánh giá khái quát để biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp cần quan tâm là mạnh, bình thường hay yếu, từ đó phát huy mặt tích cực và đưa ra các biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả của các hoạt động nhằm ổn định tình hình tài chính và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển.

b) Nội dung đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Đánh giá tình hình huy động nguồn vốn có phù hợp với các đặc điểm kinh doanh, tính chất của sản phẩm sản xuất trong doanh nghiệp.
- Đánh giá về mức độ tự chủ tài chính trong doanh nghiệp.
- Đánh giá về khả năng thanh toán khái quát.
- Đánh giá về hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu.

5.2.2. Phương pháp và nội dung phân tích khái quát tình hình tài chính

Chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh, so sánh các chỉ tiêu tài chính cuối kỳ với đầu kỳ hoặc các chỉ tiêu phổ biến của ngành, chỉ tiêu phổ biến trên thị trường chứng khoán để đánh giá tình hình tăng, giảm của các chỉ tiêu đã tác động đến tình hình tài chính như thế nào.

a) Đánh giá tình hình huy động nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh và tính chất của lực lượng sản xuất.

Khi phân tích tình hình huy động nguồn vốn ta thường so sánh tổng vốn chủ sở hữu cuối kỳ với đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của vốn chủ sở hữu qua đó thấy được quy mô và tốc độ tăng, giảm của nợ phải trả. Đồng thời so sánh liên hệ với tốc độ tăng, giảm của tổng tài sản để thấy được các tài sản của doanh nghiệp hình thành từ nguồn vốn nào, để có các biện pháp huy động và sử dụng nguồn vốn cho phù hợp.

b) Đánh giá mức độ tự chủ tài chính trong doanh nghiệp

Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm:

- Tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu, cách xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm phân tích, doanh nghiệp có 100 đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, góp phần cho doanh nghiệp tự chủ trong các quyết định kinh doanh. Trong thực tiễn chỉ tiêu tỷ suất tài trợ vốn chủ sở hữu thường phụ thuộc vào:

+ Cơ cấu sở hữu vốn trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp hiện nay có thể có nhiều hình thức sở hữu vốn như: nhà nước, tư nhân, liên doanh...

+ Đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mỗi một ngành nghề kinh doanh khác nhau cần một lượng vốn khác nhau. Thông thường các doanh nghiệp công nghiệp thường cần một lượng vốn lớn hơn so với các doanh nghiệp thương mại.

+ Tính chất của sản phẩm sản xuất trên thị trường.

– Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn từ vốn chủ sở hữu, cách xác định:

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn từ vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

Cho biết tại thời điểm phân tích, doanh nghiệp có 100 đồng tài sản dài hạn thì bao nhiêu đồng được đầu tư từ vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ việc đầu tư tài sản dài hạn của doanh nghiệp là đúng mục đích, ổn định góp phần cho doanh nghiệp chủ động và nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

c) Đánh giá khái quát về khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán thường thực hiện tại một thời điểm nghiên cứu, do vậy, khi phân tích khả năng thanh toán cần xem xét mối quan hệ của chỉ tiêu này với các chỉ tiêu khác và khả năng thanh toán tại các thời điểm để có những nhận xét phù hợp.

– Hệ số thanh toán khái quát của doanh nghiệp, cách xác định:

$$\text{Hệ số thanh toán khái quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính.

– Hệ số thanh toán nhanh, được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán của tiền và các khoản tương đương tiền đối với nợ ngắn hạn trong kỳ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán càng tốt, là nhân tố góp phần ổn định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cao quá có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

d) Đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Thông thường vốn chủ sở hữu thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp; Đồng thời, vốn chủ sở hữu sẽ quyết định đến khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là tốt. Đó là một trong những nhân tố quan trọng để các nhà quản trị kinh doanh đưa ra quyết định đầu tư.

5.3. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM NGUỒN VỐN CHO KINH DOANH

5.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

a) Ý nghĩa

– Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp (cơ cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp) có ý nghĩa đối với các nhà quản trị kinh doanh nhằm cung cấp thông tin để các nhà kinh doanh biết được cơ cấu tài sản của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm của ngành nghề kinh doanh, tính chất sản phẩm sản xuất, yêu cầu của quá trình sản xuất. Thông qua việc phân tích để doanh nghiệp có các quyết định nhằm điều hoà cơ cấu tài sản phù hợp với cơ cấu nguồn vốn góp phần nâng cao các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh và khai thác hết công suất đầu tư của các tài sản.

– Thông qua phân tích về cơ cấu nguồn vốn để biết được nguồn tài trợ các tài sản của doanh nghiệp và nguồn tài trợ đó có phù hợp với mục đích sử dụng các tài sản không? Từ việc phân tích các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch về huy động nguồn vốn, thanh toán nguồn vốn, góp phần

đảm bảo cơ cấu nguồn vốn phù hợp, đảm bảo trách nhiệm theo pháp lý nhằm ổn định hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

b) Nội dung phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

– Tuỳ theo mục tiêu của quá trình phân tích về cơ cấu tài sản – nguồn vốn có thể chi tiết theo từng cấp độ khác nhau :

+ Phân tích cơ cấu tài sản

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn

– Phương pháp phân tích : Doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp so sánh để so sánh cơ cấu thực tế với cơ cấu kế hoạch đã xây dựng hoặc cơ cấu của các doanh nghiệp điển hình và tìm ra nguyên nhân sự thay đổi cơ cấu của từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến tổng tài sản – nguồn vốn trong kỳ của doanh nghiệp.

**** Phân tích cơ cấu tài sản***

Doanh nghiệp cần phải xây dựng cơ cấu tài sản của doanh nghiệp mình một cách khoa học dựa vào các yếu tố :

– Đặc điểm của ngành nghề kinh doanh.

– Điều kiện trang bị vật chất kỹ thuật phục vụ cho quá trình kinh doanh.

– Yêu cầu của hoạt động kinh doanh và kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh.

Xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu chi tiết tài sản so với tổng tài sản hoặc so với chỉ tiêu tổng hợp để thấy được cơ cấu tài sản của doanh nghiệp; so sánh cơ cấu tài sản thực tế với cơ cấu tài sản theo kế hoạch của doanh nghiệp mình hoặc cơ cấu tài sản của các doanh nghiệp điển hình. Từ đó, xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc thay đổi cơ cấu tài sản như: do sự tăng giảm của các chỉ tiêu khoản mục tài sản, do sự thay đổi của ngành nghề kinh doanh...

**** Phân tích cơ cấu nguồn vốn***

Nguồn vốn của doanh nghiệp có thể chia làm nhiều dạng tuỳ theo các tiêu thức phân chia khác nhau.

– Căn cứ vào nguồn tài trợ của vốn, nguồn vốn được chia làm hai dạng:

+ *Nguồn vốn ổn định* gồm: vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn. Nguồn vốn ổn định của doanh nghiệp thường để đầu tư các tài sản dài hạn.

+ *Nguồn vốn tạm thời* bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, phải trả ngắn hạn và vốn đi chiếm dụng. Nguồn vốn tạm thời thường đầu tư vào các tài sản ngắn hạn và thanh toán nợ ngắn hạn.

– Căn cứ vào tính chất sở hữu của nguồn vốn, nguồn vốn được chia thành hai dạng :

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu* gồm: nguồn vốn kinh doanh và các quỹ.

+ *Nợ phải trả* gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn để xác định tỷ trọng của mỗi nguồn vốn so với tổng nguồn vốn, sau đó, so sánh cơ cấu kỳ thực tế với kỳ kế hoạch (hoặc kỳ trước), hoặc với các doanh nghiệp điển hình để thấy được sự phù hợp. Từ đó, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thay đổi cơ cấu nguồn vốn.

** Phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu tài sản và nguồn vốn*

– Mục đích của việc phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho chủ doanh nghiệp thấy được các nguồn tài trợ của doanh nghiệp đã phù hợp với mục đích sử dụng của các tài sản chưa.

– Khi phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn như :

$$\text{Hệ số nợ phải trả so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có một đồng tài sản thì bao nhiêu đồng được đầu tư từ nợ phải trả. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp càng thấp và mức độ rủi ro trong kinh doanh càng cao.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số nợ phải trả so với tài sản} &= \frac{\text{Tổng nguồn vốn} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}} \\ &= 1 - \text{Hệ số tài trợ}\end{aligned}$$

5.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

a) Ý nghĩa

– Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh để biết được các tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu từ những nguồn nào, qua đó biết được cơ cấu tài trợ của từng nguồn; Từ đó doanh nghiệp có các biện pháp huy động nguồn vốn, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích nhằm giảm bớt tình trạng chiếm dụng vốn giữa các doanh nghiệp.

-- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ luân chuyển vốn.

– Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ tự tài trợ.

b) Nội dung phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn

**** Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn được xét ở một số quan hệ tài chính cân bằng vốn có của Bảng cân đối kế toán***

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (1)$$

Phương trình (1) trong thực tiễn ít xảy ra vì trong quá trình kinh doanh các doanh nghiệp thường có các hoạt động đi chiếm dụng vốn của nhau. Điều này thường dẫn đến:

– Vế trái lớn hơn vế phải: doanh nghiệp thừa vốn chủ sở hữu nên bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn.

– Vế trái nhỏ hơn vế phải: trong trường hợp này doanh nghiệp không đủ vốn chủ sở hữu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, vì vậy doanh nghiệp phải đi vay, chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác để phục vụ cho kinh doanh.

Trong thực tiễn hoạt động kinh doanh các khoản đi vay và chiếm dụng vốn của doanh nghiệp có thể chia làm hai dạng:

– Các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn trong thời hạn cho phép được coi là nguồn vốn hợp pháp, ổn định của doanh nghiệp.

– Các khoản phải trả đã quá hạn :

Ví dụ: các khoản phải trả công nhân viên, tiền thuế phải nộp ngân sách... được coi là nguồn vốn doanh nghiệp chiếm dụng bất hợp pháp.

$$\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Các khoản vay} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} \quad (2)$$

Phương trình (2): Vế trái lớn hơn vế phải cho thấy doanh nghiệp thừa vốn dẫn đến bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng ; Vế trái nhỏ hơn vế phải, doanh nghiệp bị thiếu vốn đi chiếm dụng của các cá nhân và đối tượng khác ; Vế trái bằng vế phải, tất cả tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu và các khoản vay khác.

**** Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ tự tài trợ***

Nguồn vốn trong doanh nghiệp được chia làm hai nguồn cơ bản là: tài trợ thường xuyên và tài trợ tạm thời.

– *Nguồn tài trợ thường xuyên* bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản tiền vay dài hạn.

– *Nguồn tài trợ tạm thời* thường bao gồm: nợ ngắn hạn.

Xét ở góc độ nguồn tài trợ ta có phương trình cân đối về tài sản, nguồn vốn như sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tài sản} & & \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{ngắn hạn} & + & \text{dài hạn} & = & \text{thường xuyên} & + & \text{tạm thời} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} & = & \text{Nguồn tài trợ} & + & \text{Tài sản} \\ \text{ngắn hạn} & - & \text{tạm thời} & & \text{thường xuyên} & & \text{dài hạn} \end{array}$$

Nguồn tài trợ tạm thời của doanh nghiệp thực chất là nợ ngắn hạn. Do vậy, phần chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được gọi là vốn hoạt động thuần :

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn tài trợ tạm thời}$$

– Vốn hoạt động thuần âm, cho thấy tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp nhỏ hơn nguồn tài trợ tạm thời hoặc nguồn tài trợ thường xuyên nhỏ hơn tài sản dài hạn, cho thấy cân bằng tài chính là không tốt, doanh nghiệp sẽ khó khăn trong việc giải quyết các quan hệ thanh toán và là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp có thể bị giải thể hoặc phá sản.

– Vốn hoạt động thuần bằng không, tài sản ngắn hạn cân bằng với nguồn tài trợ tạm thời, cân bằng tài chính được coi là khả quan.

– Vốn hoạt động thuần là dương, tài sản ngắn hạn nhiều hơn nguồn tài trợ tạm thời, cân bằng tài chính tốt.

Để phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn xét ở góc độ nguồn tài trợ, ta cần xác định các chỉ tiêu tài chính, từ đó so sánh cuối kỳ với đầu kỳ hoặc với các doanh nghiệp tiên tiến để thấy được ý nghĩa từng chỉ tiêu và tình hình tăng giảm của từng chỉ tiêu tác động tới hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

– Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên, cách xác định như sau :

$$\text{Hệ số tài trợ của nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc nguồn tài trợ thường xuyên. Chỉ tiêu này càng cao thì tính chủ động tài chính của doanh nghiệp càng tốt.

– Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời, cách xác định :

$$\text{Hệ số tài trợ của nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có 100 đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc nguồn tài trợ tạm thời. Chỉ tiêu này càng cao thì tính chủ động tài chính của doanh nghiệp càng thấp, có thể dẫn đến doanh nghiệp gặp nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

5.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

Tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà các nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và làm cho các hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của doanh nghiệp chịu tác động của khả năng thanh toán, do vậy doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp. Các quyết định cho doanh nghiệp vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có nên bán hàng chịu cho doanh nghiệp không... Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp vừa phải khi đó sẽ đáp ứng nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí; Khả năng thanh toán của doanh nghiệp quá cao có thể dẫn tới tiền mặt, hàng dự trữ quá nhiều khi đó hiệu quả sử dụng vốn thấp; Khả năng thanh toán quá thấp kéo dài có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

Do vậy phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một nội dung cơ bản nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn trong các hoạt động kinh doanh, góp phần bảo đảm an toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

5.4.1. Phân tích khả năng thanh toán khái quát của doanh nghiệp

Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp, ta thường xem xét mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán. Khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán là tổng hợp các chỉ tiêu tài chính phản ánh tại một thời điểm phân tích. Do vậy khi phân tích các chỉ tiêu này cần liên hệ với đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp và thời điểm phân tích.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bao gồm tất cả các tài sản

mà doanh nghiệp có khả năng thanh toán theo giá thực tại thời điểm nghiên cứu. Các tài sản đó có thể được sắp xếp theo trình tự tốc độ vòng quay của vốn như:

* *Tài sản ngắn hạn* là các tài sản có khả năng thu hồi vốn trong vòng 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh, thuộc tài sản ngắn hạn gồm :

– Tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, chứng khoán dễ thanh khoản...

– Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: cổ phiếu, trái phiếu...

– Các khoản phải thu ngắn hạn: phải thu của người mua, phải thu của người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu khác,...

– Hàng tồn kho : vật liệu, thành phẩm, hàng hoá, công cụ...

– Các tài sản ngắn hạn khác.

* *Tài sản dài hạn*, bao gồm :

– Các khoản phải thu dài hạn : phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác...

– Giá trị thực của các tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình...

– Đầu tư bất động sản.

– Các khoản đầu tư tài chính dài hạn : góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu dài hạn...

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng có thể được sắp xếp theo thời hạn thanh toán như : khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán của tháng tới, khả năng thanh toán của quý tới...

Nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp cũng bao gồm các khoản công nợ ngắn hạn, công nợ dài hạn được sắp xếp theo thứ tự thời hạn thanh toán: chưa đến hạn, đến hạn, quá hạn bao nhiêu ngày... hoặc cũng có thể sắp xếp theo đối tượng phải trả :

– Phải trả cán bộ công nhân viên bao gồm các khoản tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội...

– Phải trả cho ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thuế theo quy định như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác.

– Phải trả các khoản tiền vay của các đối tượng như: ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính... bao gồm các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn.

– Phải trả cho người bán về số tiền mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

– Phải trả cho các đối tượng khác về việc nhận ký cược, ký quỹ...

Khi phân tích khả năng thanh toán khái quát của doanh nghiệp ta thường sử dụng hệ số khả năng thanh toán chung (ký hiệu là Hk) :

$$Hk = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Dựa vào các thông tin của Bảng cân đối kế toán để tính chỉ tiêu này cho một thời điểm hoặc có thể dựa vào số phát sinh của các tài khoản trên các hệ thống sổ kế toán chi tiết, tổng hợp để tính cho một thời kỳ.

Khả năng thanh toán có thể lấy từ chỉ tiêu tổng tài sản mã số 270, nhu cầu thanh toán có thể lấy từ chỉ tiêu nợ phải trả mã số 300 trong Bảng cân đối kế toán.

– Nếu $Hk \geq 1$, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán, khi đó tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan và có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh.

– Nếu $Hk < 1$, chứng tỏ doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, chỉ tiêu này càng nhỏ thì tình hình tài chính của doanh nghiệp là không khả quan và doanh nghiệp có thể sắp bị giải thể hoặc phá sản.

Ta có thể tóm tắt mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bằng bảng sau :

Khả năng thanh toán	Nhu cầu thanh toán
1. Khả năng thanh toán của kỳ hiện tại – Tiền mặt : tiền Việt Nam, vàng bạc, kim loại đá quý, ngoại tệ – Tiền gửi ngân hàng: tiền Việt Nam, vàng bạc, kim loại đá quý, ngoại tệ – Tiền đang chuyển – Chứng khoán dễ thanh khoản : cổ phiếu, trái phiếu... 2. Khả năng thanh toán của kỳ tới – Các khoản phải thu của khách hàng – Các khoản đầu tư ngắn hạn – Các khoản tiền thu từ bán hàng tồn kho 3. Khả năng thanh toán của các tháng tiếp theo	1. Nhu cầu phải thanh toán của kỳ hiện tại – Các khoản công nợ quá hạn: lương phải trả cán bộ công nhân viên, thuế phải nộp ngân sách, phải trả người bán, phải trả cho các đối tượng cho vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác... – Các khoản nợ đến hạn: phải trả người bán, phải trả tiền vay, thuế phải nộp... 2. Các khoản phải thanh toán của kỳ tới – Các khoản thuế phải nộp – Các khoản phải trả cho người bán
Cộng xxxx	Cộng xxxx

Trên cơ sở bảng phân tích này các nhà quản lý tiến hành so sánh giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của từng thời điểm phân tích theo các nội dung tương ứng. Thông qua các thông tin thu

nhận được để đưa ra các quyết định ứng xử cho từng hoạt động kinh doanh hằng ngày và kỳ tới nhằm tăng cường khả năng thanh toán, góp phần ổn định cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Khi phân tích khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau :

– Hệ số khả năng thanh toán hiện tại, cách xác định :

$$\text{Hệ số có khả năng thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản thuần hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại mỗi thời điểm nghiên cứu, toàn bộ giá trị tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng lớn khả năng thanh toán hiện tại càng cao, đó là nhân tố tích cực góp phần ổn định tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng thấp, khả năng thanh toán hiện tại kém, trường hợp kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi phân tích chỉ tiêu này, các thông tin thường lấy từ Bảng cân đối kế toán, tổng giá trị tài sản thuần lấy từ chỉ tiêu có mã số 270, tổng nợ phải trả lấy từ chỉ tiêu có mã số 300.

– Hệ số nợ so với tổng tài sản, cách xác định :

$$\text{Hệ số nợ so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số nợ so với tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh khá rõ nét tình hình thanh toán của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng thấp khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào, do đó sẽ tác động tích cực đến kết quả kinh doanh.

Hệ số nợ so với tổng tài sản cho biết, doanh nghiệp có 100 đồng tài sản thì bao nhiêu đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tính chủ động trong hoạt động kinh doanh càng cao và ngược lại.

Tổng nợ phải trả được lấy từ chỉ tiêu mã số 300, tổng tài sản được lấy từ chỉ tiêu mã số 270 trên Bảng cân đối kế toán.

– Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu cho biết mối quan hệ giữa các nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc hình thành các tài sản, chỉ tiêu

này càng thấp (thấp hơn 1), chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp hầu như đầu tư từ vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có tính chủ động cao trong các quyết định kinh doanh. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp càng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với các nguồn vốn hình thành nên các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Tổng nợ phải trả được lấy từ chỉ tiêu mã số 300, tổng vốn chủ sở hữu được lấy từ chỉ tiêu mã số 400 trên Bảng cân đối kế toán.

Bài tập: Bảng cân đối kế toán tóm tắt của Công ty X năm N như sau:

Đơn vị tính : triệu đồng

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ
A- Tài sản ngắn hạn	2310	3040	A- Nợ phải trả	3130	6020
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	730	910	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	300	1120
1. Tiền	250	350	1. Vay và nợ ngắn hạn	50	450
2. Các khoản tương đương tiền	480	560	2. Phải trả người bán	60	320
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	260	350	3. Phải nộp thuế ngân sách	100	160
<i>III. Các khoản phải thu</i>	900	890	4. Phải trả công nhân viên	90	190
1. Phải thu của khách hàng	630	590	<i>II. Nợ dài hạn</i>	2830	4900
2. Trả trước cho người bán	150	140	1. Phải trả cho người bán	830	900
3. Các khoản phải thu khác	120	160	2. Vay dài hạn	2000	4000
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	420	890	B- Vốn chủ sở hữu	8760	9840
B- Tài sản dài hạn	9580	12820	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	8260	9240
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	320	650	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8000	8000
<i>II. Tài sản cố định</i>	8700	11340	2. Lợi nhuận chưa phân phối	260	1240
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	9500	12300	<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	500	600
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(800)	(960)			
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	560	830			
Tổng	11890	15860	Tổng	11890	15860

Tài liệu bổ sung:

Trong số tiền vay dài hạn ở thời điểm đầu kỳ có 20%, cuối kỳ 25% đến hạn phải thanh toán. Các khoản chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi ngay được thành tiền.

Yêu cầu :

Phân tích khả năng thanh toán khái quát của Công ty X.

Bài giải

Xét hệ số khả năng thanh toán khái quát của Công ty X :

$$\text{Đầu kỳ : } Hk = \frac{11890}{3130} = 3,79$$

$$\text{Cuối kỳ : } Hk = \frac{15860}{6020} = 2,63$$

Ta thấy khả năng thanh toán khái quát của công ty cuối kỳ giảm so với đầu kỳ. Tại thời điểm đầu kỳ khả năng thanh toán chung $Hk = 3,79$ lần, thời điểm cuối kỳ $Hk = 2,63$ lần, chứng tỏ công ty có đủ và thừa khả năng thanh toán, đây là nhân tố cơ bản góp phần ổn định tình hình tài chính của công ty.

5.4.2. Phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của doanh nghiệp

Để phân tích rõ khả năng thanh toán của doanh nghiệp, ta có thể nghiên cứu chi tiết các khoản phải thu, công nợ phải trả sẽ tác động đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào. Khi hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì tình hình chiếm dụng vốn của nhau thấp, khả năng thanh toán dồi dào. Khi hoạt động tài chính kém dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau nhiều, các khoản phải thu, nợ phải trả sẽ kéo dài. Khi đó cần phải xác định số vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng là bao nhiêu để thấy được khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp.

– Số vốn chiếm dụng đó là các khoản phải trả cho người bán, phải trả cho các đối tượng khác quá thời hạn chưa trả được gọi là vốn chiếm dụng.

– Số vốn bị chiếm dụng đó là các khoản phải thu của người mua, phải thu của các đối tượng khác quá hạn chưa thu được.

Để phân tích tình hình thanh toán, các nhà phân tích thường tính các chỉ tiêu phản ánh các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

Các chỉ tiêu phản ánh các khoản phải thu, nợ phải trả của doanh nghiệp thường bao gồm:

- Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả, cách xác định :

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh quan hệ giữa các khoản phải thu so với nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu vốn của các doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này lớn hơn 100%, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều ; Ngược lại, chỉ tiêu này nhỏ hơn 100%, chứng tỏ doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều. Thực tế cho thấy số vốn đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn 100% đều phản ánh tình hình tài chính không lành mạnh và đều ảnh hưởng đến uy tín, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổng số các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn mã số 130, các khoản phải thu dài hạn mã số 210 trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng số nợ phải trả lấy từ chỉ tiêu mã số 300 trên Bảng cân đối kế toán:

- Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng, được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng} = \frac{\text{Tổng số vốn chiếm dụng}}{\text{Tổng số vốn bị chiếm dụng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cao quá hoặc thấp quá đều không tốt, ảnh hưởng đến chất lượng tài chính của doanh nghiệp. Khi phân tích chỉ tiêu này cần liên hệ tới đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, tính chất của các sản phẩm và sự cạnh tranh trên thị trường sẽ quyết định đến mức độ chiếm dụng và bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

- Số vòng luân chuyển của các khoản phải thu, cách xác định :

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số tiền bán hàng chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Trong nhiều trường hợp, chỉ tiêu này cao quá có thể do phương thức thanh toán tiền của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ.

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của các khoản phải thu đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp trên thị trường.

– Số dư bình quân các khoản phải thu, được tính như sau :

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số các khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Số dư của các khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 131, 211 trên Bảng cân đối kế toán.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{hàng bán chịu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu} \\ \text{thực tế trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thu} \\ \text{ngay từ hoạt động bán hàng trong kỳ} \end{array}$$

– Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu, cách xác định :

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian một vòng quay} \\ \text{các khoản phải thu} \end{array} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian bán hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế cho khách hàng chịu. Qua phân tích thấy được tình hình thu hồi các khoản công nợ của doanh nghiệp, để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý (90 ngày), năm (365 ngày).

– Số vòng luân chuyển các khoản phải trả là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ phân tích các khoản phải trả quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này được xác định như sau :

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng chậm, doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều, ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{hàng mua chịu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá thực tế của các} \\ \text{yếu tố đầu vào mua về} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền mặt, tiền gửi ngân} \\ \text{hàng đã thanh toán ngay trong kỳ} \end{array}$$

Chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh và tính chất cụ thể của các yếu tố đầu vào mà doanh nghiệp cung ứng.

– Số dư bình quân các khoản phải trả, cách xác định :

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả cuối kỳ và đầu kỳ}}{2}$$

Các thông tin về tổng số nợ phải thu, phải trả đầu kỳ và cuối kỳ đều cần cứ vào sổ chi tiết theo dõi các khoản công nợ của kế toán để đảm bảo chính xác của các chỉ tiêu cần phân tích.

– Thời gian một vòng quay các khoản phải trả, cách xác định :

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải trả}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả}}$$

Thời gian một vòng quay các khoản phải trả càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng nhanh, khả năng tài chính của doanh nghiệp dồi dào. Nếu chỉ tiêu này quá cao sẽ dẫn tới doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, công nợ sẽ kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng tài chính và uy tín của doanh nghiệp.

Ta có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian mua hàng chịu quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế của người bán. Qua phân tích thấy được tình hình thanh toán các khoản công nợ cho người bán, để từ đó có các biện pháp huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính và nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

Ngoài việc phân tích các chỉ tiêu như đã trình bày, khi phân tích tình hình công nợ phải thu, công nợ phải trả trong kỳ của doanh nghiệp, các chuyên gia phân tích còn tiến hành so sánh các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa cuối kỳ với đầu kỳ của từng chỉ tiêu tổng hợp cũng như các chỉ tiêu chi tiết. Cần phải đi sâu vào số phải thu quá hạn theo thời hạn, số phải trả quá hạn theo thời hạn để từ đó nhận xét sự biến động của mỗi chỉ tiêu.

Thông qua việc phân tích để xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình thu hồi các khoản công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm :

Tình hình tài chính của người mua gặp khó khăn, người mua có thể bị giải thể hoặc phá sản ; Hàng tồn kho của người mua không tiêu thụ

được ; Người mua chưa tiếp nhận được kinh phí theo kế hoạch... Từ công nợ phải thu của người mua gặp khó khăn tác động đến các khoản phải thanh toán cho người bán không thuận tiện dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau.

Từ đó đưa ra các biện pháp áp dụng trong các trường hợp cụ thể như phân loại các khoản phải thu để nhanh chóng thu hồi các khoản công nợ và đáp ứng nhu cầu thanh toán cho doanh nghiệp. Ta có thể phân tích các khoản phải thu, nợ phải trả theo mẫu sau :

Chỉ tiêu	TỔNG SỐ PHẢI THU HOẶC PHẢI TRẢ				SỐ NỢ QUÁ HẠN, PHÂN THEO THỜI HẠN			
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm	
			+/-	%			+/-	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A- Các khoản phải thu								
1. Phải thu ngắn hạn								
– Phải thu từ khách hàng								
– Trả trước cho người bán								
– Phải thu từ việc tạm ứng								
– Phải thu nội bộ								
– Phải thu khác								
2. Các khoản phải thu dài hạn								
– Phải thu dài hạn từ khách hàng								
– Phải thu nội bộ dài hạn								
B- Nợ phải trả								
1. Nợ ngắn hạn								
– Vay và nợ ngắn hạn								
– Phải trả cho người bán								
– Người mua trả trước								
– Phải trả cho công nhân viên								
– Phải nộp thuế ngân sách								
– Phải trả nội bộ								
– Phải trả khác								
2. Nợ dài hạn								
– Vay dài hạn								
– Phải trả người bán dài hạn								
Tổng cộng								

Bài tập: Bảng cân đối kế toán tóm tắt của doanh nghiệp Y trong năm N được cho như sau : (Đơn vị tính : triệu đồng)

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A- Tài sản ngắn hạn	2310	3040	A- Nợ phải trả	3130	6020
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	730	910	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	300	1120
1. Tiền	250	350	1. Vay và nợ ngắn hạn	50	450
2. Các khoản tương đương tiền	480	560	2. Phải trả người bán	60	320
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	260	350	3. Phải nộp thuế ngân sách	100	160
<i>III. Các khoản phải thu</i>	900	890	4. Phải trả công nhân viên	90	190
1. Phải thu của khách hàng	630	590	<i>II. Nợ dài hạn</i>	2830	4900
2. Trả trước cho người bán	150	140	1. Phải trả cho người bán	830	900
3. Các khoản phải thu khác	120	160	2. Vay dài hạn	2000	4000
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	420	890	B- Vốn chủ sở hữu	8760	9840
B- Tài sản dài hạn	9580	12820	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	8260	9240
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn khách hàng</i>	320	650	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8000	8000
<i>II. Tài sản cố định</i>	8700	11340	2. Lợi nhuận chưa phân phối	260	1240
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	9500	12300	<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	500	600
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(800)	(960)			
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	560	830			
Tổng	11890	15860	Tổng	11890	15860

Tài liệu bổ sung:

– Các khoản phải thu của người mua có 30% quá hạn cả đầu kỳ và cuối kỳ. Các khoản phải trả người bán có 30% quá hạn cả đầu kỳ và cuối kỳ.

- Số dư phải thu của khách hàng cuối kỳ N – 1 : 930
- Số dư phải trả cho người bán cuối kỳ N – 1 : 1600
- Doanh thu bán chịu kỳ N – 1 : 11280, kỳ N : 14235
- Doanh số mua chịu kỳ N – 1 : 12450, kỳ N : 11605

Yêu cầu : 1. Phân tích khả năng thanh toán nhanh doanh nghiệp Y.

2. Phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của doanh nghiệp.

Bài giải

1. Phân tích khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp Y.

Hệ số phản ánh khả năng thanh toán nhanh, được xác định như sau:

$$\text{Đầu kỳ : } Hk = \frac{730}{300} = 2,43$$

$$\text{Cuối kỳ : } Hk = \frac{910}{1120} = 0,81$$

Ta thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 1,62 và chỉ tiêu này tại thời điểm cuối kỳ thấp $Hk < 0,5$, chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán ngay các khoản công nợ ngắn hạn và đến hạn, tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tốt đến uy tín của doanh nghiệp.

2. Phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của doanh nghiệp.

Trong bảng 1, các chỉ tiêu từ 3 đến 8 chỉ tính cho các khoản phải thu của người mua và nợ phải trả cho người bán.

Bảng 1 :

Chỉ tiêu phân tích	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	+/-	%
1. Tỷ lệ nợ phải thu so với nợ phải trả (%)	39	26	-13	
2. Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng (%)	88,5	102	13,5	
3. Số vòng luân chuyển các khoản phải thu (vòng)	12	13	1	8,3
4. Số dư bình quân các khoản phải thu (triệu đồng)	940	1095	156	16,5
5. Thời gian một vòng quay các khoản phải thu (ngày/vòng)	30	28	-2	-6,7
6. Số vòng luân chuyển các khoản phải trả (vòng)	10	11	1	10
7. Số dư bình quân các khoản phải trả (triệu đồng)	1245	1055	-190	-5,2
8. Thời gian một vòng quay các khoản phải trả (ngày/vòng)	36,5	33	-3,5	-9,6

**Bảng 2 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN PHẢI THU,
NỢ PHẢI TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP Y**

Chỉ tiêu	TỔNG SỐ PHẢI THU HOẶC PHẢI TRẢ				SỐ NỢ QUÁ HẠN, PHÂN THEO THỜI HẠN			
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm	
			+/-	%			+/-	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	900	890	-10	-11	189	177	-12	
– Phải thu từ khách hàng	630	590	-40	-6,3	189	177	-12	
– Trả trước cho người bán	150	140	-10	-6				
– Phải thu khác	120	160	40	33				
2. Các khoản phải thu dài hạn	320	650	330	103	96	195	99	
3. Các khoản phải trả	3130	6020	2890	92	267	396	129	
3.1. Nợ ngắn hạn	300	1120	820	273				
– Vay ngắn hạn	50	450	400	800				
– Phải trả cho người bán	60	320	260	433	18	96	78	
– Phải trả cho công nhân viên	90	190	100	111				
– Phải nộp thuế ngân sách	100	160	60	60				
3.2. Nợ dài hạn	2830	4900	2070	73	249	300	51	
– Phải trả người bán	830	900	70	8				
– Vay dài hạn	2000	4000	2000	100				

** Bảng 1 cho ta thấy :*

– Tỷ lệ nợ phải thu so với nợ phải trả của doanh nghiệp tại 2 thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ đều thấp, chứng tỏ doanh nghiệp đi vay và nợ người bán nhiều hơn so với cho người mua nợ.

– Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng cuối kỳ tăng hơn so với đầu kỳ, nhưng tại cả 2 thời điểm đều tương đương nhau.

– Số vòng luân chuyển các khoản phải thu cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 1 vòng, chứng tỏ tốc độ thu hồi công nợ nhanh hơn, do vậy thời gian thu hồi vốn một vòng giảm 2 ngày.

– Số vòng luân chuyển các khoản phải trả cũng tăng 1 vòng, thời gian thanh toán các khoản công nợ cũng nhanh 3,5 ngày/một vòng.

Qua phân tích ta thấy tình hình công nợ của doanh nghiệp có xu hướng tốt, khả quan tác động tích cực đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

** Bảng 2 cho ta thấy :*

– Phải thu ngắn hạn cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 10 triệu đồng, tốc độ giảm 11,4%. Trong đó số phải thu quá hạn cũng giảm 12 triệu đồng. Như vậy tình hình các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng phát triển tốt. Doanh nghiệp cần phát huy biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ quá hạn tránh tình trạng chiếm dụng vốn và mất vốn trong kinh doanh.

– Phải thu dài hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 330 triệu đồng, tốc độ tăng 103%, doanh nghiệp cần xác định nguyên nhân cụ thể và có biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ dài hạn góp phần lành mạnh hoá tình hình tài chính.

– Các khoản phải trả cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 2890 triệu đồng, tốc độ tăng 92%, chi tiết :

+ Phải trả cho người bán ngắn hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 260 triệu đồng, trong đó nợ quá hạn tăng 78 triệu đồng, tốc độ tăng nhanh, như vậy doanh nghiệp cần phải khẩn trương huy động các tiềm năng để sẵn sàng thanh toán các khoản nợ quá hạn.

+ Phải trả cho công nhân viên tăng 100 triệu đồng.

+ Phải nộp thuế tăng 60 triệu đồng, đây là công nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán ngay.

+ Vay dài hạn tăng 2000 triệu đồng, phải trả người bán dài hạn tăng 70 triệu đồng (trong đó, quá hạn tăng 51 triệu đồng).

Tóm lại, qua phân tích tình hình các khoản phải thu, phải trả ta thấy : phải trả cho người bán tăng nhanh, trong đó kể cả nợ quá hạn, vì vậy doanh nghiệp cần phải quan tâm giải quyết vấn đề này và nên huy động vốn vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu thanh toán hiện tại.

5.4.3. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Phân tích khả năng tạo tiền là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng tạo tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền thu từ hoạt động bán hàng, tiền thu từ hoạt động đầu tư tài chính, tiền thu từ hoạt động khác, tiền đi vay... Tài liệu phục vụ cho phân tích chủ yếu là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các sổ kế toán chi tiết, dự toán tiền.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một trong những Báo cáo tài chính dùng để khái quát dòng tiền thu, chi và tình hình sử dụng tiền của

doanh nghiệp trong kỳ hoạt động. Báo cáo cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản, khả năng thanh toán của doanh nghiệp dựa vào các luồng tiền tạo ra. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng tạo tiền của doanh nghiệp trong kỳ tới, từ đó phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là :

Tiền tồn đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là nguồn thông tin hữu ích cho sự đánh giá khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Việc phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp thường tập trung vào các nội dung sau :

– Xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động, tỷ trọng này cho biết mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp :

+ Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động bán hàng, thu từ khách hàng.

+ Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư từ chứng khoán, thu lãi từ hoạt động đầu tư, bán tài sản cố định.

Việc phân tích các nghiệp vụ thu, chi tiền của từng hoạt động cho thấy dòng tiền thu vào trong kỳ của doanh nghiệp không phải bởi hoạt động kinh doanh thì đó là điều không bình thường, do vậy cần xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến dòng tiền thu trong kỳ.

– Phân tích khả năng chi trả thực tế của doanh nghiệp. Khi phân tích ta có thể xác định chỉ tiêu hệ số khả năng trả nợ ngắn hạn dựa vào dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh :

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh lấy từ chỉ tiêu mã số 20 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tổng nợ ngắn hạn lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng tốt, đó là nhân tố tích cực tác động tới hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh việc phân tích khả năng tạo tiền, ta còn phân tích khả năng lưu chuyển tiền tệ trong mối quan hệ với các hoạt động khác.

Phân tích dòng tiền thu vào và chi ra theo từng hoạt động giúp cho các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về các dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp, từ đó xác định các nguyên nhân tác động đến tình hình tăng, giảm tiền trong kỳ của doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích để có các biện pháp huy động và sử dụng tiền có hiệu quả nhằm ổn định tình hình tài chính.

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn :

Năng lực duy trì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là chỉ tiêu quan trọng đối với tất cả những người sử dụng Báo cáo tài chính khi phân tích để đưa ra quyết định kinh doanh. Khi doanh nghiệp không duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thì khả năng thanh toán nợ dài hạn càng gặp khó khăn. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nếu không đáp ứng được thì ngay cả những doanh nghiệp làm ăn có lãi cũng bị phá sản. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn còn liên quan đến khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp. Khi phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ta thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa tài sản ngắn hạn như tiền mặt, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, hàng tồn kho... với nợ ngắn hạn. Lợi nhuận của công ty thường không quyết định đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, có những công ty lợi nhuận cao nhưng không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và có những công ty lợi nhuận thấp nhưng có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thường phải trả trong thời hạn dưới 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Thuộc các khoản nợ ngắn hạn bao gồm : phải trả công nhân viên, phải trả người bán, phải nộp thuế, phải thanh toán tiền vay... Các khoản công nợ này, doanh nghiệp thường phải có nghĩa vụ thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh. Khi phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta thường quan tâm nhiều đến khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, vì đây là các các khoản công nợ trước mắt, doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thanh toán ngay, nhằm ổn định tình hình tài chính hiện tại và tạo ra sự an tâm trong hoạt động kinh doanh.

Để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, ta lần lượt xét các chỉ tiêu tài chính sau :

– Hệ số khả năng thanh toán nhanh, cách xác định :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp đối với các khoản công nợ cần phải thanh toán. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhân rồi, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp quá chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ đến hạn và quá hạn. Trường hợp chỉ tiêu này thấp quá kéo dài ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

Tiền và các khoản tương đương tiền được lấy từ chỉ tiêu mã số 110, tổng nợ ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán.

– Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, được tính như sau :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Khi phân tích chỉ tiêu này cần căn cứ vào các thông tin của Bảng cân đối kế toán, kết hợp với các số chi tiết của kế toán để theo dõi.

Tổng giá trị thuần tài sản ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trên Bảng cân đối kế toán.

– Hệ số khả năng chuyển đổi của tài sản ngắn hạn, cách xác định :

$$\text{Hệ số khả năng chuyển đổi của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành vốn bằng tiền, chứng khoán dễ thanh khoản càng nhanh, góp phần nâng cao kết quả kinh doanh.

– Vốn hoạt động thuần ngắn hạn, cách xác định :

$$\text{Vốn hoạt động thuần ngắn hạn} = \text{Tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn} - \text{Tổng số nợ ngắn hạn}$$

Vốn hoạt động thuần ngắn hạn là chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch giữa tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn so với tổng số nợ ngắn hạn. Muốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra một cách

liên tục, cần thiết phải duy trì một mức vốn hoạt động thuần ngắn hạn phù hợp để thoả mãn các khoản nợ ngắn hạn. Vốn hoạt động thuần càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên nếu vốn hoạt động thuần quá cao có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Khi phân tích chỉ tiêu vốn hoạt động thuần ngắn hạn cần so sánh kỳ này với kỳ trước cả về số tuyệt đối và tương đối để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm, sự ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bài tập: Bảng cân đối kế toán tóm tắt của doanh nghiệp X năm N như sau (đơn vị tính : triệu đồng) :

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A- Tài sản ngắn hạn	4630	4820	A- Nợ phải trả	4430	6710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	670	940	I. Nợ ngắn hạn	2600	3810
1. Tiền	350	380	1. Vay ngắn hạn	1330	1450
2. Các khoản tương đương tiền	320	560	2. Phải trả người bán	800	1850
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	460	350	3. Phải nộp thuế ngân sách	150	260
III. Các khoản phải thu	1450	1590	4. Phải trả công nhân viên	320	250
1. Phải thu của khách hàng	1230	1240	II. Nợ dài hạn	1830	2900
2. Phải thu nội bộ	220	350	1. Phải trả người bán dài hạn	530	400
IV. Hàng tồn kho	2050	1940	2. Vay dài hạn	1300	2500
B- Tài sản dài hạn	11060	12130	B- Vốn chủ sở hữu	11260	10240
I. Các khoản phải thu dài hạn	800	960	I. Vốn chủ sở hữu	10000	9000
II. Tài sản cố định	8700	9520	II. Nguồn kinh phí và các quỹ của doanh nghiệp	1260	1240
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	9500	10500			
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(800)	(980)			
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1560	1650			
Tổng	15690	16950	Tổng	15690	16950

Tài liệu bổ sung:

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dự kiến của năm N + 1 :

– Thu tiền từ hoạt động bán hàng : 3200 triệu đồng

– Người mua thanh toán : 1272 triệu đồng

Yêu cầu

1. Phân tích khả năng chi trả thực tế của doanh nghiệp.
2. Phân tích khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Bài giải

1. Phân tích khả năng chi trả thực tế của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ ngắn hạn dự kiến kỳ tới} = \frac{3200 + 1272}{3810} = 1,17$$

Như vậy, doanh nghiệp có đủ tiền để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, đó là nhân tố tích cực ảnh hưởng tốt tới hoạt động tài chính. Muốn đảm bảo được khả năng thanh toán như dự kiến thì doanh nghiệp phải thực hiện kế hoạch tạo tiền như dự kiến.

2. Phân tích khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,26	0,25	- 0,01	
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,78	1,27	- 0,51	
3. Hệ số chuyển đổi của tài sản ngắn hạn	0,14	0,20	0,06	

Phân tích bảng trên ta thấy :

– Hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,01 lần, tuy nhiên hệ số này tại hai thời điểm đều thấp, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán ngay các khoản công nợ đến hạn và quá hạn, chỉ tiêu này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng tài chính của doanh nghiệp.

– Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,51 lần, tốc độ giảm mạnh, tuy nhiên tại hai thời điểm hệ số này đều cao hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa các tài sản ngắn hạn để thanh toán công nợ ngắn hạn.

– Hệ số chuyển đổi của tài sản ngắn hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 0,06 lần, chỉ tiêu này tại hai thời điểm đều thấp, điều đó chứng tỏ khả

năng chuyển đổi thành tiền và chứng khoán ngắn hạn của các tài sản ngắn hạn là thấp. Như vậy chỉ tiêu này cũng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp.

5.4.4. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn của doanh nghiệp là một bộ phận của nguồn vốn ổn định dùng để đầu tư các tài sản dài hạn như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chứng khoán dài hạn... Khi phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn ta cần kết hợp tổng thể các nội dung như : phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn thông qua Bảng cân đối kế toán, thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thông qua thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp.

a) Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn thông qua Bảng cân đối kế toán

Trước khi phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp, ta cần xác định tỷ trọng của nợ dài hạn so với tổng các khoản công nợ, tổng tài sản thuần của doanh nghiệp để đánh giá khả năng thanh toán hiện tại và tương lai.

-- Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả, cách xác định :

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ nhu cầu thanh toán ngay là thấp, nhưng doanh nghiệp phải có kế hoạch thanh toán cho những kỳ tới.

Tổng nợ dài hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 320, tổng nợ phải trả được lấy từ chỉ tiêu mã số 300 trên Bảng cân đối kế toán.

- Hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp chủ yếu tài trợ từ vốn vay dài hạn, một phần thể hiện sự ổn định trong hoạt động kinh doanh, một phần thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ dài hạn trong tương lai.

Để phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp ta thường xác định các chỉ tiêu sau dựa vào Bảng cân đối kế toán.

– Hệ số thanh toán bình thường, cách xác định :

$$\text{Hệ số thanh toán bình thường} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản thuần}}{\text{Tổng công nợ}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản công nợ, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt góp phần ổn định hoạt động tài chính thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

Tổng giá trị tài sản thuần được lấy từ chỉ tiêu mã số 270, tổng công nợ được lấy từ chỉ tiêu mã số 300 trên Bảng cân đối kế toán.

Thông thường các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn của doanh nghiệp được đầu tư vào các tài sản cố định như : nhà cửa, máy móc thiết bị,... do vậy thời gian thu hồi vốn dài. Để đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp đối với công nợ dài hạn ta thường tính các chỉ tiêu cụ thể sau :

– Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản công nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng tốt và sẽ góp phần ổn định tình hình tài chính.

Tổng giá trị thuần của tài sản dài hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 200, tổng nợ dài hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán.

Song để đánh giá chính xác khả năng thanh toán công nợ dài hạn ta thường xét khả năng thu hồi vốn đầu tư của doanh nghiệp thông qua chính sách khấu hao dùng để thanh toán các khoản tiền vay gốc.

– Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm tới, cách xác định :

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán}}{\text{nợ dài hạn của năm tới}} = \frac{\text{Vốn khấu hao thu hồi dự kiến năm tới}}{\text{Nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới bằng nguồn vốn khấu hao thu về theo dự kiến. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản tiền gốc vay dài hạn đến hạn phải trả, đó là nhân tố giúp cho các chủ doanh nghiệp chủ động trong các kế hoạch tài chính của mình. Chỉ tiêu này thấp (thấp hơn 1) chứng tỏ doanh nghiệp cần phải có

các biện pháp huy động vốn để chuẩn bị thanh toán nợ gốc tiền vay đến hạn thanh toán như : vay khác, lấy từ lợi nhuận sau thuế...

b) Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong tương lai, bởi vì chỉ tiêu này sẽ tác động đến khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả mới có điều kiện để thanh toán các khoản công nợ dài hạn.

Khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp có thể được xem xét thông qua các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh cho ta biết được lợi nhuận thu về theo thời gian kinh doanh, nếu số lợi nhuận thu về hoàn toàn có khả năng thanh toán được lãi vay của các khoản nợ thì doanh nghiệp chỉ cần có các biện pháp để thanh toán số nợ gốc khi đến hạn phải trả. Thông thường doanh nghiệp thực hiện tốt thanh toán lãi vay ổn định trong nhiều năm, có uy tín thì có thể tiếp tục vay thêm để thanh toán số nợ gốc đến hạn phải trả.

Để phân tích khả năng thanh toán lãi tiền vay dài hạn trong năm hiện tại, năm tới, ta thường tính khả năng sinh lời của vốn từ hoạt động kinh doanh sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách, thanh toán cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí lãi vay} - \text{Lãi cổ phần}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được lấy từ chỉ tiêu mã số 60, chi phí lãi vay được lấy từ chỉ tiêu mã số 23 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi cổ phần được lấy từ chỉ tiêu mã số 36 thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chỉ tiêu này càng cao, khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp là tốt, khi đó doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán phí lãi vay mà còn thanh toán nợ gốc vay, chứng tỏ tiền vay đã sử dụng có hiệu quả. Khi tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư cao hơn lãi suất vay ngân hàng thì doanh nghiệp có thể tiếp tục vay thêm tiền đầu tư vào hoạt động kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn ta cần xem xét khả năng sinh lời của doanh nghiệp dựa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc Báo cáo thu nhập theo từng bộ phận.

Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy khả năng sinh lời của các tài sản có đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán lãi tiền vay dài hạn và sự tích lũy của doanh nghiệp để góp phần cho sự tăng trưởng, phát triển của doanh nghiệp.

Nguồn thông tin phục vụ cho phân tích chủ yếu dựa vào Báo cáo thu nhập theo bộ phận. Thông thường khả năng sinh lời của doanh nghiệp phải cao hơn lãi suất tiền vay mà doanh nghiệp vay để đầu tư, khi đó mới có lợi nhuận tích lũy để thanh toán số tiền gốc đi vay phục vụ cho đầu tư.

Bài tập: Bảng cân đối kế toán tóm tắt của doanh nghiệp X trong năm N như sau :

Đơn vị tính : triệu đồng

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A- Tài sản ngắn hạn	3520	5020	A- Nợ phải trả	7260	8400
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	580	660	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	2760	2400
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	960	860	1. Vay ngắn hạn	1000	1000
3. Các khoản phải thu	420	1780	2. Phải trả người bán	870	950
4. Hàng tồn kho	1560	1720	3. Phải nộp ngân sách nhà nước	890	450
B- Tài sản dài hạn	13850	15150	<i>II. Nợ dài hạn</i>	4500	6000
1. Các khoản phải thu	760	860	1. Phải trả người bán	1500	2000
2. Tài sản cố định	13090	14290	2. Vay dài hạn	3000	4000
– Nguyên giá	14590	15890	B- Vốn chủ sở hữu	10110	11770
TSCĐ hữu hình					
– Hao mòn TSCĐ hữu hình	(1500)	(1600)			
Tổng cộng	17370	20170	Tổng cộng	17370	20170

Tài liệu bổ sung :

- Lãi suất vay ngắn hạn 8%/năm, vay dài hạn 9%/năm.
- Các tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp chia thành hai nhóm cơ bản :
- + Nhà cửa: nguyên giá TSCĐ hữu hình: 5000 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao: 6%/năm.

+ Máy móc thiết bị : nguyên giá TSCĐ hữu hình: 9590 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao: 10%/năm.

– Năm nay doanh nghiệp có đầu tư máy móc thiết bị vào 01/06/N : nguyên giá TSCĐ hữu hình: 1300 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm, dự kiến năm tới không có đầu tư và giảm TSCĐ.

– Tổng lợi nhuận của năm nay sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 1942 triệu đồng. Dự kiến năm tới là : 1950 triệu đồng.

– Vay dài hạn đến ngày 30/06/N thanh toán hết 1000 triệu đồng và vay tiếp 1000 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Phân tích khả năng trả nợ dài hạn của doanh nghiệp.
2. Phân tích khả năng trả nợ lãi suất tiền vay của doanh nghiệp.

Bài giải

1. Phân tích khả năng trả nợ dài hạn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn kết quả đầu năm} = \frac{13850}{4500} = 3,07$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn kết quả cuối năm} = \frac{15150}{6000} = 2,53$$

Ta thấy hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát của doanh nghiệp cuối năm giảm so với đầu năm 0,54 lần, tuy nhiên chỉ tiêu này tại hai thời điểm đều cao hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản công nợ dài hạn đối với giá trị thuần của tài sản dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm nay} = \frac{1334}{1000} = 1,334$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm tới} = \frac{1389}{1000} = 1,389$$

Ta thấy khả năng thanh toán nợ dài hạn của năm tới cao hơn năm nay 0,055 lần, chứng tỏ vốn khấu hao thu hồi của doanh nghiệp đủ để thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả, đó là dấu hiệu góp phần ổn định tình hình tài chính.

2. Phân tích khả năng trả nợ lãi suất tiền vay của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay năm nay} = \frac{1942 + 702}{702} = 3,77$$

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay năm tới} = \frac{1950 + 694}{694} = 3,81$$

Hệ số thanh toán lãi suất tiền vay năm tới cao hơn năm nay 0,04 lần, chỉ tiêu này tại 2 năm đều cao hơn 3 lần, chứng tỏ khả năng kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao và doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán các khoản lãi tiền vay, đây là nhân tố giúp cho doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư, vay thêm tiền đầu tư vào hoạt động kinh doanh để tích lũy lợi nhuận.

5.5. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH

5.5.1. Khái quát phân tích hiệu quả kinh doanh

– Hiệu quả kinh doanh là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh trình độ tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp. Thường được phân tích thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu quả.

– Hiệu quả kinh doanh dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp, sự cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

– Khi phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài góc độ kinh tế là chủ yếu ta còn xét trong mối quan hệ về hiệu quả xã hội, các vấn đề môi trường, xét trong mối quan hệ thời gian và không gian.

Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh, bao gồm :

- Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.
- Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.
- Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.
- Phân tích hiệu quả của doanh thu.

Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh, bao gồm :

– Xác định mục tiêu phân tích, từ đó xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp.

– Thu thập các nguồn thông tin phục vụ cho phân tích chủ yếu từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán, các sổ chi tiết, sổ tổng hợp của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

– Thu thập các thông tin về việc phân tích để tổng hợp và đưa ra quyết định trong các tình huống kinh doanh hằng ngày.

5.5.2. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng biết được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp về các mặt tài sản, chi phí, nguồn vốn từ đó đưa ra các quyết định phù hợp.

Chỉ tiêu dùng để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ta có thể khái quát thông qua hai chỉ tiêu tổng hợp sau :

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}} \quad (1)$$

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}} \quad (2)$$

– Chỉ tiêu (1) cho biết doanh nghiệp đầu tư một yếu tố đầu vào thì thu được bao nhiêu yếu tố đầu ra, chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

– Chỉ tiêu (2) cho biết doanh nghiệp muốn có một yếu tố đầu ra thì mất bao nhiêu yếu tố đầu vào. Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, chỉ tiêu này còn gọi là suất hao phí.

– Các yếu tố đầu ra của doanh nghiệp có thể là: khối lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất, khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ, doanh thu bán hàng, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần....

– Các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp: tổng tài sản đầu tư, tổng chi phí, số lượng cán bộ công nhân viên, tổng nguồn vốn...

Trong thực tiễn để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau :

– Hệ số lợi nhuận so với tài sản, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản là tốt, đây là nhân tố để hấp dẫn các nhà đầu tư.

– Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí, được xác định như sau :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí là tốt, đó là nhân tố để hấp dẫn các nhà quản trị kiểm soát chi phí.

Tỷ suất lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu, được xác định như sau :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là tốt. Tuy nhiên, khi phân tích chỉ tiêu này ta cần xem xét trong mối quan hệ với chỉ tiêu hệ số lợi nhuận so với tài sản vì những doanh nghiệp có cơ cấu vốn chủ sở hữu thấp thì dù chỉ tiêu này cao nhưng hiệu quả kinh doanh chung vẫn là thấp.

Để phân tích chi tiết hiệu quả kinh doanh, cần đi vào các nội dung sau:

a) Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung của doanh nghiệp

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của các doanh nghiệp, ta thường sử dụng các chỉ tiêu :

– Hệ số lợi nhuận so với tài sản của doanh nghiệp, cách xác định :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản} = \text{Hệ số lợi nhuận so với doanh thu} \times \text{Số vòng quay của tài sản}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

Để phân tích chỉ tiêu này ta phải chi tiết thành hai chỉ tiêu là : hệ số lợi nhuận so với doanh thu và số vòng quay của tài sản.

– Hệ số doanh thu so với tài sản chung, cách xác định :

$$\text{Hệ số doanh thu so với tài sản chung} = \frac{\text{Tổng doanh thu (thuần)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, đây là nhân tố góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

– Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là những tài sản có thời gian chu chuyển vốn dưới 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh, thông thường các doanh nghiệp thương mại thì tài sản ngắn hạn thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

– Tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp gồm : vốn bằng tiền, hàng tồn kho, chứng khoán ngắn hạn...

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta thường dùng các chỉ tiêu:

– Hệ số lợi nhuận so với tài sản ngắn hạn, cách xác định :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản ngắn hạn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}} \\ &= \text{Hệ số lợi nhuận so với doanh thu} \times \text{Số vòng quay của tài sản ngắn hạn}\end{aligned}$$

Số vòng quay của tài sản ngắn hạn còn được gọi là hệ số doanh thu so với tài sản ngắn hạn bình quân hay sức sản xuất của tài sản ngắn hạn. Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các tài sản ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản ngắn hạn vận động nhanh, đây là nhân tố góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

– Suất hao phí của tài sản ngắn hạn so với lợi nhuận, cách xác định :

$$\text{Suất hao phí của tài sản ngắn hạn so với lợi nhuận} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Tổng lợi nhuận}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp muốn có 1 đồng lợi nhuận thì phải sử dụng hết bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn để đầu tư. Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt.

– Hệ số chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành tiền, được xác định :

$$\text{Hệ số chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành tiền} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi các tài sản của doanh nghiệp thành tiền. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng chuyển đổi nhanh, góp phần nâng cao khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cũng tăng.

Khi phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta thường so sánh kỳ này với kỳ trước hoặc với các doanh nghiệp tiên tiến thông qua các chỉ tiêu trên thị trường chứng khoán để thấy hiệu quả sử dụng của tài sản.

c) Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp thường bao gồm : tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tài sản góp vốn liên doanh dài hạn... các tài sản thường được đầu tư từ nguồn vốn ổn định vì thời gian thu hồi vốn của các tài sản dài hạn thường dài. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn ta thường xác định các chỉ tiêu và so sánh chỉ tiêu kỳ này với kỳ trước hoặc với các doanh nghiệp tiên tiến. Thông qua phân tích để thấy được ý nghĩa của mỗi chỉ tiêu tác động đến hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, các chỉ tiêu thường phân tích là:

– Hệ số lợi nhuận so với tài sản dài hạn, được xác định như sau:

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng giá trị tài sản dài hạn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn là tốt, đó là nhân tố để hấp dẫn các nhà đầu tư.

– Hệ số doanh thu (thuần) so với tài sản dài hạn, xác định như sau :

$$\text{Hệ số doanh thu (thuần) so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng doanh thu (thuần)}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản dài hạn thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu (hoặc doanh thu thuần). Chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của tài sản dài hạn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản dài hạn vận động nhiều góp phần tăng doanh thu và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

d) Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của doanh nghiệp

Chi phí của doanh nghiệp được xét trong 1 kỳ kinh doanh, đó là toàn bộ sự tiêu hao nguyên vật liệu, nhân công, khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác để đổi lấy sản phẩm và dịch vụ. Do vậy, doanh nghiệp cần thường xuyên đánh giá hiệu quả của chi phí để từ đó có các quyết định chi tiêu đúng đắn, đồng thời góp phần tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

Khi phân tích ta thường sử dụng phương pháp so sánh kết hợp với phương pháp loại trừ nhằm đánh giá chính xác hiệu quả của từng khoản chi phí.

Các chỉ tiêu phân tích thường bao gồm :

– Hệ số lợi nhuận so với chi phí, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với chi phí} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí là tốt. Chỉ tiêu này của từng ngành khác nhau sẽ khác nhau.

– Hệ số lợi nhuận so với giá vốn hàng bán, cách xác định :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng giá vốn hàng bán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ doanh nghiệp đã tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

– Hệ số lợi nhuận so với chi phí bán hàng, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với chi phí bán hàng} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí bán hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng mặt hàng (sản phẩm có chi phí bán hàng nhỏ nhất là những sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, theo công việc, theo hợp đồng).

– Hệ số lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp, cách xác định:

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp bỏ ra một đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp là tốt. Muốn cho chi phí này giảm thì phải hiểu bản chất của chi phí và chia chi phí thành định phí và biến phí, từ đó có các biện pháp kiểm soát chi phí.

e) Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp là nguồn hình thành nên các tài sản, là căn cứ để tạo ra lợi nhuận. Để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn

ta thường sử dụng các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả ; Từ đó, xác định những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn cho doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn thường bao gồm :

– Hệ số lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu (ROE), xác định như sau :

$$\begin{aligned}\text{Hệ số lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu (ROE)} &= \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \text{Hệ số lợi nhuận so với doanh thu} \times \text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu}\end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là tốt. Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu này ta có thể chi tiết thành hai nhân tố là : hệ số lợi nhuận so với doanh thu và số vòng quay của vốn chủ sở hữu.

– Hệ số lợi nhuận so với vốn vay, được xác định như sau :

$$\text{Hệ số lợi nhuận so với vốn vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Phí lãi vay}}{\text{Vốn vay bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn vay thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

g) Phân tích hiệu quả kinh doanh đối với công ty cổ phần

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của công ty cổ phần ngoài việc đánh giá tài sản, chi phí, nguồn vốn (đã được trình bày) ta còn sử dụng các chỉ tiêu mang tính đặc thù của công ty cổ phần như :

– Thu nhập của một cổ phiếu phổ thông, được xác định như sau :

$$\text{Thu nhập của một cổ phiếu phổ thông} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm hoạt động mỗi cổ phiếu phổ thông sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh tốt, là nhân tố hấp dẫn các cổ đông.

– Cổ tức một cổ phiếu phổ thông, được xác định như sau :

$$\text{Cổ tức một cổ phiếu phổ thông} = \frac{\text{Tổng cổ tức được phân chia}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi cổ phiếu phổ thông trong năm hoạt động thu được bao nhiêu cổ tức. Chỉ tiêu này càng cao càng hấp dẫn các nhà đầu tư.

– Tỷ suất cổ tức của cổ phiếu phổ thông so với mệnh giá, được xác định như sau :

$$\text{Tỷ suất cổ tức của cổ phiếu phổ thông so với mệnh giá} = \frac{\text{Cổ tức của cổ phiếu phổ thông}}{\text{Mệnh giá của cổ phiếu phổ thông}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh các nhà đầu tư, đầu tư 100 đồng cổ phiếu theo mệnh giá thì thu được bao nhiêu đồng cổ tức. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh là tốt.

– Tỷ suất cổ tức cổ phiếu phổ thông so với giá thị trường, được xác định như sau :

$$\text{Tỷ suất cổ tức cổ phiếu phổ thông so giá thị trường} = \frac{\text{Cổ tức của cổ phiếu phổ thông}}{\text{Giá thị trường một cổ phiếu phổ thông}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp đầu tư 100 đồng cổ phiếu theo giá thị trường thì thu được bao nhiêu đồng cổ tức, đây là căn cứ để các cổ đông quyết định đầu tư.

– Chỉ số giá của cổ phiếu, cách xác định như sau :

$$\text{Chỉ số giá cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường một cổ phiếu phổ thông}}{\text{Mệnh giá của một cổ phiếu phổ thông}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, xu hướng tăng, giảm của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, chỉ tiêu này tăng chứng tỏ tình hình tài chính của công ty mạnh, hiệu quả kinh doanh tốt.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày ý nghĩa phân tích tài chính của doanh nghiệp.
2. Trình bày nội dung phân tích tài chính của doanh nghiệp.
3. Ý nghĩa và các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
4. Ý nghĩa và các chỉ tiêu phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
5. Ý nghĩa và các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
6. Ý nghĩa và các chỉ tiêu phân tích hiệu quả của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp.
7. Ý nghĩa và các chỉ tiêu phân tích hiệu quả của tài sản dài hạn trong doanh nghiệp.
8. Nội dung phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 5

Bài số 1

Cho Bảng cân đối kế toán công ty A, năm 200N như sau :

Đơn vị tính: triệu đồng

TÀI SẢN	Đầu kỳ	Cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Đầu kỳ	Cuối kỳ
<i>I- Tài sản ngắn hạn</i>	2.670	3.350	<i>I- Nợ phải trả</i>	3.100	4.600
1. Tiền mặt	250	280	1. Vay ngắn hạn	2.000	4.000
2. Tiền gửi ngân hàng	400	410	2. Phải trả người bán	500	200
3. Hàng tồn kho	1.200	1.900	3. Phải thanh toán ngân sách nhà nước	450	150
4. Đầu tư ngắn hạn	820	760	4. Vay dài hạn	150	250
<i>II- Tài sản dài hạn</i>	15.500	17.500	<i>II- Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	15.070	16.250
1. TSCĐ hữu hình	14.000	20.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	10.000	12.000
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(4.000)	(4.500)	2. Quỹ dự phòng tài chính	600	800
3. Đầu tư dài hạn	1.500	2.000	3. Lợi nhuận chưa phân phối	4.470	3.450
Tổng cộng	18.170	20.850	Tổng cộng	18.170	20.850

Yêu cầu:

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp.

Bài số 2

Cho Bảng cân đối kế toán của công ty B, năm N như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TÀI SẢN	Đầu kỳ	Cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Đầu kỳ	Cuối kỳ
<i>I- Tài sản ngắn hạn</i>	2.976	3.420	<i>I- Nợ phải trả</i>	4.500	6.900
1. Tiền mặt	686	930	1. Vay ngắn hạn	900	1.100
2. Tiền gửi ngân hàng	1.500	1.650	2. Phải trả người bán	500	710
3. Phải thu	790	840	3. Phải thanh toán ngân sách nhà nước	210	150
			4. Vay dài hạn	2.890	4.940
<i>II- Tài sản dài hạn</i>	5.900	7.500	<i>II- Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	4.376	4.020
1. TSCĐ hữu hình	7.500	8.900	1. Nguồn vốn kinh doanh	2.900	3.300
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(3.400)	(4.500)	2. Quỹ dự phòng tài chính	590	670
3. Đầu tư dài hạn	1.800	3.100	3. Lợi nhuận chưa phân phối	886	50
Tổng cộng	8.876	10.920	Tổng cộng	8.876	10.920

Tài liệu bổ sung như sau :

Chỉ tiêu	Năm N – 1	Năm N
1. Tổng doanh thu bán hàng (1000 đồng)	56.200.000	65.000.000
2. Các khoản giảm trừ (1000 đồng)	130.000	250.000
3. Tổng giá vốn hàng bán (1000 đồng)	52.000.000	60.000.000
4. Tổng chi phí ngoài sản xuất (1000 đồng)	1.000.000	1.200.000
5. Tài sản bình quân (1000 đồng)	9.600.000	9.898.000

Yêu cầu:

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bài số 4

Cho Bảng cân đối kế toán của công ty N, năm 200N như sau :

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TÀI SẢN	Đầu kỳ	Cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Đầu kỳ	Cuối kỳ
<i>I- Tài sản ngắn hạn</i>	910.000	1.119.260	<i>I- Nợ phải trả</i>	910.000	417.400
1. Tiền mặt	300.000	444.000	1. Vay ngắn hạn	700.000	100.000
2. Hàng tồn kho	390.000	209.260	2. Phải trả người bán	120.000	150.000
3. Phải thu	220.000	466.000	3. Phải thanh toán ngân sách nhà nước	20.000	36.000
			4. Thanh toán với công nhân viên	70.000	131.400
<i>II- Tài sản dài hạn</i>	1.760.000	1.735.000	<i>II- Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	1.760.000	2.436.860
1. TSCĐ hữu hình	1.760.000	1.760.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000	2.300.000
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	(25.000)	2. Quỹ dự phòng đầu tư phát triển	60.000	60.000
			3. Lợi nhuận chưa phân phối	100.000	76.860
Tổng cộng	2.670.000	2.854.260	Tổng cộng	2.670.000	2.854.260

Yêu cầu:

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bài số 5

Có tài liệu trong kỳ của Công ty X (trích Bảng cân đối kế toán năm N) như sau:

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối năm
A- Tài sản ngắn hạn	3.600	3.250
1. Vốn bằng tiền	800	900
2. Khoản phải thu ngắn hạn	1.200	1.150
3. Hàng tồn kho	1.600	1.200
B- Tài sản dài hạn	3.840	5.000
1. TSCĐ hữu hình	2.140	2.300
2. TSCĐ vô hình	900	1.000
3. Hao mòn TSCĐ	(400)	(500)
4. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1.200	2.200
Cộng tài sản	7.440	8.250
NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối năm
A- Nợ phải trả	4.240	4.710
1. Nợ dài hạn	3.260	3.900
2. Nợ ngắn hạn	980	810
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	3.200	3.540
1. Nguồn vốn kinh doanh	3.000	3.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	200	540
Tổng nguồn vốn	7.440	8.250

Yêu cầu

1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty.
2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty (biết tổng tài sản đầu năm N - 1 : 7.500 triệu đồng).

3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty.

Biết thêm các chỉ tiêu tài chính sau : (đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm N - 1	Năm N
1. Doanh thu thuần	12.500	14.200
2. Giá vốn hàng bán	7.500	8.378
3. Chi phí bán hàng	125	146
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.983	4.562
5. Lợi nhuận thuần hoạt động tiêu thụ	892	1.150

Bài số 6

Cho tài liệu về Bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp A&B vào ngày 31/12/N như sau :

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối năm
A- Tài sản ngắn hạn	...	...
<i>I- Tiền</i>	...	...
1. Tiền mặt tại quỹ	160	198
2. Tiền gửi ngân hàng	195	266
<i>II- Các khoản tương đương tiền</i>	...	...
1. Đầu tư cổ phiếu	180	160
2. Đầu tư trái phiếu	50	70
<i>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	...	...
1. Phải thu của khách hàng	416	515
2. Trả trước cho người bán	213	194
3. Phải thu khác	125	103
<i>IV- Hàng tồn kho</i>	...	...
1. Nguyên vật liệu	317	367
2. Công cụ dụng cụ	70	65
3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200	187
4. Thành phẩm tồn kho	320	315
5. Hàng gửi bán	88,6	126
<i>V- Tài sản ngắn hạn khác</i>	...	...
1. Tạm ứng	66	83
2. Chi phí trả trước	95	96
B- Tài sản dài hạn	2.965	3.527
Tổng tài sản		

NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối năm
A- Nợ phải trả	...	...
I- Nợ ngắn hạn	...	...
1. Vay ngắn hạn của ngân hàng	385	355
2. Phải trả cho người bán	360	422
3. Người mua trả tiền trước	90	56
4. Thuế và các khoản phải thu	55	52
5. Phải trả công nhân viên	13	8
II- Nợ dài hạn	...	...
1. Vay dài hạn	110	660
2. Nợ dài hạn	50	110
III- Nợ khác	120	150
1. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120	150
B- Nguồn vốn chủ sở hữu		...
Tổng nguồn vốn	...	

Biết thêm các chỉ tiêu tài chính sau (đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm N – 1	Năm N
1. Doanh thu thuần	12.500	14.200
Trong đó, doanh thu bán chịu	7.500	9.500
2. Giá vốn hàng bán	7.500	8.378
3. Tổng tiền hàng mua chịu	9.800	10.200
4. Lợi nhuận thuần hoạt động tiêu thụ	892	1.150

Yêu cầu:

1. Hoàn thiện các chỉ tiêu cần thiết trong bảng số liệu trên.
2. Phân tích tình hình công nợ phải thu của khách hàng, phải trả người bán của doanh nghiệp A&B.
3. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bài số 7

Tài liệu về Bảng cân đối kế toán tại một doanh nghiệp X như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TÀI SẢN	Đầu năm	Cuối năm
A- Tài sản ngắn hạn	3.200	4.300
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.800	1.600
2. Khoản phải thu	800	750
3. Hàng tồn kho	600	1.900
B- Tài sản dài hạn	3.940	4.000
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	4.300	4.500
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(360)	(500)
Cộng	7.140	8.300
NGUỒN VỐN	Đầu năm	Cuối năm
A- Nợ phải trả	3.840	4.060
1. Nợ ngắn hạn	1.540	1.760
2. Nợ dài hạn	2.300	2.300
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	3.300	4.240
1. Nguồn vốn kinh doanh	3.000	4.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	100	140
3. Các quỹ của doanh nghiệp	200	100
Cộng	7.140	8.300

Các chỉ tiêu tài chính khác như sau :

Chỉ tiêu	Năm (N – 1)	Năm N
1. Tổng doanh thu thuần	7.400	8.500
2. Giá vốn hàng bán	5.300	6.380
3. Chi phí bán hàng	260	284
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	340	360
5. Tài sản ngắn hạn bình quân	3.600	3.750
6. Tài sản dài hạn bình quân	3.900	3.970

Yêu cầu:

1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
2. Phân tích hiệu quả kinh doanh qua tài liệu trên.

Bài số 8

Tại công ty X có các tài liệu như sau (trích Bảng cân đối kế toán):

Đơn vị tính: *triệu đồng*

TÀI SẢN	Đầu năm	Cuối năm
A- Tài sản ngắn hạn	5.000	6.250
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.200	1.600
2. Khoản phải thu	1.300	1.750
3. Hàng tồn kho	2.500	2.900
B- Tài sản dài hạn	7.100	11.000
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	9.600	14.500
2. Hao mòn TSCĐ hữu hình	(2.500)	(3.500)
Cộng	12.100	17.250
NGUỒN VỐN	Đầu năm	Cuối năm
A- Nợ phải trả	1.800	6.850
1. Nợ ngắn hạn	800	1.850
2. Nợ dài hạn	1.000	5.000
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	10.300	10.400
1. Vốn cổ phần	10.000	10.000
2. Lợi nhuận tích lũy	200	240
3. Các quỹ của công ty	100	160
Cộng	12.100	17.250

Các chỉ tiêu tài chính khác như sau (đơn vị tính: *triệu đồng*)

Chỉ tiêu	Năm (N – 1)	Năm N
1. Tổng doanh thu thuần	59.400	61.400
2. Giá vốn hàng bán	55.300	56.380
3. Chi phí bán hàng	560	684
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	540	960
5. Chi phí lãi tiền vay	135	400
6. Lợi nhuận thuần của hoạt động tiêu thụ	?	?

Yêu cầu:

1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.
2. Tính toán và phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty.

MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN HỌC PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau:

Câu 1. Đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh tế là :

- a) Các hiện tượng kinh tế
- b) Các chỉ tiêu kinh tế
- c) Các nhân tố kinh tế
- d) Các kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh, thông qua các chỉ tiêu kinh tế dưới sự tác động của nhân tố kinh tế

Câu 2. Theo tính chất của nhân tố, nhân tố kinh tế được chia thành:

- a) Nhân tố số lượng và nhân tố chất lượng
- b) Nhân tố tích cực và nhân tố tiêu cực
- c) Nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 3. Theo tính chất của chỉ tiêu, chỉ tiêu kinh tế được chia thành:

- a) Chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng
- b) Chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu tuyệt đối
- c) Chỉ tiêu tuyệt đối và chỉ tiêu tương đối
- d) Chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu bình quân

Câu 4. Phân loại nhân tố kinh tế theo xu hướng tác động của nhân tố tới chỉ tiêu, nhân tố bao gồm:

- a) Nhân tố tích cực và nhân tố chủ quan
- b) Nhân tố tích cực và nhân tố khách quan
- c) Nhân tố tích cực và nhân tố tiêu cực
- d) Nhân tố tiêu cực và nhân tố khách quan

Câu 5. Khi phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố số lượng, thời gian, năng suất của lao động tác động đến các chỉ tiêu kết quả sản xuất của doanh nghiệp, ta thường dùng phương pháp :

- a) Phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ
- b) Phương pháp tỷ trọng, phương pháp cân đối
- c) Phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết
- d) Phương pháp loại trừ, phương pháp tỷ trọng

Câu 6. Để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về mặt quy mô, thường sử dụng chỉ tiêu:

- a) Tổng giá trị sản xuất
- b) Giá trị sản lượng hàng hoá
- c) Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện
- d) Cả ba chỉ tiêu trên

Câu 7. Phân tích lợi nhuận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thường sử dụng phương pháp nào ?

- a) Phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ
- b) Phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết
- c) Phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ cân đối
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 8. Lợi nhuận của hoạt động tiêu thụ, thường chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố nào ?

- a) Sản lượng tiêu thụ, cơ cấu tiêu thụ
- b) Giá bán sản phẩm, giá thành sản xuất sản phẩm
- c) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 9. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn thường phải chú ý đến điểm nào ?

- a) Phương pháp khấu hao TSCĐ trong tương lai
- b) Tỷ lệ sinh lời của vốn vay dài hạn trong tương lai
- c) Môi trường kinh doanh
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 10. Các nhân tố ảnh hưởng khi phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng để sản xuất sản phẩm:

- a) Số lượng sản phẩm sản xuất, định mức tiêu hao nguyên vật liệu
- b) Đơn giá thu mua nguyên vật liệu, tình hình thu hồi phế liệu trong sản xuất
- c) Cả a và b
- d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 11. Khi phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, ta thường sử dụng phương pháp:

- a) Phương pháp chi tiết
- b) Phương pháp so sánh
- c) Phương pháp loại trừ
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 12. Khi phân tích Bảng cân đối kế toán, ta thường sử dụng phương pháp:

- a) Phương pháp chi tiết
- b) Phương pháp so sánh
- c) Phương pháp loại trừ
- d) Tất cả các đáp án trên

Câu 13. Tỷ suất tài trợ tài sản của nguồn vốn chủ sở hữu thường phụ thuộc vào các yếu tố nào ?

- a) Đặc điểm kinh doanh
- b) Ngành nghề kinh doanh
- c) Loại hình doanh nghiệp
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 14. Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp quá thấp sẽ ảnh hưởng đến:

- a) Uy tín của doanh nghiệp trên thương trường
- b) Khả năng huy động vốn tiếp theo của doanh nghiệp
- c) Có nguy cơ dẫn đến việc giải thể, phá sản doanh nghiệp
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 15. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào các nhân tố:

- a) Đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh
- b) Tính chất của sản phẩm, sự cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường
- c) Loại hình doanh nghiệp, cơ cấu sở hữu vốn
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 16. Thông tin từ việc phân tích hoạt động kinh doanh sẽ cung cấp cho các đối tượng :

- a) Bên trong doanh nghiệp
- b) Bên ngoài doanh nghiệp
- c) Cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp
- d) Cơ quan thuế

Câu 17. Khi vận dụng phương pháp so sánh trong phân tích kinh doanh, cần phải chú ý đến điều kiện nào ?

- a) Bảo đảm thống nhất về nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu
- b) Bảo đảm thống nhất về đơn vị tính, thời gian, không gian của chỉ tiêu
- c) Bảo đảm môi trường của điều kiện so sánh
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 18. Khi vận dụng phương pháp số chênh lệch trong phân tích kinh doanh, cần phải chú ý các điều kiện nào ?

- a) Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng tích
- b) Các nhân tố sắp xếp theo một trình tự nhất định tuân theo quy luật lượng biến dẫn đến chất biến
- c) Các nhân tố có quan hệ dưới dạng tổng
- d) Cả a và b

Câu 19. Theo nội dung kinh tế của phân tích, phân tích kinh doanh có thể chia thành :

- a) Phân tích trước và phân tích sau
- b) Phân tích chuyên đề và phân tích toàn diện
- c) Phân tích điển hình và phân tích tổng thể
- d) Không có phương án nào đúng

Câu 20. Theo phạm vi phân tích, phân tích kinh doanh có thể được chia thành:

- a) Phân tích trước và phân tích sau
- b) Phân tích chuyên đề và phân tích toàn diện
- c) Phân tích điển hình và phân tích tổng thể
- d) Không có phương án nào đúng

Câu 21. Theo thời điểm của phân tích, phân tích kinh doanh có thể được chia thành:

- a) Phân tích trước, phân tích hiện hành và phân tích sau
- b) Phân tích chuyên đề và phân tích toàn diện
- c) Phân tích điển hình và phân tích tổng thể
- d) Không có phương án nào đúng

Câu 22. Cơ cấu sử dụng lao động của một doanh nghiệp thường phụ thuộc vào những yếu tố nào ?

- a) Đặc điểm hoạt động kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp
- b) Tính chất của sản phẩm, tình hình trang bị tài sản cố định
- c) Trình độ tay nghề của lao động
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 23. Phân tích lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm ảnh hưởng của các nhân tố nào ?

- a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- b) Giá vốn hàng bán
- c) Các khoản giảm trừ
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 24. Phân tích tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm ảnh hưởng của các nhân tố nào sau đây ?

- a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ
- b) Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- c) Chi phí, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 25. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp thường ảnh hưởng của các nhóm nhân tố nào sau đây ?

- a) Các nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp
- b) Các nhân tố chủ quan và khách quan
- c) Các nhân tố tích cực và tiêu cực
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 26. Tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm N - 1	Năm N
1. Tổng doanh thu bán hàng	Triệu đồng	380.500	420.500
2. Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.448	11.214
3. Tổng tiền vay bình quân	Triệu đồng	30.400	38.200
4. Chi phí lãi vay	Triệu đồng	3.040	3.820
5. Tổng tài sản bình quân	Triệu đồng	52.800	62.300

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản bình quân năm N cao hơn năm N - 1 là bao nhiêu ?

- a) 2%
- b) 4%
- c) 1%
- d) 3%

Câu 27. Doanh nghiệp A có các chỉ tiêu tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm N – 1	Năm N
1. Tổng doanh thu bán hàng	Triệu đồng	480.500	520.500
2. Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.448	11.214
3. Tổng tiền vay bình quân	Triệu đồng	30.400	38.200
4. Chi phí lãi vay	Triệu đồng	3.040	3.820
5. Tổng tài sản bình quân	Triệu đồng	52.800	62.300

Giả thiết lãi suất tiền vay ngân hàng là 12%/năm, nhận xét nào là đúng ?

- a) Doanh nghiệp không vay tiền ngân hàng để đầu tư
- b) Doanh nghiệp vẫn tiếp tục vay ngân hàng để đầu tư
- c) Doanh nghiệp nên vay dài hạn ngân hàng để đầu tư
- d) Tất cả các phương án đều sai

Câu 28. Tài liệu doanh nghiệp Y như sau :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm N – 1	Năm N
1. Tổng doanh thu bán hàng	Triệu đồng	380.500	420.500
2. Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.448	11.214
3. Tổng tiền vay bình quân	Triệu đồng	30.400	38.200
4. Chi phí lãi vay	Triệu đồng	2.040	2.820
5. Tổng tài sản bình quân	Triệu đồng	62.800	60.300

Cứ 100 đồng doanh thu bán hàng, mang lại cho doanh nghiệp năm N cao hơn năm N – 1 bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế ?

- a) 4,46 đồng lợi nhuận
- b) 3 đồng lợi nhuận
- c) 6 đồng lợi nhuận
- d) Các phương án đều sai

Câu 29. Chi phí vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm A kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch là bao nhiêu ? (Căn cứ vào tài liệu ở bảng sau)

Sản lượng sản xuất (sản phẩm) kế hoạch : 500; thực hiện : 600

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao (kg/sản phẩm)		Đơn giá thu mua vật liệu (1000 đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
a	5	4,8	2	2,2
b	4	3,8	6	7

- a) 5.300 nghìn đồng
b) 5.200 nghìn đồng
c) 5.296 nghìn đồng
d) Không có đáp án nào đúng

Câu 30. Chi phí vật liệu dùng để sản xuất đơn vị sản phẩm B kỳ thực hiện tăng so với kỳ kế hoạch là bao nhiêu ? (Căn cứ theo tài liệu của doanh nghiệp X cho trong bảng)

Sản lượng sản xuất (sản phẩm) kế hoạch: 600 ; thực hiện: 700

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao (kg/sản phẩm)		Đơn giá thu mua vật liệu (1000 đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
a	3	2,8	3	2,8
b	4	3,9	5	6

- a) 3,26 nghìn đồng
b) 3,36 nghìn đồng
c) 3,46 nghìn đồng
d) Không có đáp án nào đúng

Câu 31. Căn cứ vào số liệu đã cho trong bảng, hãy cho biết nhân tố sản lượng sản phẩm sản xuất đã làm tăng chi phí vật liệu như thế nào ?

Sản lượng sản xuất (sản phẩm) kế hoạch: 800 ; thực hiện: 700

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao (kg/sản phẩm)		Đơn giá thu mua vật liệu (1000 đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
a	10	9,8	3	2,8
b	5	4,8	9	10

- a) 3500 nghìn đồng
b) 3600 nghìn đồng
c) 3400 nghìn đồng
d) Không có đáp án nào đúng

Câu 32. Nhân tố định mức tiêu hao vật liệu đã ảnh hưởng đến chi phí vật liệu là bao nhiêu, dựa vào tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

Sản lượng sản xuất (sản phẩm) kế hoạch : 1000 ; thực hiện : 1200

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao (kg/sản phẩm)		Đơn giá thu mua vật liệu (1000 đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
a	10	9,6	4	4,4
b	8	7,6	12	14

- a) 1.980 nghìn đồng
b) 1.920 nghìn đồng
c) 1.940 nghìn đồng
d) 1.900 nghìn đồng

Câu 33. Nhân tố đơn giá thu mua vật liệu đã ảnh hưởng đến chi phí vật liệu là bao nhiêu, dựa vào tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

Sản lượng sản xuất (sản phẩm) kế hoạch : 1 500 ; thực hiện: 1 600

Tên vật liệu	Định mức tiêu hao (kg/sản phẩm)		Đơn giá thu mua vật liệu (1000 đồng/kg)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
a	13	12	2	3
b	10	11	6	5

- a) 2.856 nghìn đồng
b) 2.756 nghìn đồng
c) 2.656 nghìn đồng
d) Các đáp án trên đều sai

Câu 34. Ảnh hưởng của tổng giờ công tới khối lượng sản phẩm sản xuất là bao nhiêu, dựa vào tài liệu của doanh nghiệp X như sau :

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	980	1.020	+40	40,8
2. Tổng giờ công sản xuất (giờ)	136	133,05	-2,95	2,17
3. Khối lượng sản phẩm sản xuất trên một giờ công (tấn/giờ)	7,2	7,67	+0,47	6,52

- a) 40 tấn
- b) 22,04 tấn
- c) 40,8%
- d) Không có đáp án nào đúng

Câu 35. Ảnh hưởng của khối lượng sản phẩm sản xuất trên một giờ công tới khối lượng sản phẩm sản xuất là bao nhiêu (dựa vào tài liệu câu 34):

- a) 0,47 tấn
- b) 62,04 tấn
- c) 6,52 %
- d) Không có đáp án nào đúng

Câu 36. Lợi nhuận gộp về tiêu thụ sản phẩm kỳ thực hiện cao hơn kế hoạch là bao nhiêu, dựa vào tài liệu doanh nghiệp X như sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sản phẩm)		Giá thành công xưởng đơn vị sản phẩm (1000 đồng/sản phẩm)		Giá bán đơn vị sản phẩm (1000 đồng/sản phẩm)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	1000	1100	40	45	60	80
B	600	600	30	30	60	75

- a) 32.000 nghìn đồng
- b) 33.500 nghìn đồng
- c) 31.000 nghìn đồng
- d) Không có đáp án nào đúng

Câu 37. Nhận xét nào đúng khi k được tính theo công thức sau đây :

$$k = \frac{\sum Q_{i,ix} Z_{i,ix}}{\sum Q_{i,oi} Z_{i,oi}} \times 100\%$$

- a) Nếu $k < 100\%$ thì doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch về chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm
- b) Nếu $k > 100\%$ thì doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch về chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm
- c) Nếu $k = 100\%$ thì doanh nghiệp chưa hoàn thành kế hoạch về chỉ tiêu giá thành sản phẩm
- d) Câu a và c

Câu 38. Tài liệu nào không phục vụ cho việc phân tích tài chính của doanh nghiệp ?

- a) Các sổ kế toán
- b) Các hợp đồng kinh tế
- c) Các tài khoản kế toán
- d) Các báo cáo tài chính

Câu 39. Trước khi phân tích hệ thống Báo cáo tài chính ta thường sử dụng các phương pháp nào để kiểm tra ?

- a) Phương pháp hồi quy tương quan
- b) Phương pháp loại trừ
- c) Phương pháp liên hệ cân đối và phương pháp so sánh
- d) Phương pháp chi tiết

Câu 40. Để đánh giá tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, cần sử dụng chỉ tiêu :

- a) Tốc độ phát triển định gốc
- b) Tốc độ phát triển liên hoàn
- c) Số tuyệt đối và số tương đối
- d) a và b

Câu 41. Khi áp dụng phương pháp so sánh trong phân tích kinh doanh cần phải chú ý những điểm nào ?

- a) Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu
- b) Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu
- c) Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu cả về số lượng, thời gian và giá trị
- d) Cả ba phương án trên

Câu 42. Khi áp dụng phương pháp số chênh lệch trong phân tích kinh doanh cần phải chú ý đến điểm nào ?

- a) Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng tích
- b) Các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng sau đó là nhân tố chất lượng
- c) Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị tính của chỉ tiêu phân tích cả về số lượng, thời gian và giá trị
- d) Phương án a và b

Câu 43. Khi áp dụng phương pháp chi tiết trong phân tích kinh doanh cần phải chú ý những điểm nào ?

- a) Các chỉ tiêu phân tích có thể chi tiết theo nội dung kinh tế
- b) Các chỉ tiêu phân tích có thể chi tiết theo thời gian
- c) Các chỉ tiêu phân tích có thể chi tiết theo không gian
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 44. Khi áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn trong phân tích kinh doanh cần phải chú ý những điểm nào ?

- a) Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng biểu thức đại số
- b) Các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng tiếp đến nhân tố chất lượng
- c) Phương án a và b
- d) Không có phương án nào đúng

Câu 45. Phân tích tình hình cung cấp nguyên vật liệu về mặt khối lượng, ta thường sử dụng các chỉ tiêu nào :

- a) Khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với kế hoạch
- b) Khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với kỳ trước
- c) Khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với nhu cầu sử dụng
- d) Cả 3 phương án trên

Câu 46. Phân tích tình hình cung cấp nguyên vật liệu về mặt chủng loại, ta thường sử dụng các chỉ tiêu nào :

- a) So sánh khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với kế hoạch
- b) So sánh khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với kỳ trước
- c) So sánh khối lượng nguyên vật liệu thực tế thu mua so với nhu cầu sử dụng
- d) Cả ba phương án trên

Câu 47. Phân tích tình hình cung cấp nguyên vật liệu về mặt chất lượng, ta thường sử dụng các phương pháp nào :

- a) Chỉ số chất lượng nguyên vật liệu
- b) Phương pháp chuyên gia
- c) Phương pháp thông qua chất lượng của sản phẩm
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 48. Để phân tích khả năng thanh toán tức thời, ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

a) $k = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Công nợ ngắn hạn}}$

b) $k = \frac{\text{Vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Công nợ đến hạn và quá hạn}}$

c) $k = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Công nợ ngắn hạn}}$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 49. Để xác định mức tài trợ của nguồn vốn chủ sở hữu đối với các tài sản của doanh nghiệp ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

a) $k = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$

b) $k = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$

c) $k = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 50. Để xác định mức tài trợ của nguồn vốn chủ sở hữu đối với các tài sản dài hạn trong doanh nghiệp ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

a) $k = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản cố định}}$

b) $k = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$

c) $k = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 51. Để xác định khả năng sinh lời của tài sản dài hạn trong một kỳ phân tích, ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

a) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}}$

b) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}}$

$$c) \quad k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}}$$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 52. Sức hao phí của tài sản cố định là chỉ tiêu phản ánh một đồng lợi nhuận (hay doanh thu thuần) doanh nghiệp tạo ra phải hao phí bao nhiêu đồng tài sản cố định được đo bằng hệ số nào ?

$$a) \quad k = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Lợi nhuận}}$$

$$b) \quad k = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

c) Cả a và b

d) Không có phương án nào đúng

Câu 53. Số vòng quay của tài sản ngắn hạn được xác định bằng chỉ tiêu nào ?

$$a) \quad k = \frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

$$b) \quad k = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

$$c) \quad k = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 54. Số vòng quay của hàng tồn kho được xác định bằng chỉ tiêu nào ?

$$a) \quad k = \frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

$$b) \quad k = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số dư hàng tồn kho bình quân}}$$

$$c) \quad k = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư hàng tồn kho bình quân}}$$

d) Không có phương án nào đúng

Câu 55. Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn được đo bằng hệ số nào ?

$$a) \quad k = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$b) \quad k = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$c) k = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm sản xuất}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

d) Tất cả các phương án trên

Câu 56. Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn được đo bằng hệ số nào ?

$$a) k = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$b) k = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$c) k = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

d) Tất cả các phương án trên

Câu 57. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với doanh thu, được đo bằng chỉ tiêu nào ?

$$a) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

$$b) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

$$c) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

d) Tất cả các phương án trên đúng

Câu 58. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với giá thành sản xuất sản phẩm, được đo bằng chỉ tiêu nào ?

$$a) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng giá thành tiêu thụ sản phẩm}}$$

$$b) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}}$$

$$c) k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm}}$$

d) Tất cả các phương án trên

Câu 59. Tình hình tiêu thụ các sản phẩm của doanh nghiệp thường chịu ảnh hưởng của nhóm các nhân tố nào ?

a) Các nhân tố thuộc về bản thân doanh nghiệp

b) Các nhân tố thuộc về khách hàng

c) Các nhân tố thuộc về chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước

d) Tất cả các phương án trên

Câu 60. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

a) $k = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng công nợ ngắn hạn}}$

b) $k = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng công nợ ngắn hạn}}$

c) $k = \frac{\text{Tổng tài sản thuần}}{\text{Tổng công nợ ngắn hạn}}$

d) Cả ba phương án trên

Câu 61. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp, các đối tượng cho vay thường quan tâm tới những nhóm thông tin nào ?

a) Phương pháp khấu hao TSCĐ trong tương lai, tỷ lệ sinh lời của vốn vay dài hạn trong tương lai, môi trường kinh doanh

b) Phương pháp khấu hao TSCĐ trong tương lai, giá bán sản phẩm

c) Phương pháp khấu hao TSCĐ trong tương lai, giá thành sản xuất sản phẩm

d) Tất cả các phương án trên

Câu 62. Các công ty cổ phần xác định thu nhập của một cổ phiếu phổ thông thông qua hệ số nào ?

a) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế - Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông bình quân}}$

b) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông}}$

c) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông}}$

d) $k = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông bình quân}}$

Câu 63. Để đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch về chỉ tiêu giá thành sản xuất của toàn bộ các sản phẩm (Z: giá thành sản xuất sản phẩm; G: giá bán sản phẩm; Q: sản lượng sản phẩm sản xuất) ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ?

$$a) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{li}}{\sum Q_{li} Z_{oi}} \times 100\%$$

$$b) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{li}}{\sum Q_{oi} Z_{oi}} \times 100\%$$

$$c) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{oi}}{\sum Q_{oi} Z_{oi}} \times 100\%$$

d) Tất cả các phương án đều sai

Câu 64. Các nhân tố nào thường ảnh hưởng đến yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định trong các khoản mục chi phí ?

a) Nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ, giá trị còn lại TSCĐ

b) Nguyên giá TSCĐ, phương pháp tính khấu hao TSCĐ

c) Nguyên giá TSCĐ, tỷ lệ khấu hao TSCĐ

d) Tất cả các phương án đều sai

Câu 65. Để đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ta thường sử dụng chỉ tiêu nào ? (Q: sản lượng tiêu thụ; Z: giá vốn tiêu thụ; G: giá bán tiêu thụ)

$$a) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{li}}{\sum Q_{li} Z_{oi}} \times 100\%$$

$$b) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{li}}{\sum Q_{oi} Z_{oi}} \times 100\%$$

$$c) k = \frac{\sum Q_{li} Z_{oi}}{\sum Q_{oi} Z_{oi}} \times 100\%$$

d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 66. Nhân tố nào ảnh hưởng đến khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp sử dụng để sản xuất một sản phẩm giữa hai kỳ ?

a) Số lượng sản phẩm sản xuất, định mức tiêu hao nguyên vật liệu

b) Đơn giá thu mua vật liệu, định mức tiêu hao vật liệu, cơ cấu sử dụng vật liệu, tình hình thu hồi phế liệu trong sản xuất

c) Cả a và b

d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 67. Có tài liệu của doanh nghiệp A như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
- Doanh thu tiêu thụ (triệu đồng)	5000	7000	+2000	40%
- Tổng quỹ lương (triệu đồng)	800	1000	+200	25%

Đánh giá chỉ tiêu tổng quỹ tiền lương trong mối quan hệ với chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ :

- a) Doanh nghiệp đã tiết kiệm được 200 triệu đồng
- b) Doanh nghiệp đã sử dụng lãng phí 200 triệu đồng
- c) Quỹ lương sử dụng không hiệu quả
- d) Doanh nghiệp đã tiết kiệm được 12 triệu đồng trong tổng quỹ lương

Câu 68. Có tài liệu của một doanh nghiệp B như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Tổng chi phí kinh doanh (triệu đồng)	5000	6000	+1000	20%
2. Tổng khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	1000	1100	+100	10%

Để đánh giá chỉ tiêu tổng khối lượng sản phẩm sản xuất trong mối quan hệ với chỉ tiêu tổng chi phí kinh doanh, nhận xét nào đúng ?

- a) Khối lượng sản phẩm sản xuất tăng 100 tấn
- b) Tốc độ sản xuất tăng 10%
- c) Doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả
- d) Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp so với chi phí giảm 100 tấn

Câu 69. Có tài liệu của một doanh nghiệp AB như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Tổng chi phí kinh doanh (triệu đồng)	600	800	+200	33%
2. Tổng khối lượng sản phẩm sản xuất (tấn)	1000	1100	+100	10%

Đánh giá chỉ tiêu tổng chi phí kinh doanh trong mối quan hệ với chỉ tiêu tổng sản phẩm sản xuất, nhận xét nào sau đây là đúng ?

- a) Tổng chi phí kinh doanh tăng 200 triệu đồng
- b) Tốc độ chi phí kinh doanh tăng 33%
- c) Doanh nghiệp đã lãng phí chi phí 200 triệu đồng
- d) Tất cả các phương án trên đều đúng

Câu 70. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	2000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	1,5
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	2

- a) Doanh nghiệp hoà vốn khi sản lượng sản phẩm tiêu thụ bằng: 800 sản phẩm
- b) Doanh nghiệp hoà vốn khi doanh thu tiêu thụ bằng: 6400 triệu đồng
- c) Doanh nghiệp hoà vốn khi thu nhập góp bằng: 4000 triệu đồng
- d) Tất cả các phương án trên

Câu 71. Các phương án sau phương án nào là đúng (dựa vào tài liệu của doanh nghiệp Y) như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	3000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	2
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	4

- a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 2800 sản phẩm thì đạt được lợi nhuận thuần bằng 2500 triệu đồng.
- b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ trên 1000 sản phẩm thì mới có lợi nhuận
- c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ thêm 1000 sản phẩm trên điểm hoà vốn thì đạt được lợi nhuận thuần bằng 2500 triệu đồng
- d) Tất cả các phương án trên đều đúng

Câu 72. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp Z như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	1000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	3
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	6

- a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 600 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 500 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 400 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 73. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp K như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	3000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	4
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	9

- a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 300 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 200 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 250 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 74. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp X như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	5000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	3
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	6

- a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 700 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 900 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 800 sản phẩm thì đạt hoà vốn
- d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 75. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp T như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	3000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	5
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	8

- a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 400 sản phẩm thì đạt lợi nhuận 400 triệu đồng
- b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 400 sản phẩm thì đạt lợi nhuận 500 triệu đồng
- c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 400 sản phẩm thì đạt lợi nhuận 250 triệu đồng
- d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 76. Chọn phương án đúng dựa vào tài liệu của doanh nghiệp Y như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1. Tổng định phí	Triệu đồng	5000
2. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	2
3. Giá bán đơn vị sản phẩm	Triệu đồng	4

a) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 3600 sản phẩm thì đạt được lợi nhuận thuần bằng 5000 triệu đồng.

b) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ trên 1600 sản phẩm thì mới có lợi nhuận.

c) Doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ thêm 2000 sản phẩm trên điểm hoà vốn thì đạt được lợi nhuận thuần bằng 5000 triệu đồng.

d) Tất cả các phương án trên đều đúng.

Câu 77. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến quỹ tiền lương của doanh nghiệp giữa hai kỳ phân tích :

a) Số lượng sản phẩm sản xuất, định mức tiền lương một đơn vị sản phẩm

b) Số lao động sản xuất, đơn giá một ngày công, cơ cấu sử dụng nhân công

c) Cả a và b

d) Tất cả các phương án trên đều sai

Câu 78. Khi phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thường sử dụng các phương pháp nào ?

a) Phương pháp chi tiết

b) Phương pháp so sánh

c) Phương pháp loại trừ

d) Tất cả các phương án trên

Câu 79. Khi phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh, thường sử dụng các phương pháp nào ?

a) Phương pháp chi tiết

b) Phương pháp so sánh

c) Phương pháp loại trừ

d) Tất cả các phương án trên

Câu 80. Khi phân tích Bảng cân đối kế toán, ta sử dụng các phương pháp nào?

a) Phương pháp chi tiết

b) Phương pháp so sánh

c) Phương pháp loại trừ

d) Tất cả các phương án trên

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của phân tích hoạt động kinh tế.....	4
1.2. Đối tượng và nội dung nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh tế.....	6
1.3. Các phương pháp nghiên cứu phân tích hoạt động kinh tế	11
1.4. Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế.....	22
Bài tập vận dụng chương 1	26
CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP	
2.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp.....	29
2.2. Phân tích tình hình sử dụng lao động trong sản xuất kinh doanh.....	30
2.3. Phân tích tình hình sử dụng vật liệu trong sản xuất kinh doanh	39
2.4. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.....	46
Bài tập vận dụng chương 2	50
CHƯƠNG 3 : PHÂN TÍCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP	
3.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp	53
3.2. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp	55
3.3. Phân tích các khoản mục chi phí kinh doanh.....	56
3.4. Phân tích tình hình chi phí kinh doanh, giá thành sản phẩm so với kết quả thực hiện....	65
Bài tập vận dụng chương 3	67
CHƯƠNG 4 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP	
4.1. Phân tích tình hình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm của doanh nghiệp.....	71
4.2. Phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp	81
Bài tập vận dụng chương 4	85
CHƯƠNG 5 : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP	
5.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	93
5.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	95
5.3. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho kinh doanh.....	98
5.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp	103
Bài tập vận dụng chương 5	135
Một số câu hỏi trắc nghiệm môn học phân tích hoạt động kinh tế	143
Mục lục	163

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN

TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG MAI THANH

Trình bày bìa:

BÍCH LA

Chế bản:

THANH VÂN

PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Mã số: 6E005M7 - DAI

In 2000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in Thương mại TTXVN
70/342 Khương Đình – Hạ Đình – Thanh Xuân – Hà Nội

Giấy phép xuất bản số : 17-2007/CXB/56-2217/GD

In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2007



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN - HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn

**TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH DÙNG CHO CÁC TRƯỜNG
TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP KHỐI KINH TẾ
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Kinh tế vi mô | PGS.TS. Phạm Văn Minh |
| 2. Bài tập kinh tế vi mô chọn lọc | PGS.TS. Phạm Văn Minh |
| 3. Luật kinh tế | TS. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ |
| 4. Phân tích hoạt động kinh tế | TS. Nguyễn Ngọc Quang |
| 5. Lý thuyết tài chính tiền tệ | TS. Đặng Ngọc Đức |
| 6. Lý thuyết hạch toán kế toán | ThS. Phạm Thành Long
ThS. Trần Văn Thuận |
| 7. Marketing căn bản | ThS. Phạm Thị Huyền
TS. Vũ Huy Thông |
| 8. Kiểm toán | ThS. Phan Trung Kiên
TS. Trần Quý Liên |

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

- Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên ; 187B Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền.
- Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh ; Số 62 Nguyễn Chí Thanh.
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ;
Cửa hàng 451B - 453 Hai Bà Trưng, Quận 3 ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5.
- Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



8 934980 763032



Giá: 18.000 đ